BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ
LƯƠNG VĂN ĐA RA

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ - 8310110

Tp. Hồ Chí Minh, tháng10/2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ
LƯƠNG VĂN ĐA RA

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ - 8310110

Người hướng dẫn khoa học:
TS. HOÀNG VĂN LONG

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 10/2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 450/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đề tài luận văn tốt nghiệp và người hướng dẫn năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học và Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức lại Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh, tách Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Qui chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ vào Biên bản bảo vệ Chuyên đề của ngành Quản lý kinh tế vào ngày 16/02/2019;

Xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao đề tài Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và người hướng dẫn Cao học năm 2019 cho:

Học viên : ***Lương Văn Đara*** MSHV: **1881406**

Ngành : ***Quản lý kinh tế***

Tên đề tài : ***Giải pháp giảm nghèo bền vững với đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang***

Người hướng dẫn : ***TS. Hoàng Văn Long***

Thời gian thực hiện: ***Từ ngày 28/02/2019 đến ngày 28/8/2019***

Điều 2. Giao cho Phòng Đào tạo quản lý, thực hiện theo đúng Qui chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, phòng Đào tạo, các Khoa quản ngành cao học và các Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, SĐH (3b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

PGS. TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CHẤM LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ_NĂM 2019
NGÀNH: Quản lý kinh tế_KHÓA 2018-2020

Hội đồng chấm LVTN theo QĐ số: 2168/QĐ-ĐHSPKT-SĐH, ngày 09/10/2019
Có mặt : 05 Vắng mặt: 0
Chủ tịch Hội đồng : *TS. Trần Đăng Thịnh*
Thư ký Hội đồng : *TS. Nguyễn Giác Trí*
Học viên bảo vệ LVTN : ***Lương Văn Đara*** *MSHV:* ***1881406***
Giảng viên hướng dẫn : *TS. Hoàng Văn Long*
Giảng viên phản biện : *TS. Trần Độc Lập*
TS. Phạm Xuân Thu
Tên đề tài LVTN : ***GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG***

I. KẾT QUẢ BẢO VỆ:

TT	Thành viên hội đồng	Kết quả bảo vệ	Ghi chú
1	TS. Trần Đăng Thịnh	6,0	
2	TS. Nguyễn Giác Trí	7,0	
3	TS. Trần Độc Lập	7,0	
4	TS. Phạm Xuân Thu	7,0	
5	TS. Đàng Quang Vắng	7,3	
Tổng điểm		34,3	
Điểm trung bình		6,86	

II. KẾT LUẬN:
(Thư ký hội đồng ghi rõ các ý kiến của thành viên hội đồng về việc chỉnh sửa, bổ sung những nội dung gì trong LVTN)

- Chấp nhận theo góp ý của 2 phản biện và các thành viên trong hội đồng.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ học hàm, học vị & họ tên)

TS. Trần Đăng Thịnh

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ học hàm, học vị & họ tên)

TS. Nguyễn Giác Trí

HCMUTE

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHIẾU NHẬN XÉT
LUẬN VĂN THẠC SỸ - HƯỚNG ỨNG DỤNG

(Dành cho giảng viên phản biện)

Tên đề tài luận văn thạc sỹ: ***GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG***

Tên tác giả: ***Lương Văn Đara*** MSHV: ***1881406***

Ngành: ***Quản lý kinh tế*** Khóa: 2018-2020

Họ và tên người phản biện: ***TS. Trần Độc Lập***

Chức danh: Giảng viên Học vị: Tiến Sĩ

Cơ quan công tác: ĐH NÔNG LÂM TP.HCM

Điện thoại liên hệ: 0902.606075

I. Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Về hình thức & kết cấu luận văn.

Hình thức đạt yêu cầu

Kết cấu chưa cân đối giữa các chương và các mục trong chương

2. Về nội dung

2.1 Nhận xét về tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.

Nội dung rõ ràng, mạch lạc

2.2 Nhận xét đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Đạt yêu cầu

2.3 Nhận xét về mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.

Mục tiêu rõ ràng

Phương pháp nghiên cứu đề xuất đạt yêu cầu, tuy nhiên phương pháp thực hiện nghiên cứu không phù hợp với những đề xuất

2.4 Nhận xét Tổng quan của đề tài.

Đáp ứng được vấn đề nghiên cứu, các tài liệu tổng quan có liên quan trực tiếp đề tài

2.5 Nhận xét đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.

Nội dung chỉ mang tính chất mô tả, thiếu nhận định, thảo luận, và kiểm định thống kê kết quả nghiên cứu.

Cần bổ sung phân tích định lượng

2.6 Nhận xét đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.

Có thể làm tài liệu tham khảo cho địa phương

2.7 Luận văn cần chỉnh sửa, bổ sung những nội dung gì (thiết sót và tồn tại).

Xem góp ý ở mục trên.

Cần viết lại giải pháp, nêu rõ cơ sở giải pháp

II. CÁC VẤN ĐỀ CẦN LÀM RÕ

(Các câu hỏi của giảng viên phản biện)

III. ĐÁNH GIÁ

TT	Mục đánh giá	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.	x	
2	Đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.	x	
3	Mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.		x
4	Tổng quan của đề tài.	x	
5	Đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.	x	
6	Đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.		x

Đánh dấu chéo (x) vào ô muốn Đánh giá

IV. KẾT LUẬN

*(Giảng viên phản biện ghi rõ ý kiến "**Tán thành luận văn**" hay "**Không tán thành luận văn**")*

Đồng ý cho bảo vệ

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người nhận xét

(Ký & ghi rõ họ tên)

TS. Trần Độc Lập

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HCMUTE

PHIẾU NHẬN XÉT
LUẬN VĂN THẠC SỸ - HƯỚNG ỨNG DỤNG

(Dành cho giảng viên phản biện)

Tên đề tài luận văn thạc sỹ: ***GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG***
Tên tác giả: ***Lương Văn Đara*** MSHV: ***1881406***
Ngành: ***Quản lý kinh tế*** Khóa: 2018-2020
Họ và tên người phản biện: ***TS. Phạm Xuân Thu***
Chức danh: Giảng viên Học vị: Tiến Sĩ
Cơ quan công tác: Trường CĐ KTĐN
Điện thoại liên hệ: 0903.638499

I. Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Về hình thức & kết cấu luận văn.

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để nghiên cứu thông qua việc thu thập số liệu, dữ liệu thứ cấp từ đó tiến hành phân tích và đánh giá công tác quản lý các hộ nghèo đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang,

Kết cấu luận văn bao gồm ba chương là phù hợp với phương pháp nghiên cứu định tính

2. Về nội dung

2.1 Nhận xét về tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu làm ba chương với nội hàm của chương 1 và 2 là có tương đồng (khoảng trên 30 trang) nhưng chương 3 lại quá ngắn chưa phù hợp với tên đề tài.

Nội dung của chương 1 và 2 là có gắn kết theo các tiêu chí đã luận giải, riêng chương 3 nội dung chưa gắn vào nội dung đã phân tích ở chương 2

2.2 Nhận xét đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Bảng biểu, hình ảnh có chỉ rõ nguồn số liệu tham khảo, tuy nhiên, các trích dẫn chưa gắn với phần phụ lục tài liệu tham khảo.

Nội dung của luận văn kế thừa khá nhiều các công trình nghiên cứu trước dây, chưa thấy điểm mới trong quan điểm phân tích

2.3 Nhận xét về mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.

- Mục tiêu nghiên cứu: cần viết lại mục tiêu nghiên cứu theo hướng đề xuất các giải pháp để giảm nghèo bền vững đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang.
- Phương pháp nghiên cứu: thiếu phần khảo sát thực trạng nghèo của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang thông qua số liệu khảo sát sơ cấp để có thể quan sát trực tiếp từ đó các giải pháp mới có tính khả thi

2.4 Nhận xét Tổng quan của đề tài.

☐ Đây là một trong những đề tài được nghiên cứu bởi nhiều tác giả trong nước, tuy nhiên, đề tài có đặc thù riêng là nghiên cứu về nghèo đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang;

 Có tính kế thừa về Cơ sở lý luận;
 Số liệu minh chứng khá rõ ràng và phù hợp;
 Có chỉ dẫn nguồn tham khảo tài liệu kế thừa.
 Nội dung đề tài của tác giả phù hợp với vấn đề đặt ra, phù hợp với ngành Quản lý kinh tế và mã số đào tạo 8.31.01.10.

2.5 Nhận xét đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.

(i.) Ưu điểm

Luận văn đã có những đóng góp cụ thể sau:

 Tổng quan các lý luận cơ bản về nghèo;
 Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững;
 Phân tích và đánh giá được thực trạng nghèo tại các hộ nghèo đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang;
 Xác định được một số nguyên nhân chính gây ra những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang;
 Đề xuất được một số giải pháp gắn với công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững.

(ii.) Nhược điểm

Phần mở đầu: Lý do chọn đề tài quá dài; Phần mục tiêu chưa đúng; Phần phương pháp thiếu khảo sát thực tế;

Chương 1, tác giả phân tích quá nhiều về nghèo đa chiều trong khi nội dung cần tập trung vào phương thức về lý thuyết để giảm nghèo một cách căn cơ; những tham khảo về bài học kinh nghiệm là chưa phù hợp, cần thiết phải tham khảo các tỉnh có các hộ nghèo đồng bào dân tộc Chăm để tham khảo.

Chương 2, cần thiết phải phân tích thật sâu đặc điểm sinh sống văn hóa của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang; cần thiết phải chia làm hai phần trong quá trình phân tích và đánh giá các yếu tố dẫn đến việc hình thành các hộ nghèo của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang: 1/ Phân tích và đánh giá dựa trên số liệu thống kê thứ cấp tại huyện và các xã, 2/ Phân tích và đánh giá dựa trên quan sát, phỏng vấn trực tiếp các hộ nghèo của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang để tìm ra các nguyên nhân một cơ bản và thực tế để làm cơ sở cho các giải pha3p ở chương 3;

Chương 3, đây là phần quan trọng nhất của đề tài vì tác giả chọn tên đề tài là giảm pháp giảm nghèo bền vững, tuy nhiên, các giải pháp trong đề tài là quá chung chung và ít mang tính thực tiễn. Dẫn đến việc này là do tác giả thiếu phần khảo sát trong chương 2.

2.6 Nhận xét đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.

- Có thể sử dụng số liệu nghiên cứu của đề tài làm định hướng cho công tác quản lý các hộ nghèo đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang.

2.7 Luận văn cần chỉnh sửa, bổ sung những nội dung gì (thiết sót và tồn tại).

Tác giả cần chỉnh sửa chương 1, bổ sung nội dung chương 3

II. CÁC VẤN ĐỀ CẦN LÀM RÕ

(Các câu hỏi của giảng viên phản biện)

1 Nguyên nhân chính dẫn đến việc nghèo của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang? Có sự khác biệt với nghèo ở các hộ dân khác không phải là đồng bào dân tộc Chăm hay không? Và giải pháp chính là gì?

III. ĐÁNH GIÁ

TT	Mục đánh giá	Đánh giá	
		Đạt	Không

			đạt
1	Tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.	x	
2	Đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.	x	
3	Mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.	x	
4	Tổng quan của đề tài.	x	
5	Đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.	x	
6	Đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.	x	

Đánh dấu chéo (x) vào ô muốn Đánh giá

IV. KẾT LUẬN

*(Giảng viên phản biện ghi rõ ý kiến "**Tán thành luận văn**" hay "**Không tán thành luận văn**")*

Qua những phân tích trên, với tư cách là người phản biện đồng ý cho tác giả bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn của Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh và tác giả phải chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của Chủ tịch hội đồng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người nhận xét

(Ký & ghi rõ họ tên)

TS. Phạm Xuân Thu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

PHIẾU CÂU HỎI & ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
BẢO VỆ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ NĂM 2019

Ngành : Quản lý kinh tế
Họ & tên HV : **Lương Văn Đara** MSHV: **1881406** Khóa: **2018-2020**
Tên đề tài : GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG
Người hướng dẫn : TS. Hoàng Văn Long
Người phản biện : TS. Trần Độc Lập
TS. Phạm Xuân Thu

1. NỘI DUNG CÂU HỎI:

Theo góp ý và câu hỏi của phản biện

2. KẾT QUẢ BẢO VỆ:

TT	Mục đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được
1.	Tổng quan về hướng nghiên cứu	1	0,8
2.	Mục tiêu nghiên cứu, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN	1	0,7
3.	Đánh giá về nội dung nghiên cứu	4	3,5
4.	Đánh giá về khả năng trả lời câu hỏi của học viên	1	0,6
5.	Đánh giá về khả năng ứng dụng của đề tài	2	1,5
6.	Bài báo liên quan đến LVTN hoặc giấy xác nhận được đăng trên tạp chí chuyên ngành (*)	1	
	Tổng điểm	**10**	7,3 (7,3)

(*) Trong buổi bảo vệ HV phải trình bản gốc giấy xác nhận cùng nội dung bài báo hoặc bài báo được đăng

3. KẾT LUẬN: *(Thành viên HĐ ghi rõ các ý kiến về việc chỉnh sửa, bổ sung những nội dung gì trong LVTN)*

Theo góp ý của phản biện

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2019
Thành viên HĐ chấm LVTN
(Ký & ghi rõ họ tên)

Đặng Quang Vũng

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC:

Họ & tên: Lương Văn Đara Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 02/05/1964 Nơi sinh: Campuchia

Quê quán: Campuchia Dân tộc: Kinh

Chỗở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Mỹ Thành, Vĩnh Mỹ, Châu Đốc, An Giang.

Điện thoại: 0913.686.439 Email: camdodara@gmail.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Từ xa Thời gian đào tạo từ 2006 đến 2010

Nơi học (trường, thành phố): Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ngành học: Quản Trị Kinh Doanh.

Tên đồ án, luận án hoặc môn thi tốt nghiệp: QT Nhân lực & QT Vận Hành và Quản Trị Học & Marketing CB.

Ngày & nơi bảo vệ đồ án, khóa luận hoặc thi tốt nghiệp: Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Thạc sĩ:

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: từ 10/2018 đến 04/2020

Nơi học (trường, thành phố): Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM

Ngành học: Quản lý kinh tế

Tên luận văn:

Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang

Ngày & nơi bảo vệ luận văn: ngày 27/10/2019

Người hướng dẫn: Tiến sĩ Hoàng Văn Long

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KỂ TỪ KHI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC.

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2010 – đến nay	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ	Giám đốc

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2019

Người viết

Lương Văn Đara

LỜI CẢM ƠN

Để có thể hoàn thành đề tài luận văn thạc sĩ một cách hoàn chỉnh, bên cạnh sự nỗ lực cố gắng của bản thân còn có sự hướng dẫn nhiệt tình của quý Thầy Cô, cũng như sự động viên ủng hộ của gia đình và bạn bè trong suốt thời gian học tập nghiên cứu và thực hiện luận văn thạc sĩ.

Xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn đến Thầy TS. Hoàng Văn Long, người đã hết lòng giúp đỡ và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho tôi hoàn thành luận văn này. Xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn đến toàn thể quý thầy cô trong khoa Kinh tế và khoa sau đại học Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TPHCM đã tận tình truyền đạt những kiến thức quý báu cũng như tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong suốt quá trình học tập nghiên cứu và cho đến khi thực hiện đề tài luận văn.

Xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn đến Phòng LĐ TB & XH huyện An Phú đã không ngừng hỗ trợ và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho tôi trong suốt thời gian nghiên cứu và thực hiện luận văn.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn đến gia đình, các anh chị và các bạnđồng khóa đã hỗ trợ cho tôi rất nhiều trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ một cách hoàn chỉnh.

Châu Đốc, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Học viên thực hiện

Lương Văn ĐaRa

TÓM TẮT

Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang là vấn đề rất được địa phương quan tâm, đây cũng là lĩnh vực tác động đến an ninh chính trị trên địa bàn huyện An Phú. Luận văn đã hệ thống hóa các lý thuyết về giảm nghèo bền vững, đánh giá thực trạng và chỉ ra nguyên nhân nghèo của đồng bào dân tộc Chăm. Trên cơ sở đó, luận văn đề xuất một giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm: tăng cường quản lý nhà nước về giảm nghèo; Lập quy hoạch, chương trình cho công tác giảm nghèo cho đồng bào dân tộc Chăm; Tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo: Hỗ trợ vay vốn, chính sách về y tế, bảo hiểm, hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề cho người nghèo đáp ứng cầu của địa phương và xã hội, hỗ trợ điều kiện sống, hỗ trợ pháp lý, triển khai nhân rộng các mô hình giảm nghèo. Các giải pháp là những gợi ý cho các nhà thực thi chính sách giảm nghèo ở huyện An Phú tham khảo để có kế hoạch và chính sách cụ thể trong thực thi chính sách giảm nghèo bền vững trong thời gian tiếp theo.

SUMMARY

The solutions for sustainable poverty reduction for Cham people in An Phu District, An Giang Province are seriously considered by local competent authority. This is also the factor that affects the political security in the area. The dissertation has systemized theories in sustainable poverty reduction, analyzed the situation, and pointed out reasons of poverty suffered by Cham people. Based on them, the dissertation recommends the solutions for sustainable poverty reduction for Cham people including enhancing the management of government in poverty reduction; Setting up strategy on poverty reduction for Cham people; Executing policies on poverty reduction such as loan support, priority policies on health care and insurance, supports in vocational training and living facilities for poor people, expanding the application of poverty reduction models. The solutions are recommendations for local competent authority to consider when building plans and policies on sustainable poverty reduction in the coming time.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN xi
LỜI CẢM ƠN xii
TÓM TẮT xiii
MỤC LỤC.....xv
BẢNG VIẾT TẮT..... xviii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....xix
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ.....xix
PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài nghiên cứu.....3
3. Mục tiêu nghiên cứu 9
4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vị nghiên cứu 9
5. Phương pháp nghiên cứu 9
6. Đóng góp của luận văn 10
7. Kết cấu của luận văn.....10
CHƯƠNG 1.....11
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGHÈO 11
1.1. Một số khái niệm về nghèo 11
1.2. Đặc điểm và nội dung của quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững.....20
1.2.1. Đặc điểm của quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững 20
1.2.2. Nội dung quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững.....21
1.3. Các yếu tổ ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững.....23
1.3.1. Điều kiện tự nhiên 23
1.3.2. Điều kiện xã hội.....23
1.3.3. Điều kiện kinh tế 25
1.3.4. Trình độ học vấn và ý thức của người nghèo.....26
1.3.5. Chính sách của Nhà nước.....28
1.3.6. Năng lực tổ chức, quản lý của chính quyền địa phương trong hoạt động giảm nghèo 28

1.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về giảm nghèo ở một số quốc gia và một số địa phương trong nước 29
1.4.1. Kinh nghiệm nước ngoài 29
1.4.2. Kinh nghiệm trong nước.....31
1.4.3. Kinh nghiệm rút ra cho hoạt động giảm nghèo bền vững đối với huyện An Phú 35
CHƯƠNG 2.....38
THỰC TRẠNG NGHÈO CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ.....38
2.1. Tổng quan tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú.....38
2.1.1. Giới thiệu về huyện An Phú 38
2.1.2. Đặc điểm của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú 38
2.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội 40
2.2. Kết quả thực hiện giảm nghèo bền vững của đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú 41
2.2.1. Đặc điểm về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú 41
2.2.2. Nguyên nhân nghèo.....50
2.2.3. Kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững 52
2.3. Thực trạng về xây dựng chương trình, lập quy hoạch, kế hoạch giảm nghèo bền vững 53
2.3.1. Thực trạng về ban hành, hướng dẫn, tổ chức thực thi các chính sách giảm nghèo 55
2.3.2. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú ..57
2.3.3. Thực trạng đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nhân lực quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững 58
2.3.4. Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú 60
2.4. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú 67
2.4.1. Ưu điểm.....67
2.4.2. Hạn chế.....69
2.4.3. Nguyên nhân của hạn chế.....71

CHƯƠNG 3.....74
MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM Ở HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG 74
3.1. Chủ trương chính sách giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang.....74
3.1.1. Chủ trương của tỉnh An Giang 74
3.1.2. Chủ trương của huyện An Phú 75
3.2. Giải pháp quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bànhuyện An Phú 77
3.2.1. Hoàn thiện chương trình, quy hoạch và kế hoạch về công tác giảm nghèo bền vững 77
3.2.2. Ban hành, hướng dẫn, tổ chức thực thi các văn bản quy phạm pháp luật 79
3.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững.....80
3.2.4. Đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nhân lực quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững.....81
3.2.5. Tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước về giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú 82
KẾT LUẬN.....92
TÀI LIỆU THAM KHẢO 95

BẢNG VIẾT TẮT

Danh mục chữ viết tắt	
Chữ viết tắt	**Giải thích**
QLNN	quản lý nhà nước
NĐC	nghèo đa chiều
LĐTB&XH	lao động thương binh và xã hội
BHYT	bảo hiểm y tế
LĐNT	lao động nông thôn
UBND	ủy ban nhân dân
QLNN	quản lý nhà nước
GQVL	giải quyết việc làm
NHCSXH	ngân hàng chính sách xã hội
XĐGN	xóa đói giảm nghèo
GNBV	giảm nghèo bền vững

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số	Tên bảng	Trang
1.1	**Xác định nghèo ở Việt Nam**	15
2.1	**Số liệu hộ nghèo thiếu hút các chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản giai đoạn 2016 - 2018.**	44
2.2	**Số liệu hộ cận nghèo thiếu hút các chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản giai đoạn 2016 - 2018**	45
2.3	**Tỷ lệ trình độ văn hóa cao nhất của người từ 15 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo**	50

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số	Tên hình	Trang
2.1	**Tỷ lệ nhân khẩu trong độ tuổi lao động/hộ**	48
2.2	**Giới tính chủ hộ của hộ nghèo, hộ cận nghèo**	49

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, bất kỳ biến động kinh tế, chính trị, môi trường nào trên thế giới cũng đều tác động ở mức độ khác nhau đối với nền kinh tế quốc gia. Nghèo và công tác giảm nghèo là vấn đề đã và đang được tất cả mọi người trên thế giới quan tâm, nó thu hút sự chú ý tìm tòi của mọi người trong công tác giảm nghèo và thoát nghèo, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, thực hiện mục tiêu giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo luôn là vấn đề thời sự không những đối với từng nước mà còn mang tính toàn cầu và đòi hỏi cần phải được xem xét, đánh giá không chỉ đơn giản là ở mức thu nhập thấp mà phải theo nhiều khía cạnh khác nhau. Nhằm thực hiện thành công công cuộc xóa đói giảm nghèo, chính phủ các nước đã thực hiện nhiều chính sách và chương trình hành động cụ thể, đồng thời các nghiên cứu sâu về nguyên nhân nghèo đói cũng như các giải pháp xóa đói giảm nghèo cũng được các chuyên gia, các nhà khoa học nghiên cứu.

Có thể nói công tác giảm nghèo là chương trình chiến lược của các quốc gia và đối với Việt Nam, giảm nghèo bền vững là một trong những biện pháp cơ bản để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đáng ghi nhận trên lĩnh vực này, qua đó giữ ổn định xã hội, góp phần vào thành công của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.. Nhằm thực hiện thành công công cuộc giảm nghèo, chính phủ các nước đã thực hiện nhiều chính sách và chương trình hành động cụ thể, đồng thời các nghiên cứu sâu về nguyên nhân nghèo đói cũng như các giải pháp xóa đói giảm nghèo cũng được các chuyên gia, các nhà khoa học nghiên cứu.

Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn của huyện An Phú nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách và trình độ phát triển giữa các địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư. Riêng đối với huyện An Phú đây là một chương trình trọng điểm, tập trung thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phát huy tốt vai trò của cả hệ thống chính trị để thực hiện chương trình; từng bước cải thiện và nâng cao mức sống của các hộ nghèo, gia đình chính sách, đảm bảo giảm nghèo bền vững. Thành tựu công tác giảm nghèo bền vững trong những năm qua đã góp phần tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện An Phú. Tuy nhiên, công tác triển khai chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú còn gặp nhiều khó khăn, vẫn chưa bền vững, sự chênh lệch giàu nghèo giữa các thành phần dân tộc, các nhóm dân cư trên địa bàn huyện vẫn còn những khoảng cách đáng kể, đặc biệt là những địa bàn tập trung nhiều thành phần dân tộc thiểu số, nhân dân lao động sống bằng nghề tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh buôn bán nhỏ và lao động phổ thông.

Nâng cao hiệu quả công tác thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững nhằm hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn dân tộc Chăm, lao động phổ thông, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin). Huyện An Phú đang phát triển trên các mặt: kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Đặc biệt, công tác an sinh xã hội được tập trung triển khai mạnh mẽ và phát huy hiệu quả tích cực. Tuy nhiên những kết quả trong công tác giảm nghèo ở huyện An Phú mới chỉ là bước đầu, nên còn khá nhiều bất cập: công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững tình trạng tái nghèo vẫn diễn ra; việc sử dụng các nguồn lực trong giảm nghèo chưa tương xứng với tiềm năng lao động, kinh nghiệm sản xuất; việc tuyên truyền nâng cao ý thức thoát nghèo cho người dân tộc Chăm còn hạn chế,... Làm sao để thoát nghèo nhanh nhưng bền vững

ở một địa bàn với đặc điểm dân cư có đời sống và thu nhập cao là vấn đề đang được cả hệ thống chính trị địa phương và người dân hết sức quan tâm.

Riêng đối với tỉnh An Giang nói chung và huyện An Phú nói riêng, công cuộc xóa đói, giảm nghèo là một trong những mục tiêu hàng đầu. Chương trình xóa đói giảm nghèo, nay được gọi là chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá đã triển khai thực hiện trên 20 năm và có những kết quả tích cực, tỷ lệ giảm nghèo giảm trung bình từ 1 - 2 %/năm. Tuy nhiên, công tác giảm nghèo của huyện An Phú vẫn còn những hạn chế và thách thức, chưa đảm bảo tính bền vững do mới chỉ tiếp cận ở góc độ nghèo đơn chiều. Chính vì vậy, Huyện An Phú đã tiến hành tổ chức nghiên cứu, thử nghiệm và đề xuất áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều và hiện nay đang tổ chức thí điểm xây dựng công cụ đo lường, rà soát hộ nghèo. Tính đến cuối năm 2018 số hộ nghèo của huyện An Phú là 7.997 hô (24) (chiếm 17,71%) gấp đôi số hộ nghèo của tỉnh An Giang theo tiếp cận đa chiều. Huyện An Phú với 3 % dân số là dân tộc Chăm (Chiếm 50% tổng số người dân tộc Chăm của tỉnh An Giang) đa phần là hộ nghèo có thu nhập thấp. Tuy nhiên, công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn Huyện mới chỉ tập trung vào mục tiêu nâng cao thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo mà chưa tiếp cận theo tiêu chuẩn NĐC để đánh giá và thực hiện giảm nghèo cho người nghèo trên địa bàn Huyện.

Trong bối cảnh đó, tác giả chọn đề tài: “Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang” làm nội dung luận văn nhằm đánh giá tình trạng nghèo theo hướng đa chiều tại huyện An Phú, đồng thời đề xuất một số giải pháp và kiến nghị giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các giải pháp nhằm giảm nghèo bền vững cho các hộ nghèo đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn Huyện An Phú đến năm 2025.

2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài nghiên cứu

Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghèo đa chiều, các đề tài đã tiếp cận các chiều và các chỉ số đo lường nghèo, cũng như đưa ra một số gợi ý chính sách và giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều bền vững:

Hà Quế Lâm trong nghiên cứu "Xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp" (NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002) cũng đã cung cấp nhiều số liệu minh chứng cho tỷ lệ đói nghèo cao ở các vùng miền núi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Nghiên cứu này cũng chỉ ra những ảnh hưởng của truyền thống, tập quán và môi trường sinh sống tự nhiên có ảnh hưởng mạnh mẽ tới chất lượng hoạt động xóa đói giảm nghèo tại các địa phương với các đối tượng khác nhau và đề cập tới một giải pháp quan trọng là cần tăng cường QLNN đối với hoạt động xóa đói, giảm nghèo.

Trần Thị Vân Anh với nghiên cứu "Phương pháp đánh giá tác động của chính sách xóa đói, giảm nghèo và xây dựng chiến lược xóa đói, giảm nghèo đến năm 2010" (NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003) cũng đã phần nào chỉ ra các nguyên nhân dẫn tới đói nghèo ở nước ta và tác động của những chính sách trong lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo của Nhà nước đến thực trạng đói nghèo ở nước ta trong những năm qua. Trên cơ sở đó, tác giả cũng đã đề xuất phương pháp để đo lường tác động này để xác định những giải pháp nhằm tăng cường xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn đến năm 2010.

Luận văn Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Trần Quốc Chung: "Vai trò của nhà nước đối với giảm nghèo nhanh và bền vững ở các huyện miền núi (qua ví dụ ở huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An) (Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội năm 2010) đã nghiên cứu tình huống giảm nghèo bền vững tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để từ đó rút ra được một số nhận định về nguyên nhân đói, nghèo ở huyện này, đồng thời cũng đề xuất được một số giải pháp và xác định một số điều kiện cần thiết để thực hiện giảm nghèo bền vững phù hợp với địa bàn các huyện miền núi có đặc điểm tương tự như huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Trong thời gian vừa qua đã có khá nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề giảm nghèo bền vững theo phương pháp đo lường chuẩn nghèo đa chiều và hoạt động quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững ở nước ta, các đề tài đã tiếp cận các chiều và các chỉ số đo lường nghèo, cũng như đưa ra một số gợi ý chính sách và giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều bền vững như:

Bài viết "tỉnh An Giang nỗ lực cho công cuộc giảm nghèo bền vững" của Minh Phước: về việc hoàn thiện các chính sách và tích cực triển khai chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Luận văn thạc sĩ Chính sách công "Chính sách giảm nghèo bền vững từ thực tiễn tỉnh An Giang" của Nguyễn Thành Nhân (2015): nghiên cứu về thực trạng giảm nghèo trên địa bàn tỉnh và đưa ra giải pháp hoàn thiện chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn thành phố.

Luận văn Thạc sĩ Quản lý công "QLNN về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh" của tác giả Nguyễn Thế Tân (Học viện Hành chính Quốc gia, 2015) và Luận văn Thạc sĩ Quản lý công "QLNN về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ" của tác giả Nguyễn Út Ngọc Mai (Học viện Hành chính Quốc gia, 2014) cũng đã đề cập tới một số nội dung lý luận liên quan tới giảm nghèo bền vững và cũng đề xuất được một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả QLNN về giảm nghèo bền vững từ giác độ thể chế, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, nguồn lực, hoạt động thanh tra, kiểm tra giám sát gắn liền với địa bàn nghiên cứu.

Luận văn thạc sĩ "Nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo đa chiều tại huyện An Phú, tỉnh An Giang đến năm 2020" của tác giả Phan Thành Long (2016). Trong luận văn này, tác giả tập trung nghiên cứu về tình hình thực hiện công tác giảm nghèo và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện An Phú.

Các nghiên cứu trên đây và nhiều nghiên cứu khác đã phần nào làm rõ nguyên nhân và thực trạng đói nghèo ở Việt Nam nói chung và tại một số địa phương nói riêng và cũng chỉ ra một số các giải pháp nhằm tăng cường hoạt động giảm nghèo và QLNN về giảm nghèo bền vững. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng cho tác giả khi thực hiện nghiên cứu tìm kiếm các giải pháp giảm nghèo bền vững.

Một cách tiếp cận khác của Ravallion đề xuất một phương pháp "bảng điều khiển" hay chính là một bộ chỉ số đo lường và phân tích NĐC. Cách tiếp cận này

cho phép người dùng xem xét một chiều nào đó quan trọng nhiều hơn hay ít hơn tùy theo mong muốn của họ. Tuy nhiên, cách tiếp cận "bảng điều khiển" nghiên cứu và báo cáo các chỉ số nghèo cho các chiều riêng lẻ, cung cấp thông tin theo phân phối biên mà không phải phân phối có điều kiện hoặc tương quan giữa các chiều. Điều này có thể làm cho phân tích NĐC ít hấp dẫn hơn do phân phối có điều kiện bao hàm nhiều thông tin hơn và có thể cung cấp một bức tranh khác so với phân phối biên. Một số phương pháp tiếp cận cũng đã được xây dựng và có thể dùng như phương pháp thay thế hoặc bổ sung cho các chỉ số vô hướng và cách tiếp cận "bảng điều khiển". Các kỹ thuật thống trị ngẫu nhiên đa biến, đại diện trực tiếp của cấu trúc phụ thuộc sử dụng biểu đồ Venn, và chức năng copula cũng nằm trong số các cách tiếp cận thay thế khác.

Bên cạnh đó, NĐC cũng được Chris de Neubourgh, Franciska Gassman và Keetie Roelen của Trường Quản Trị, Đại Học Maastricht, Hà Lan đề cập với nghiên cứu *"Trẻ em nghèo Việt Nam sống ở đâu? Xây dựng* và *áp dụng cách tiếp cận đa chiều về nghèo trẻ em" (2008).* Các tác giả tiếp cận, phân tích các yếu tố liên quan đến nghèo ở trẻ em, các chiều nghèo ở trẻ em Việt Nam. Phương pháp đo lường nghèo trẻ em được đề xuất trong báo cáo này đã được xây dựng đặc biệt để đo lường và phân tích tình hình nghèo trẻ em ở Việt Nam. Phương pháp này được xây dựng riêng cho Việt Nam, khoanh vùng cụ thể vào vấn đề trẻ em, tập trung vào kết quả cụ thể, và xem xét cả các khía cạnh phi tài chính của nghèo có ảnh hưởng quan trọng đối với trẻ em. Bản chất đa chiều của phương pháp này được thể hiện thông qua việc bao quát nhiều mặt như giáo dục, y tế, lao động trẻ em, nước và vệ sinh. Sau quá trình tiến hành tham vấn, thảo luận kỹ lưỡng, một khung khái niệm cho việc nghiên cứu tình hình nghèo trẻ em ở Việt Nam đã được xây dựng. Các bên liên quan cũng đã thống nhất các lĩnh vực và chỉ số phục vụ hoạt động đánh giá để phản ánh một cách thích hợp tình hình nghèo của trẻ em Việt Nam.

Cuốn sách của H:CPRGS Drafting Committee (2002) đó là "Community Views on the Poverty Reduction Strategy - Quan điểm của cộng đồng về chiến lược giảm nghèo". Nghiên cứu quan điểm của các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, TP. Hồ Chí

Minh, Quãng Trị, Hã Tĩnh, Lào Cai về các xu hướng giảm nghèo và dự báo về giảm nghèo, vấn đề tạo cơ hội cho các hộ nghèo và hỗ trợ kế sinh nhai, nâng cao sự tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm bớt sự rũi ro và tính nhạy cảm của người nghèo. Sự chuẩn bị về thể chế cho việc thực hiện chiến lược giảm nghèo.

Theo Asselin Loius-Marie//vietnam's Socio-Economic Development (2005). Cuốn sách " Multidimensional Poverty Monitoring: A menthodology and Implementation in Vietnam - Giám sát nghèo đa chiều: phương pháp luận và ứng dụng ở Việt Nam", đã trình bày phương pháp luận phân tích đa chiều về nghèo ở Việt Nam. Đánh giá khả năng ứng dụng phương pháp luận trong xây dựng khuôn khổ chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô cho phát triển ở Việt Nam. Đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải tiến phương pháp luận về xác định người nghèo ở Viện Nam.

Một công trình nghiên cứu liên quan đến NĐC rất có ý nghĩa nữa là nghiên cứu của các tác giả Lê Thị Thanh, Đỗ ngọc Khải và Nguyễn Bùi Linh, Jonathan Haugton (Đại học Suffolk- Hoa kỳ),… về *"Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và tỉnh An Giang* " với nội dung: phân tích mô tả các kết quả và phát hiện chính của cuộc điều tra về đặc điểm của dân số đô thị, tình hình tiếp cận giáo dục và sử dụng dịch vụ y tế, thực trạng việc làm, thu nhập và chi tiêu, nhà ở, tài sản lâu bền của hộ gia đình, đối phó với các cú sốc, rủi ro v.v…

Với cách tiếp cận mới NĐC, công trình đã đưa ra được một số kết luận quan trọng: Ở cả hai thành phố, 3 chiều đóng góp nhiều nhất vào chỉ số nghèo đa chiều là thiếu hụt về tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ nhà ở (điện, nước, thoát nước, …) và thiếu hụt về chất lượng và diện tích nhà ở; Chỉ số nghèo đa chiều ở TPHCM cao hơn Hà Nội, nông thôn cao hơn thành thị và người di cư cao hơn người có hộ khẩu. Đối với cư dân có hộ khẩu, ba đóng góp lớn nhất vào chỉ số NĐC lần lượt là an sinh xã hội, dịch vụ nhà ở, chất lượng và diện tích nhà ở; chỉ số NĐC rất cao đối với nhóm dân di cư đang có ít nhất một thiếu hụt, trong đó an sinh xã hội cũng là yếu tố đóng góp hàng đầu. Đáng chú ý, người di cư không hộ khẩu đang thực sự gặp phải vấn đề khó khăn trong tham gia các tổ chức và hoạt

động xã hội. Báo cáo cũng đưa ra một số gợi ý chính sách cho công tác giảm nghèo đô thị của hai thành phố.

Ngoài ra, Trần Minh Sang (2012) đã phân tích, đánh giá tình hình NĐC của các hộ gia đình tại các đô thị khu vực Đông Nam Bộ dựa trên số liệu được khảo sát: Đề tài sử dụng 2 phương pháp tiếp cận để nghiên cứu về nghèo là nghèo tiền tệ và NĐC. Trong đó, phương pháp tiếp cận chính là NĐC, còn phương pháp nghèo tiền tệ làm cơ sở so sánh để làm rõ hơn bức tranh nghèo ở khu vực Đông Nam Bộ. Thứ nhất, theo *phương pháp tiếp cận nghiên cứu nghèo tiền tệ:* một gia đình gọi là nghèo nếu hộ gia đình có mức chi tiêu bình quân đầu người một tháng dưới chuẩn nghèo. Thứ hai, *phương pháp tiếp cận* NĐC được xây dựng để đánh giá tình trạng nghèo của các hộ gia đình tại khu vực Đông Nam Bộ trên cơ sở chỉ số NĐC (MPI) do Alkire and Santos xây dựng. Đó là các nhu cầu cơ bản trên 5 lĩnh vực: giáo dục, sức khỏe, tiêu chuẩn sống, giàu có kinh tế và tỷ lệ lao động. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp MPI như là công cụ chính để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu.

Qua kết quả tổng quan tài liệu nghiên cứu về NĐC, tác giả nhận thấy một vấn đề chung để phân tích NĐC là các nghiên cứu đều sử dụng các chiều nghèo chính như: học vấn, y tế, thu nhập, và quyền tham gia (bình đẳng giới, vốn vay, tham gia Hội, đoàn thể, học nghề, việc làm...). Các tác giả cũng đã đề xuất được các giải pháp giảm nghèo liên quan đến các chỉ số về NĐC: Học tập nâng cao trình độ học vấn (Giáo dục), nâng cao nhận thức về đảm bảo sức khỏe (Y tế), nâng cấp cơ sở hạ tầng (an sinh xã hội), quyền tham gia (vay vốn, tham gia các hoạt động).

Đề xuất hướng nghiên cứu cho luận văn:

Từ việc hệ thống hóa những vấn đề lý luận về nghèo, NĐC, giảm nghèo bền vững, đồng thời qua phân tích, đánh giá kết quả giảm nghèo trong giai đoạn 2010 - 2018 của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp giảm nghèo bền vững cho các hộ gia đình nghèo trên địa bàn huyện An Phú.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung của đề tài là phân tích thực trạng nghèo và đề xuất những giải pháp giảm nghèo bền vững của người dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang. Để đạt được những mục tiêu trên, luận văn thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa những vấn đề lý luận về nghèo.

Thứ hai, đánh giá kết quả giảm nghèo trong giai đoạn 2010 - 2018 của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Thứ ba, Phân tích nghèo theo tiếp cận đa chiều của hộ gia đình dân tộc Chăm tại huyện An Phú, tỉnh An Giang

Thứ tư, Đề xuất một số giải pháp giảm nghèo bền vững của đồng bào dân tộc Chăm tại huyện An Phú, tỉnh An Giang.

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vị nghiên cứu

Thực trạng giảm nghèo và các chính sách giảm nghèo đối với đồng bào dân tộcChăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Phạm vi nội dung: nghiên cứu xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Phạm vi không gian: nghiên cứu các hộ gia đình dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Phạm vi thời gian: đề tài tập trung nghiên cứu trong thời gian từ 2010 - 2018.

5. Phương pháp nghiên cứu

Một là, phương pháp thống kê mô tả: đề tài khảo sát thực trạng nghèo để có nguồn thông tin đầy đủ đánh giá mức sống, đánh giá tình trạng nghèo, các khía cạnh khác nhau của hiện tượng nghèo của người Chăm ở huyện An Phú để phục vụ công tác hoạch định các chính sách, kế hoạch và các chương trình mục tiêu của huyện nhằm không ngừng nâng cao mức sống dân cư, đảm bảo việc phát triển bền vững ở

địa phương.

- *Phương pháp phân tích:*

Qua kết quả điều tra, qua việc xử lý số liệu, tác giả sẽ phân tích tỷ lệ từng chỉ số thu thập về các nội dung: giáo dục, y tế và mức sống của các hộ gia đình.

- *Phương pháp thu thập số liệu:*

Số liệu thứ cấp được thu thập bao gồm các thông tin, số liệu liên quan đến các nội dung nghiên cứu. Quá trình thu thập thông tin dựa vào sách, tạp chí đã được phát hành, những cuộc tổng điều tra của Tổng cục thống kê, những báo cáo của Chính phủ, những đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện có liên quan, đặc biệt là số liệu thống kê từ cục thống kê tỉnh An Giang và báo cáo kết qủa điều tra rà soát hộ nghèo dân tộc Chăm ở huyện An Phú.

6. Đóng góp của luận văn

- Về mặt lý thuyết: Hệ thống hóa các lý thuyết về nghèo

- Về mặt thực tiễn: Đây là cơ sở để huyện An phú, tỉnh An Giang hoạch định những chính sách giảm nghèo bền vững cho người dân tộc Chăm hiệu quả hơn.

7. Kết cấu của luận văn

- Chương 1. Cơ sở lý thuyết về nghèo

- Chương 2. Thực trạng nghèo đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú.

- Chương 3. Một số giải pháp nhằm giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm ở huyện An Phú, tỉnh An Giang.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGHÈO

1.1. Một số khái niệm về nghèo

+ Khái niệm nghèo

Vào thập niên 1970 và những năm 1980: khái niệm về nghèo là sự "thiếu hụt" so với một mức sống nhất định. Nghèo chỉ được tiếp cận theo nhu cầu cơ bản gồm: tiêu dùng, dịch vụ xã hội và nguồn lực.[10].

Theo nhà kinh tế học Mỹ Galbraith quan niệm rằng: "Con người bị coi là nghèo khổ khi mà thu nhập của họ, ngay dù thích đáng để họ có thể tồn tại, rơi xuống rõ rệt dưới mức thu nhập cộng đồng. Khi đó họ không thể có những gì mà đa số trong cộng đồng coi như cái cần thiết tối thiểu để sống một cách đúng mực.

Theo nhóm nghiên cứu của UNDP, UNFPA, UNICEF trong công trình "Xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam – 1995" đã đưa ra định nghĩa: "Nghèo là tình trạng thiếu khả năng trong việc tham gia vào đời sống quốc gia, nhất là tham gia vào lĩnh vực kinh tế".

Ở Việt Nam có rất nhiều quan điểm đưa ra xung quanh vấn đề khái niệm, chỉ tiêu và chuẩn mực nghèo. Tuy nhiên, các quan điểm tập trung nhất vào khái niệm, chỉ tiêu và chuẩn mực nghèo do bộ LĐTB&XH ban hành.

+ Khái niệm về nghèo theo bộ LĐTB&XH

Nghèo: là tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có điều kiện thoả mãn một phần các nhu cầu tối thiểu cơ bản của cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng xét trên mọi phương diện.

Nghèo tuyệt đối: một người hoặc một hộ gia đình được xem là nghèo tuyệt đối khi mức thu nhập của họ hoặc hộ gia đình thấp hơn tiêu chuẩn tối thiểu (mức thu nhập tối thiểu) được quy định bởi một quốc gia hoặc một tổ chức quốc tế trong một thời gian nhất định. [10].

Nghèo tương đối: là tình trạng mà một người hoặc một hộ gia đình thuộc về nhóm người có thu nhập thấp nhất trong xã hội theo những địa điểm cụ thể và thời gian nhất định.[10].

Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

+ Các tiêu chí về thu nhập

a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

+ Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

+ Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

* Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

* Hộ cận nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

* Hộ có mức sống trung bình

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

+ Khái niệm nghèo đa chiều

Đến nay, lý thuyết về NĐC đã được các quốc gia tiếp cận với nhiều khía cạnh khác nhau.

Năm 1997, UNDP đưa ra khái niệm nghèo khổ tổng hợp: đó là sự thiếu cơ hội và sự lựa chọn bảo đảm các điều kiện để phát triển toàn diện con người: điều kiện vật chất, giáo dục, tiếp cận y tế, chăm sóc sức khỏe.

Đến năm 2003, tổ chức này đã phát triển khái niệm nghèo khổ đa chiều trên khía cạnh "quyền lợi" cơ bản của con người: quyền tự do, quyền bình đẳng, sự khoan dung.

Theo Jahan (2002), Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1990, là một đo lường khả năng tiếp cận trung bình đến phúc lợi. HDI bao gồm 3 chiều đo lường với các biến được lựa chọn

là tuổi thọ (đại diện cho đời sống lâu dài), tỷ lệ người lớn biết chữ kết hợp với tỷ lệ học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (đại diện cho giáo dục) và GDP bình quân đầu người tính theo giá trị ngang bằng sức mua (PPP) (đại diện cho mức sống đầy đủ). Chỉ số HDI có tính chất "gộp" trong khi chỉ số HPI lại biểu thị sự thiếu hụt (Anand & Sen, 1997). HPI là một chỉ số tổng hợp về NĐC đo lường sự thiếu hụt trong tiếp cận đến các tính chất phát triển cơ bản của con người ở ba khía cạnh tuổi thọ, giáo dục và thu nhập như HDI nhưng cộng thêm khía cạnh tham gia vào hay bị loại trừ khỏi đời sống xã hội (Anand & Sen, 1997, trích bởi Jahan, 2002)

Bảng 1.1. Xác định nghèo ở Việt Nam

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Mức độ thiếu hụt	Cơ sở pháp lý
1) Giáo dục	**1.1 Trình độ giáo dục của người lớn**	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi sinh từ năm 1986 trở lại không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	- Hiến pháp 2013 NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. - Nghị quyết số 41/2000/QH (bổ sung bởi Nghị định số 88/2001/NĐ-CP)
	1.2 Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5 - 14 tuổi) hiện không đi học	- Hiến pháp 2013. - Luật Giáo dục 2005. - Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. - NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
2) Y tế	**2.1 Tiếp cận các dịch vụ y tế**	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/ chấn thương nặng đến mức phải nằm một	- Hiến pháp 2013. - Luật Khám chữa bệnh 2011.

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Mức độ thiếu hụt	Cơ sở pháp lý
		chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)	
	2.2 Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	- Hiến pháp 2013. - Luật bảo hiểm y tế 2014. - NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
3) Nhà ở	**3.1 Chất lượng nhà ở**	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)	- Luật Nhà ở 2014. - NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	3.2 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn $8m^2$	- Luật Nhà ở 2014. - Quyết định 2127/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
4) Điều kiện sống	**4.1 Nguồn nước sinh hoạt**	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	4.2. Hố xí/nhà vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp	NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Mức độ thiếu hụt	Cơ sở pháp lý
		vệ sinh	giai đoạn 2012-2020.
5) Tiếp cận thông tin	**5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông**	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	Luật Viễn thông 2009. NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, đài, máy vi tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	- Luật Thông tin Truyền thông 2015. - NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.

Nguồn: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

+ Khái niệm Giảm nghèo

Giảm nghèo chính là làm cho bộ phận dân cư nghèo nâng cao mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo. Biểu hiện ở tỷ lệ phần trăm và số lượng người nghèo giảm xuống. Nói một cách khác, giảm nghèo là một quá trình chuyển một bộ phận dân cư nghèo lên một mức sống cao hơn.

Ở khía cạnh khác, giảm nghèo là chuyển từ tình trạng có ít điều kiện lựa chọn sang tình trạng có đầy đủ điều kiện lựa chọn để cải thiện đời sống mọi mặt của mỗi người.

Ở góc độ người nghèo: Giảm nghèo là quá trình tạo điều kiện giúp đỡ người nghèo có khả năng tiếp cận các nguồn lực của sự phát triển một cách nhanh nhất, trên cơ sở đó họ có nhiều khả năng lựa chọn tốt hơn giúp họ từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo đói.

Ở góc độ vùng nghèo: Giảm nghèo là quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế, chuyển đổi trình độ sản xuất cũ, lạc hậu trong xã hội sang trình độ sản xuất mới cao hơn nhằm nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư.

Giảm nghèo là một chính sách trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Bền vững là không lay chuyển được, là vững chắc và là duy trì bền lâu. Như vậy nên hiểu bền vững là một tiêu chuẩn hay một yêu cầu về sự "chắc chắn" đối với kết quả giảm nghèo.

+ Khái niệm Giảm nghèo bền vững

"Giảm nghèo bền vững" đã được một số nghiên cứu đề cập từ những năm 2000. Nhưng đến năm 2008 cụm từ này mới được sử dụng chính thức trong văn bản hành chính tại Nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; tiếp đó là Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2010 về định hướng giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012, Hội nghị BCH trung ương khóa XI về một số vấn đề CSXH giai đoạn 2012-2020. Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

Như vậy, bền vững là một tiêu chuẩn hay một yêu cầu về sự chắc chắn đối với kết quả giảm nghèo. Mục đích rất rõ ràng của giảm nghèo bền vững chính là đảm bảo duy trì thành quả giảm nghèo một cách lâu dài và bền vững. Nếu hiểu bền vững với nghĩa là duy trì không lay chuyển là vững chắc thì *giảm nghèo bền vững được hiểu là tình trạng dân cư đạt được mức độ thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hay mức thu nhập cao hơn chuẩn nghèo và duy trì được mức độ thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hay mức thu nhập trên chuẩn nghèo đó ngay cả khi gặp các cú sốc hay rủi ro* [27, tr.26-27].

Giảm nghèo bền vững không đơn thuần chỉ là giúp hộ nghèo đủ cơm ăn áo mặc mà còn là thực hiện và duy trì các biện pháp giảm nghèo, trong đó tập trung vào các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có tư liệu và phương tiện để sản xuất, dịch vụ, bảo đảm an ninh lương thực ở cấp hộ gia đình, nâng cao thu nhập để tự vượt qua nghèo đói; tạo cơ hội, đảm bảo để họ tiếp cận bình đẳng, đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin; giảm thiểu rủi ro do thiên tai, bão lụt và tác động tiêu cực của quá trình cải cách kinh tế, bảo đảm thoát nghèo bền vững hay không tái nghèo.

+ Khái niệm quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững

Khái niệm quản lý nhà nước chỉ xuất hiện và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của nhà nước.

Theo nghĩa rộng, quản lý nhà nước là hoạt động tổ chức, điều hành của cả bộ máy nhà nước, là sự tác động, tổ chức của quyền lực nhà nước trên các phương diện lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo cách hiểu này, quản lý nhà nước là hoạt động của cả ba hệ thống cơ quan nhà nước: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp. Quản lý nhà nước có các đặc điểm sau đây:

Chủ thể quản lý nhà nước là các cơ quan, công chức trong bộ máy nhà nước được trao quyền lực công gồm: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp.

Đối tượng quản lý của nhà nước là tất cả các cá nhân, tổ chức sinh sống và hoạt động trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.

Quản lý nhà nước có tính toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao…

Như vậy, QLNN về công tác giảm nghèo bền vững là các hoạt động tổ chức, điều hành của cả bộ máy nhà nước, là sự tác động của quyền lực nhà nước trên các phương diện lập pháp, hành pháp và tư pháp đến công tác giảm nghèo, cụ thể như hoạt động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về giảm nghèo; hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch, dự án về giảm nghèo; huy

động mọi nguồn lực tài chính để đầu tư cho các chương trình, dự án giảm nghèo; hoạt động thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo; tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện. Qua đó, góp phần giúp người nghèo nâng cao mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo và vươn lên thoát nghèo bền vững, duy trì sự ổn định và phát triển bền vững trong xã hội.

+ Khái niệm chính sách giảm nghèo

Có nhiều khái niệm khác nhau về chính sách, tuy nhiên trong khuôn khổ nghiên cứu này thì chính sách bao gồm những chương trình, kế hoạch, hướng dẫn, phát động, tài trợ hoặc thông qua các dự án, chương trình, hoặc những hoạt động đang được thực hiện của nhà nước. Hay hiểu một cách đầy đủ và chặt chẽ hơn thì chính sách là những quyết định, qui định của nhà nước (tức là các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương) được cụ thể hoá thành các chương trình, dự án cùng các nguồn lực, vật lực, các thể thức, qui trình hay cơ chế thực hiện nhằm tác động vào đối tượng có liên quan, thay đổi trạng thái của đối tượng theo hướng mà nhà nước mong muốn.

Chính sách giảm nghèo có thể được hiểu đó là những quyết định, qui định của nhà nước được cụ thể hoá trong các chương trình, dự án cùng với nguồn lực, vật lực, các thể thức, qui trình hay cơ chế thực hiện nhằm tác động vào các đối tượng cụ thể như người nghèo, hộ nghèo. [25, tr.24].

+ Dự án giảm nghèo

Là tập hợp các hoạt động để tiến hành một công việc nhất định nhằm đạt một hay nhiều mục tiêu cụ thể đã được định rõ trong chương trình với một khoản ngân sách và một thời gian thực hiện được xác định rõ.

+ Chương trình giảm nghèo

Là một hệ thống các giải pháp, trong đó xác định rõ vai trò và cơ chế phối hợp hành động của Nhà nước, của các tổ chức trong xã hội để giúp nâng cao mức sống cho người nghèo, tạo cho hộ nghèo những cơ hội phát triển trong đời sống cộng đồng bằng chính lao động của bản thân. Chương trình bao gồm nhiều dự án khác

nhau để thực hiện các mục tiêu của chương trình. Đối tượng quản lý và kế hoạch hoá được xác định theo chương trình, đầu tư được thực hiện theo dự án.

1.2. Đặc điểm và nội dung của quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững

1.2.1. Đặc điểm của quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững

Quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững mang những đặc điểm chung của hoạt động quản lý nhà nước như: đối tượng quản lý, chủ thể quản lý, khách thể quản lý, cơ chế tác động và mục tiêu quản lý. Cụ thể như sau:

Một là, QLNN về công tác giảm nghèo bền vững là các hoạt động giúp cho bộ phận dân cư thoát nghèo bền vững mà thực chất là các chủ thể tham gia vào các hoạt động đó như đội ngũ cán bộ, công chức làm hoạt động giảm nghèo ở các cấp, bao gồm việc ban hành các chính sách, chương trình dự án giảm nghèo và tổ chức thực hiện các chính sách và chương trình dự án đó, tổ chức thanh tra kiểm tra và giám sát việc thực hiện các chương trình dự án, các hoạt động xã hội hóa công cuộc giảm nghèo bền vững.

Hai là, chủ thể QLNN là các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương đến cơ sở. Ở cấp huyện, cơ quan QLNN đối với hoạt động giảm nghèo bền vững chính là UBND huyện và các phòng ban chức năng tham mưu, giúp việc cho chính quyền cấp huyện.

Ba là, khách thể quản lý chính là vấn đề đói nghèo – một vấn đề mang tính kinh tế xã hội. Nó là một vấn đề nhạy cảm, liên quan trực tiếp tới lợi ích và sự phát triển con người, cộng đồng dân cư.

Bốn là, cơ chế tác động của QLNN. Đây là một trong những yếu tố của công tác QLNN, bao gồm các nguyên tắc, các phương pháp và các công cụ quản lý.

Năm là, mục tiêu chung của QLNN đối với hoạt động giảm nghèo bền vững là làm cho hoạt động giảm nghèo có hiệu quả giúp cho người nghèo nâng cao mức sống, từng bước thoát nghèo và vươn lên thoát nghèo bền vững, từ đó thu hẹp

khoảng cách về trình đội phát triển giữa các vùng, địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư, góp phần ổn định và phát triển kinh tế, xã hội đất nước.

Về nguyên tắc, QLNN về hoạt động giảm nghèo bền vững cần hướng đến tất cả các hoạt động mang lại lợi ích thiết thực cho người nghèo, góp phần nâng cao năng lực giảm nghèođể họ vươn lên thoát nghèo bền vững.

Về phương pháp, QLNN nhằm điều chỉnh các hoạt động giúp bộ phận dân cư giảm nghèo bền vững dựa trên các nhóm phương pháp cơ bản như: phương pháp tổ chức - hành chính, phương pháp tâm lý - giáo dục, phương pháp kinh tế (với các đòn bẩy như lãi suất, thu nhập,…)

Về công cụ, sử dụng công cụ chủ yếu là pháp luật hay chính là bằng cơ chế chính sách, bằng hoạt động của hệ thống tổ chức bộ máy quản lý từ trung ương đến cơ sở.

1.2.2. Nội dung quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững

Giảm nghèo bền vững là một trong những mục tiêu chiến lược của Đảng và Nhà nước ta nhằm phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội từ đó từng bước cải thiện, nâng cao điều kiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo; góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các nhóm dân cư. Quản lý nhà nước đối với hoạt động giảm nghèo bền vững bao gồm những nội dung cơ bản sau:

Một là, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chiến lược, chính sách, chương trình, dự án, kế hoạch, mục tiêu về giảm nghèo bền vững. Trên cơ sở khung chương trình, kế hoạch quốc gia, các cấp chính quyền, các cơ quan đoàn thể tiến hành huy động các nguồn lực, sắp xếp, tổ chức bộ máy để thực hiện tốt hoạt động giảm nghèo.

Hai là, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật QLNN về giảm nghèo bền vững. Nhà nước xây dựng hành lang pháp lý để điều chỉnh các quan hệ, hành vi trong từng hoạt động giảm nghèo bền vững theo khuôn khổ pháp luật và là cơ sở cho việc thực hiện có hiệu quả, đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

Ba là, tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức QLNN về giảm nghèo. Việc sắp xếp, tổ chức bộ máy để đảm bảo cho hoạt động QLNN thống nhất, hoạt động hiệu quả từ trung ương tới địa phương.

Bốn là, đầu tư, huy động các nguồn lực để giảm nghèo. Để giảm nghèo bền vững Nhà nước cần phải đầu tư tài chính cũng như cần huy động toàn xã hội tham gia vào hoạt động giảm nghèo. Bên cạnh việc nhà nước xây dựng các cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi cho tổ chức kinh tế, cá nhân tham gia thuận lợi vào phát triển kinh tế - xã hội, nhà nước phải dành một phần ngân sách để tập trung cho các mục tiêu trọng điểm của quốc gia, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục như: Giáo dục phổ cập, đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên gia, đầu tư trang thiết bị để nâng cao chất lượng giáo dục từ đó cung cấp con người có trình độ tham gia vào các ngành kinh tế trọng điểm của đất nước, tham gia phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm cho xã hội, giúp người nghèo có nhiều cơ hội có việc làm, góp phần giảm nghèo bền vững.

Năm là, nhà nước tiến hành xã hội hóa các hoạt động giảm nghèo bền vững. Hoạt động giảm nghèo bền vững đòi hỏi một nguồn kinh phí đầu tư rất lớn, nhà nước cần huy động nguồn lực của toàn xã hội thông qua các hình thức xã hội hóa về y tế, giáo dục, về khoa học công nghệ, văn hóa, ... việc đầu tư này đã giúp cho việc giảm nghèo đạt được kết quả.

Sáu là, hợp tác quốc tế về giảm nghèo bền vững. Bên cạnh việc đầu tư, huy động nguồn lực trong nước để giảm nghèo, nhà nước cũng cần phải hợp tác quốc tế để thực hiện chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững như học hỏi kinh nghiệm ở các nước bạn, tranh thủ sự ủng hộ cả về vật chất, cũng như tinh thần nhằm giúp đỡ các hộ nghèo có điều kiện, nhận thức để bản thân vươn lên thoát nghèo bền vững.

Bảy là, tổng kết, đánh giá kết quả của quá trình thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo bền vững theo từng giai đoạn cụ thể, đưa ra những nhận xét, bài học kinh nghiệm, đề xuất giải pháp nhằm điều chính để Nhà nước hoạch định chính sách giảm nghèo hợp lý hơn, hiệu quả hơn cho các giai đoạn tiếp theo.

Tám là, thanh tra, kiểm tra và giám sát: Quản lý nhà nước đối với hoạt động giảm nghèo bền vững là một trong những lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, liên quan trực tiếp đến tài chính, ngân sách nhà nước và yếu tố con người. Kết quả đạt được trong hoạt động giảm nghèo sẽ phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và từng địa phương nói riêng. Do đó, chức năng giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà nước đóng vai trò to lớn và cần được thực hiện thường xuyên, nghiêm minh, thiết thực và hiệu quả.

1.3. Các yếu tổ ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lí tác động rất lớn tới việc lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp cũng như phân bố các ngành và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp, nông nghiệp. Bên cạnh đó, vị trí địa lý còn ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành, phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải phục vụ yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, thực hiện các nhiệm vụ vận chuyển đặc biệt phục vụ an ninh quốc phòng. Cho phép ta mở rộng quan hệ kinh tế với các vùng lân cận, thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu và du lịch…

1.3.2. Điều kiện xã hội

Dân số, mật độ dân số:Dân số vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, việc gia tăng dân số tự nhiên quá nhanh, tạo nên sức ép nặng nề đến nhiều mặt của đời sống xã hội, việc làm và chính sách hoạt động giảm nghèo bền vững,… điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội.

Người lao động với kỹ năng, kinh nghiệm và tập quán sản xuất của mình là lực lượng cơ bản của nền sản xuất xã hội. Do đó, sự phân bố dân cư và phân bố nguồn lao động nói riêng có ảnh hưởng rất lớn tới việc phát triển và phân bố sản xuất. Họ còn là lực lượng chủ yếu tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra của xã hội. Việc cải thiện đời

sống của nhân dân nâng cao sức mua của dân cư trong vùng cũng là nhân tố kích thích sự phát triển của các ngành sản xuất.

Văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, là động lực, mục tiêu phát triển kinh tế. Văn hóa là mục tiêu của kinh tế, vì phát triển kinh tế để phát triển con người. Ở một trình độ văn hoá thấp, đói nghèo luôn là nỗi ám ảnh tư tưởng con người, sẽ nảy sinh các vấn đề xã hội, làm thay đổi nhân cách con người đi vào lối sống buông thả, tự ti sùng bái những tư tưởng lạc hậu, mông lung dẫn đến đẩy lùi văn minh xã hội, văn hoá và nhân cách con người. Đói nghèo là một trong những nguy cơ tiềm ẩn kéo theo các vấn đề văn hoá xã hội và sự kìm hãm xã hội, nó ăn sâu vào tiềm thức của từng hộ gia đình, từng người trong cuộc sống sinh hoạt văn hoá. Chính vì vậy, đẩy nhanh hoạt động giảm nghèo bền vững là một yếu tố quan trọng nâng cao đời sống người dân, làm cho nền văn hoá phát triển cùng nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

Tôn giáo là một hình thái đặc thù của văn hóa, gắn bó với con người từ lâu đời và có mối dây liên hệ với sự phát triển kinh tế, chính trị, khoa học và đặc biệt là triết học. Tôn giáo có nét ảnh hưởng tích cực đến kinh tế, văn hóa, xã hội chính là tư tưởng hướng thiện, bác ái, khuyến khích quần chúng có đạo, chăm chỉ lao động sản xuất, biết vận dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật để làm ra ngày càng nhiều của cải. Các tôn giáo ngoài việc truyền đạo đã đặc biệt chú trọng hơn đến việc hỗ trợ, giúp đỡ các tín đồ làm ăn phát triển kinh tế. Việc tổ chức tôn giáo thường xuyên có những hoạt động từ thiện hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào trong những lúc hoạn nạn khó khăn, thiên tai lũ lụt,… ít nhiều cũng góp phần cùng với chính quyền địa phương giải quyết những khó khăn cấp bách trước mắt về kinh tế cho đồng bào.

Yếu tố dân tộc cũng có ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ.Mỗi dân tộc đều có sự khác biệt về văn hóa, phong tục tập quán hay những định kiến của các nhóm dân tộc đa số nên họ rất dễ bị tách biệt và cô lập khỏi xã hội. Ngoài ra, các thành phần người dân tộc thiểu số thường định cư tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên có điều kiện sống khó khăn, thường có trình độ giáo dục thấp, tập quán lạc hậu, hạn chế về ngôn ngữ và khả năng giao tiếp, chậm tiếp

thu tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, ý thức thoát nghèo thấp. Đối với họ, gia đình thuộc diện hộ nghèo sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn vì hưởng được các chính sách hỗ trợ, chính vì thế họ không có động lực để thoát nghèo.

Phong tục, tập quán:Tập quán, thói quen canh tác, sản xuất của người nghèo ở nhiều vùng còn rất lạc hậu, được truyền từ đời này sang đời khác nên rất khó thay đổi. Tập quán canh tác lạc hậu, cùng với tư tưởng bảo thủ, cổ hủ, không chịu tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm làm ăn mới,... cũng là một trong những nguyên nhân tự thân khiến người nghèo, đồng bào dân tộc không thể vươn lên trong phát triển sản xuất, kinh doanh và thoát nghèo. Do đó, khi phát triển và phân bố sản xuất cần chú ý đến phong tục, tập quán sản xuất tiêu dùng và địa bàn cư trú của họ nhằm phát huy những phong tục, tập quán sản xuất tốt, đồng thời khắc phục các phong tục, tập quán sản xuất lạc hậu của họ.

1.3.3. Điều kiện kinh tế

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:Sự phát triển của kinh tế - xã hội đóng vai trò quyết định tới sự phát triển của các lĩnh vực hoạt động khác, trong đó có hoạt động quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội có tác động trực tiếp tới hoạt động giảm nghèo, tạo điều kiện vật chất cho sự hỗ trợ ngày càng tăng lên của Nhà nước cũng như các tổ chức xã hội đối với người nghèo. Đồng thời, tạo nhiều cơ hội cho người nghèo tham gia vào các ngành nghề, tạo việc làm tăng thu nhập. Điều kiện thuận lợi giúp cho người nghèo có nhiều cơ hội tự vươn lên để giảm nghèo.

Cơ cấu kinh tế:Chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH gắn với quá trình hình thành các trung tâm kinh tế thương mại, gắn liền với quá trình đô thị hoá. Giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội. Chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH là quá trình phân công lao động xã hội, là quá trình chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Đây là giải pháp vừa cấp bách, vừa triệt để để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn hiện nay, tăng thu nhập.

Cơ sở hạ tầng:Cơ sở hạ tầng có vai trò rất to lớn và có ý nghĩa quyết định thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế. Đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông có thể giúp khai thông, nối liền các vùng với nhau nhất là các vùng lâu nay bị chia cắt, tạo điều kiện cho việc đi lại thuận lợi, kinh doanh hàng hóa phát triển, giúp cho việc mở rộng thị trường đến các vùng, địa bàn khó khăn; Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho lao động sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi để giảm nghèo bền vững.

Tỷ lệ người phụ thuộc:Tỷ lệ người phụ thuộc cũng là một yếu tố cản trở sự thoát nghèo nhưng với mức ảnh hưởng thấp hơn so với các yếu tố khác. Số thành viên trong một hộ gia đình càng cao thì mức chi tiêu bình quân đầu người càng thấp và tỷ lệ người phụ thuộc càng cao dẫn đến khả năng thoát nghèo của hộ càng thấp. Điều này là do thu nhập của hộ gia đình được tạo ra từ một số lao động chính là không đủ để phải trang trải cho chi tiêu cho tất cả các thành viên trong một gia đình.

Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức: Nguồn tín dụng có ý nghĩa quan trọng trong việc đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập và là nhân tố quan trọng để hộ gia đình thoát nghèo. Nếu không tiếp cận nguồn tín dụng thì hộ gia đình thiếu vốn sản xuất nên đầu tư cho sản xuất thấp dẫn đến năng suất và sản lượng thấp. Vay vốn từ các định chế chính thức của nhà nước là công cụ quan trọng giúp hộ nông dân thoát nghèo. Trong sản xuất nông nghiệp, nguồn vốn tín dụng có vai trò rất quan trọng, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Tín dụng được coi là công cụ cuối cùng để phát triển kinh tế nhằm giúp cho người dân khai thác có hiệu quả hơn về tiềm năng đất đai, lao động, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, nghề mới để tiến tới thoát nghèo và làm giàu.

1.3.4. Trình độ học vấn và ý thức của người nghèo

Trình độ học vấn: có ảnh hưởng rất lớn đến nhận thức của người nghèo. Đại đa số người nghèo đều có trình độ học vấn rất thấp, thường thiếu hiểu biết và thiếu khả năng tiếp thu kiến thức chuyên môn để phục vụ cho sản xuất tạo thu nhập nuôi

sống bản thân và gia đình. Vì vậy họ thường bị thất bại trong sản xuất nông nghiệp nên thu nhập thấp dẫn đến tình trạng nghèo. Tương tự như thế, trong sản xuất công nghiệp, người công nhân có học vấn thấp cũng gặp khó khăn trong việc học hỏi những kỹ năng và kỹ thuật mới theo yêu cầu công việc, khó có khả năng thăng tiến lên vị trí cao hơn trong doanh nghiệp nên thu nhập của họ thấp hơn những người có học vấn cao. Điều này luôn đặt ra những khó khăn, thách thức lớn trong hoạt động đào tạo nghề, hướng dẫn kỹ thuật, thực hiện các phương thức sản xuất – kinh doanh đối với hộ nghèo,… từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững. Từ đó, các bậc cha mẹ có trình độ học vấn thấp thường không nhận thức được tầm quan trọng và lợi ích của giáo dục, từ đó không cố gắng tạo điều kiện cho con em họ đến trường và không khuyến khích các em học hành chăm chỉ và học lên cao nữa.

Ý thức của người nghèo:Công cuộc giảm nghèo bền vững, nhất là giảm nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020 (tiếp cận, đo lường và giảm nghèo theo hướng đa chiều) là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự quan tâm đầu tư từ nhiều cấp, ngành, sự nỗ lực của người dân; trong đó, nhận thức, ý chí vươn lên của người nghèo đóng vai trò then chốt. Việc chuyển biến nhận thức trong việc giảm nghèo; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tránh tâm lý trông chờ ỷ lại là một nhiệm vụ hết sức quan trọng.Bởi từ thực tiễn cho thấy với chính sách giảm nghèo như hiện nay thì dù có hàng trăm hay hàng nghìn dự án, chương trình giúp người nghèo đi chăng nữa, nhưng nếu không có ý thức và sự cam kết vươn lên của người nghèo thì chính sách, chương trình vẫn mãi chỉ là hỗ trợ người nghèo, còn người nghèo thì vẫn mãi nghèo. Do đó, muốn giảm nghèo thành công, giảm nghèo bền vững thì giải pháp căn cơ phải khơi dậy được ý thức vươn lên thoát nghèo của mỗi người dân để họ thực sự là những người chủ của chính cuộc đời mình; không trông chờ, ỷ lại sự hỗ trợ của Nhà nước. Đó cũng là điều kiện đủ để giúp người dân vươn lên thoát nghèo bền vững.

1.3.5. Chính sách của Nhà nước

Nhân tố chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến công tác giảm nghèo nói chung và hoạt động QLNN về công tác giảm nghèo bền vững của từng địa phương nói riêng. Những chính sách phù hợp với tình hình thực tế của địa phương có tác dụng thúc đẩy hộ nghèo vươn lên thoát nghèo, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và quá trình giảm tỷ lệ hộ nghèo nói riêng. Bên cạnh đó, những chính sách chưa hợp lý, không phù hợp với thực tiễn dẫn đến tác dụng ngược lại, cản trở sự phát triển của kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó làm cho người nghèo đã khó khăn càng khó khăn hơn do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan.

Ngoài ra, một phần là do ý thức của hộ kém, thực hiện các chính sách hỗ trợ sai mục đích, không tái đầu tư sản xuất mà chủ yếu dùng để chi tiêu nên không có khả năng chi trả, rơi vào vòng quẩn luẩn của nghèo đói. Phần khác, do phương thức thực thi chính sách ở một số địa phương cũng gián tiếp làm giảm hiệu quả tác động.

Nói cách khác, chính sách hợp lý, đúng đắn, phù hợp tạo nên điều kiện, tiền đề cơ bản cho sự phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững gắn với công bằng xã hội và có tác động giảm nghèo bền vững.

1.3.6. Năng lực tổ chức, quản lý của chính quyền địa phương trong hoạt động giảm nghèo

Năng lực tổ chức, quản lý của chính quyền địa phương đóng vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động giảm nghèo. Trên thực tế, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền các cấp có nơi còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Hoạt động quản lý nhà nước về quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản vẫn còn nhiều hạn chế, vốn ngân sách đầu tư cho phát triển vẫn còn thiếu và chưa hiệu quả, tình trạng quy hoạch treo, dự án treo vẫn còn tồn tại. Một số các dự án đầu tư của Nhà nước như: trường học, giao thông, trạm y tế, công trình nước sạch, chợ,… tiến độ còn chậm và khai thác chưa thật sự hiệu quả.

Hoạt động thu hút đầu tư vẫn còn hạn chế, chưa có những chính sách thu hút đầu tư thực sự hiệu quả và lâu dài. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản và hoạt động cầm chừng, dẫn đến người lao động thất nghiệp, thu nhập thấp và bấp bênh.

Năng lực tổ chức và quản lý của các cấp chính quyền địa phương đối với hoạt động giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội vẫn còn bộc lộ nhiều khuyết điểm như vốn đầu tư vẫn còn thiếu và nhiều khi còn mang tính hình thức, việc tổ chức các lớp đào tạo nghề cho người nghèo cần phải được điều tra, rà soát nhu cầu sát với thực tế một cách chính xác hơn, bởi trên thực tế vẫn tồn tại tình trạng các lớp đào tạo không mang tính ứng dụng cao, không gắn với nhu cầu thực tế mà học viên mong đợi.

Ngoài ra, từ những hạn chế trong năng lực tổ chức, quản lý của các cấp chính quyền dẫn đến sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện công tác giảm nghèo bền vững còn có sự hạn chế. Nghèo đói là tập hợp của rất nhiều nguyên nhân khác nhau, đa chiều, đa phương diện. Vì vậy, giảm nghèo bền vững đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và sự chung tay hợp sức của toàn xã hội mới mang lại hiệu quả cao và bền vững.

1.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về giảm nghèo ở một số quốc gia và một số địa phương trong nước

1.4.1. Kinh nghiệm nước ngoài

- Kinh nghiệm từ Trung Quốc

Trung Quốc đã đạt được thành tựu đầy ấn tượng về giảm nghèo và có thể tóm tắt theo ba giai đoạn quan trọng: Giai đoạn thứ nhất được gọi là cải cách cơ cấu thúc đẩy giảm nghèo (1978-1985); Giai đoạn thứ hai là tạo động lực giảm nghèo theo định hướng phát triển quy mô lớn (1986-2003) và Giai đoạn thứ ba là giải quyết những khó khăn chính về giảm nghèo (1994-2000). Sau đây là cách làm và bước đi giảm nghèo trong từng giai đoạn cụ thể: Vào cuối những năm 1970, nguyên nhân nghèo đói của Trung quốc chính là do sự phân tách giữa hệ thống hoạt động nông

nghiệp và nhu cầu phát triển lực lượng sản xuất; khi hạn chế này được tháo gỡ bằng việc khuyến khích người dân tự chủ trong sản xuất kinh doanh, khuyến khích mọi tiềm năng phát triển sản xuất, khuyến khích phát triển doanh nghiệp hương trấn, tăng tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp... Với những nỗ lực trên từ năm 1978 đến 1985 sản lượng thực tăng 14%, thu nhập bình quân đầu người nông dân tăng 3,6 lần, người nghèo đã giảm một nửa, xuống còn 125 triệu, chiếm 14,8% dân số nông thôn. Bước sang năm 1986, nhằm tăng cường nỗ lực giảm nghèo cho 125 triệu dân nông thôn, nhất là cho 4,4% dân số nông thôn (khoảng 40 triệu người) có thu nhập dưới 50 nhân dân tệ (NDT), Chính phủ Trung Quốc đã lập ra các cơ quan giảm nghèo đặc biệt từ cấp trung ương tới tỉnh, huyện, xã hoạt động theo cơ chế chuyên trách, sắp xếp quỹ đặc biệt cho giảm nghèo, thiết kế chính sách ưu tiên giảm nghèo theo định hướng phát triển. Kể từ đó, chương trình giảm nghèo theo định hướng phát triển trên quy mô toàn quốc được thực hiện có kế hoạch , có tổ chức, có nguồn lực. Với những nỗ lực không mệt mỏi, Trung quốc đã giảm số người nghèo xuống còn 80 triệu (khoảng 8,7% dân số khu vực nông thôn) Từ năm 1994 – 2000, Trung Quốc tập trung vào cải cách nông thôn và giảm nghèo theo định hướng phát triển, hướng ưu tiên vào người nghèo ở những vùng có đặc thù về địa lý như khu vực miền núi Đại Sự ở tây nam; cao nguyên Hoàng Thổ ở tây bắc; dãy núi Tần Sơn, Ba Sơn và khu vực băng giá Tây Tạng.

- Kinh nghiệm từ Hàn Quốc

Sự thành công của Hàn Quốc về phát triển nông thôn và giảm nghèo do nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng thứ nhất là việc hỗ trợ tài chính cho các vùng nông thôn nghèo để phát triển cơ sở hạ tầng và thúc đẩy sinh kế cho nông dân, nhất là người nghèo, theo cơ chế khuyến khích và có điều kiện. Sự khuyến khích đó thể hiện ở việc vùng nông thôn nào thực hiện tốt, có hiệu quả, năm sau sẽ được tăng nguồn vốn hỗ trợ so với năm trước, ngược lại nơi nào thực hiện kém hiệu quả, năm sau sẽ giảm vốn hỗ trợ. Điều kiện thực hiện là phải có kế hoạch hàng năm và 5 năm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Thứ hai, là việc nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ cấp cơ sở. Hầu hết số cán bộ cơ sở đều được đào tạo cơ

bản về kiến thức quản lý kinh tế, hành chính, kỹ năng xây dựng, thực hiện và quản lý các chương trình, dự án, chính vì vậy họ có đủ khả năng hấp thụ nguồn tài chính hỗ trợ của Nhà nước một cách có hiệu quả. Thứ ba, là tăng tỷ lệ vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn trong tổng chi tiêu công của Chính phủ để thúc đẩy việc phát triển sinh kế cho người dân và nâng cao hiệu quả đầu tư cho nông nghiệp. Thứ tư, là trao quyền tự chủ cho cơ sở và người dân, làm gì, làm như thế nào do người dân và chính quyền cấp cơ sở tự quyết định. Nhà nước và các cấp chính quyền cấp trên cơ sở chỉ đóng vai trò định hướng hoạt động phát triển nông thôn và giảm nghèo, không can thiệp cụ thể vào công việc của chính quyền cơ sở và người dân. Nhờ những nỗ lực đó, chỉ sau 30 năm nông thôn Hàn Quốc đã có sự phát triển vượt bậc, kinh tế Hàn Quốc được xếp vào nhóm nước phát triển. Sự thành công về phát triển kinh tế nông thôn của quốc gia nhờ sự thay đổi thể chế kinh tế sớm này là bài học kinh nghiệm tốt cho nước ta tham khảo.

1.4.2. Kinh nghiệm trong nước

1.4.2.1 Kinh nghiệm quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo từ tỉnh Bình Dương

Bình Dương là điểm sáng của cả nước về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo khi trở thành địa phương duy nhất của cả nước không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn chung toàn quốc. Giai đoạn 2016 – 2020, Bình Dương tiếp tục nâng tiêu chí hộ nghèo với chuẩn nghèo mới cao hơn chuẩn nghèo của Trung ương 1,7 lần và là một trong những tỉnh đầu tiên của cả nước áp dụng chuẩn nghèo giai đoạn mới gắn với hình thức tiếp cận đa chiều.

Cuối năm 2017, Bình Dương còn 3.206 hộ nghèo trên tổng số 294.573 hộ nhân dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 1,09%; trong đó: Số hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo (không bao gồm hộ nghèo bảo trợ xã hội) là: 1.990 hộ nghèo trên tổng số 294.573 hộ nhân dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,68%. Số hộ cận nghèo là 2.872 hộ trên tổng số 294.573 hộ nhân dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,97%, cụ thể như sau:

Năm 2017, Sở LĐTB&XH tỉnh đã phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể là thành viên Ban chỉ đạo Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo tỉnh và các đơn vị cấp huyện triển khai, lồng ghép, hỗ trợ hộ nghèo và hộ cận nghèo thông qua việc triển khai chính sách; phối hợp với các ngành chức năng liên quan, mua và cấp 13.624 thẻ BHYT cho người nghèo và người vừa thoát nghèo; 8.329 thẻ BHYT cho người cận nghèo với tổng kinh phí là 14,344 tỷ đồng.

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn, thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho con hộ nghèo, kết quả hỗ trợ cho 5.396 lượt học sinh, sinh viên, với tổng kinh phí là 10,397 tỷ đồng. Hỗ trợ xây dựng và sửa chữa 224 căn nhà đại đoàn kết và 28 căn nhà tình thương với tổng kinh phí 11,358 tỷ đồng. Hỗ trợ tiền điện cho 3.620 hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí là 2,239 tỷ đồng. Và ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bình Dương đã giải ngân 162,994 tỷ đồng.

Năm 2018, tiếp tục triển khai thực hiện, kiểm tra các Đề án đã ban hành, cụ thể như: đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2020, Đề án Người khuyết tật giai đoạn 2013-2020, Đề án trợ giúp người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí giai đoạn 2014-2020, Công ước liên hiệp quốc về người khuyết tật, Đề án nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ, Đề án đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội.

Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn (LĐNT) đã mang lại nhiều cơ hội cho người nghèo ở nông thôn thay đổi cuộc sống. Đến nay, không còn tình trạng đào tạo nghề chạy theo số lượng và thành tích mà đã được tổ chức một cách chặt chẽ hơn, gắn với nhu cầu sử dụng lao động của địa phương, hoặc người học tự phát triển được khả năng của mình. Việc học nghề đã mang lại hiệu quả tích cực, đặc biệt có ý nghĩa với những hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu đất sản xuất và trình độ sản xuất hạn chế. Cụ thể, nhờ học nghề đã có hàng ngàn hộ thoát nghèo, có thu nhập trung bình vươn lên thành hộ có thu nhập khá. Việc dạy nghề LĐNT thời gian

qua đã đúng phương châm của tỉnh, đó là cho người dân chiếc "cần câu" chứ không phải cho sẵn "con cá". Việc đào tạo nghề còn gắn liền hiệu quả với các chương trình lớn; trong đó có chương trình giảm nghèo bền vững, chương trình xây dựng nông thôn mới…

Thời gian qua, nhằm phát huy hiệu quả việc dạy nghề, Sở LĐ-TB&XH đã cử cán bộ nghiên cứu thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị, doanh nghiệp để bổ sung những ngành nghề phù hợp, bảo đảm sau khi học nghề học viên có công việc ổn định. Riêng giai đoạn 2018- 2020, mục tiêu đào tạo nghề của Đề án đào tạo nghề LĐNT khoảng 4.140 người; trong đó nhóm ngành nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp khoảng 2.640 người, nhóm ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp khoảng 1.500 người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 80%.

1.4.2.2. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo của huyện An Phú, tỉnh An Giang

Công tác giảm nghèo bền vững của huyện đã bám sát sự chỉ đạo huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung chỉ đạo xây dựng, triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, đề ra mục tiêu phấn đấu cho từng năm thông qua các cuộc họp giao ban, các buổi làm việc với từng xã nhằm đề ra các biện pháp thực hiện.

Công tác tuyên truyền phong phú, đa dạng về nội dung, cách thức, sử dụng các phương tiện truyền thông qua đài phát thanh, truyền hình; qua báo chí; qua các bản tin trên website huyện, bản tin phường; qua các lớp tập huấn; qua các buổi họp khu phố, tổ dân phố để tuyên truyền, vận động một cách sâu rộng đến người dân nên chủ trương, chính sách về giảm nghèo bền vững nhanh chóng đi vào cuộc sống, tạo ra hiệu ứng sâu rộng, làm chuyển biến nhận thức của các hộ nghèo trong chương trình về ý nghĩa tự vươn lên thoát nghèo, phần nào khắc phục tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của xã hội, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Công tác điều tra, khảo sát, cập nhật biến động tăng, giảm hộ nghèo định kỳ hàng quý, năm theo chuẩn mới và quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện

tốt, cụ thể từng địa bàn, rà soát từng nhóm đối tượng, để làm cơ sở cho việc xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo và đưa ra những biện pháp đồng bộ, phù hợp để thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững của huyện, góp phần thắng lợi trong công tác giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội hiệu quả, nhanh chóng.

Chính sách giảm nghèo được duy trì thực hiện đến nay tại huyện đã có ảnh hưởng tích cực đến công tác giảm nghèo bền vững của huyện. Trong số các chương trình hỗ trợ tín dụng, chương trình cho vay 316 và chương trình cho vay học sinh, sinh viên của Ngân hàng chính sách xã hội là hai chương trình tín dụng hiệu quả nhất, hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận giáo dục và tạo công ăn việc làm cho những hộ sản xuất nhỏ. Đồng thời, kết hợp các nguồn vốn của quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Quỹ xóa đói giảm nghèo tập trung cho vay đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, mở rộng ra các hộ khá trên cơ sở hình thành các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc đầu tư vào các dự án sản xuất kinh doanh thu hút lao động trên địa bàn. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe; chính sách miễn giảm học phí theo hướng dẫn của thành phố; chính sách ưu đãi tín dụng cho học sinh, sinh viên nghèo; các chính sách phổ cập các bậc học và xoá mù chữ nhằm nâng cao học vấn cho người nghèo/cận nghèo thiếu hụt về chỉ số y tế, giáo dục…

Việc giám sát và kiểm tra đôn đốc thực hiện chính sách giảm nghèo hiện nay tại huyện được thực hiện khá tốt. Đến nay, huyện không còn hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập bình quân từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống đối với hộ nghèo; chỉ còn 1.339 hộ cận nghèo tiêu chí thu nhập bình quân từ 21 triệu đồng/người/năm đến 28 triệu đồng/người/năm của hộ cận nghèo và có điểm thiếu hụt các chiều tiếp cận phúc lợi xã hội dưới 40 điểm. Tuy nhiên, các tiêu chí để đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về các chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản) vẫn còn nhiều bất cập cần phải điều chỉnh thêm trong thời gian tới như: tiêu chí nhà ở (nếu diện tích dưới 6m2/người được xem là thiếu hụt, nhưng tại huyện là không khả thi vì có hộ tuy diện tích nhà ở nhỏ có nhiều nhân khẩu nhưng vì họ muốn giữ hộ khẩu ở huyện để con cái đi học, tiện việc đi làm, ..trong khi đó họ có thêm nhà ở huyện khác, thậm chí có cả ô tô…vì thế không thể xếp họ vào nhóm hộ nghèo được; và tiêu chí

thiếu hụt về bảo hiểm xã hội cũng là một chiều khó khăn và rất khó thực hiện được vì các thành viên hộ nghèo nếu có đi làm tại các công ty lớn thì mới được công ty mua bảo hiểm xã hội còn các cơ sở nhỏ thì họ không mua bảo hiểm xã hội cho người lao động vì nếu mua bảo hiểm xã hội thì đồng nghĩa với việc khai thông tin người lao động và họ phải đóng thuế, mua bảo hiểm y tế cho người lao động.

1.4.3. Kinh nghiệm rút ra cho hoạt động giảm nghèo bền vững đối với huyện An Phú

Việc học tập, nghiên cứu lý luận và bài học kinh nghiệm giảm nghèo ở một số quốc gia trên thế giới và quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững tại một số địa phương trong nước để từ đó nhận diện được các nguyên nhân dẫn đến nghèo cũng như rút ra một số bài học kinh nghiệm, từ đó xây dựng những giải pháp giảm nghèo mới phù hợp với tình hình thực tế nhằm tạo điều kiện tốt để huyện An Phú có thể hoàn thành tốt mục tiêu giảm nghèo bền vững, cụ thể như sau:

Theo đó trong quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo cần phải tiến hành điều tra chu đáo, cặn kẽ để xây dựng được một cơ sở dữ liệu đầy đủ, chính xác trên phương diện bám sát với nhu cầu thực tế. Nguồn tài chính cho công tác giảm nghèo bền vững cần có sự đầu tư giải ngân kịp thời để hỗ trợ cho người nghèo tại địa phương. Tập trung đầu tư cho công tác dạy nghề, đặc biệt là dạy nghề, hướng nghiệp cho các hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số. Đặc biệt, nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Thực tế cho thấy lực lượng cán bộ làm công tác giảm nghèo ở một số xã còn thiếu năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, chưa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ; sự phân công nhiệm vụ còn chồng chéo nhau, phải kiêm nhiệm nhiều công việc cùng lúc… Do đó, phải tập trung làm tốt hoạt động tổ chức, cán bộ, củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững các cấp, đặc biệt là hoàn thiện bộ máy giảm nghèo cấp xã, đây là cấp trực tiếp thực hiện công tác giảm nghèo là một trong những yếu tố chính tạo nên sự thành công trong quá trình thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Phải thấy rõ vấn đề giảm nghèo bền vững cho người dân tộc Chăm là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và lâu dài của cấp ủy, chính quyền. Đó là điều kiện tiên quyết tác động đến nhiều mục tiêu về kinh tế, chính trị, xã hội, liên quan đến hoạt động các ngành và các cấp. Để đạt được hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững cần có sự phối hợp chặt chẽ, tích cực và đồng bộ của các cấp, các ngành chức năng, các tổ chức hội, đoàn thể quần chúng; thực hiện chính sách giảm nghèo ở cơ sở cần đạt hiệu quả thực chất, chủ động giải quyết kịp thời những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện. Tập trung quan tâm kịp thời, triệt để đối với công tác đào tạo nghề, tạo việc làm cho người lao động là biện pháp căn bản để thoát nghèo bền vững. Đồng thời phải có sự lồng ghép tất cả các hoạt động, các chương trình, dự án đầu tư với mục tiêu giảm nghèo.

Coi trọng hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các hộ nghèo về sự cần thiết phải giảm nghèo. Để thực hiện công cuộc giảm nghèo ở huyện An Phú có hiệu quả phải huy động được tất cả các cấp, các ngành, toàn xã hội tham gia, trong đó, ý chí và quyết tâm của chính các hộ nghèo là nhân tố quyết định.

Ngoài ra, cần khuyến khích, nâng đỡ sự phát triển của các cơ sở, doanh nghiệp nhỏ và vừa, vì đây là nơi thu hút nhiều lao động và là những thành phần thường bị yếu thế trong xã bội. Cần tạo điều kiện để các cơ sở, doanh nghiệp đó tiếp cận dễ dàng và bình đẳng với những biện pháp yểm trợ về tín dụng, thông tán về thị trường, về kỹ thuật...

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước, đơn giản hóa các thủ tục hành chính... nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư từ trong và ngoài huyện. Thông qua đó hình thành các doanh nghiệp, xưởng sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, giúp người lao động có cuộc sống tốt hơn với thu nhập cao hơn.

Tóm tắt Chương 1

Qua chương 1, tác giả đã hệ thống các cơ sở lý luận về nghèo, giảm nghèo

bền vững, quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững cũng như kinh nghiệm quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững của một số quốc gia và địa phương trong nước. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm quản lý nhà nước về hoạt động giảm nghèo bền vững cho huyện An Phú. Đây chính là cơ sở để đề tài tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về thực trạng về giảm nghèo và hoạt động quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang, chương 2 của luận văn.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG NGHÈO CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ

2.1. Tổng quan tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú

2.1.1. Giới thiệu về huyện An Phú

An Phú là một huyện thuộc tỉnh An Giang, Phía Tây và Bắc giáp huyện Bourei Cholsar (tỉnh Takeo) và Kaoh Thum (tỉnh Kandal) của Campuchia, đường biên giới dài khoảng 40,5 km. Phía Đông giáp thị xã Tân Châu, Phía Nam giáp ngã ba sông Hậu ở tỉnh Châu Đốc.Hầu hết diện tích huyện An Phú đều là đồng bằng, có nhiều nơi bị ngập úng thường xuyên. Đất đai chủ yếu là đất phù sa. Điểm đáng lưu ý là không như hầu hết các địa phương giáp biên giới khác của tỉnh An Giang, tại An Phú không có người Khmer định cư mà chỉ có một số ít sang buôn bán nhỏ. Đặc biệt, do yếu tố lịch sử, khu vực giáp biên giới với Campuchia ở xã Prek Chrey, huyện Koh Thum (giáp các xã Khánh An, Khánh Bình) có rất đông người gốc Việt sinh sống.

2.1.2. Đặc điểm của đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú

Cộng đồng người Chăm tại An Phú thuộc cộng đồng Chăm Hồi giáoNam Bộ và có dân số đông nhất tỉnh An Giang. Tính đến cuối năm 2018 số hộ nghèo của huyện An Phú là 7.997 hô (chiếm 17,71%) gấp đôi số hộ nghèo của tỉnh An Giang theo tiếp cận đa chiều. Huyện An Phú với 3 % dân số là dân tộc Chăm (Chiếm 50% tổng số người dân tộc Chăm của tỉnh An Giang) đa phần là hộ nghèo có thu nhập thấp.

Cuộc sống sinh hoạt của họ mang nét riêng, có các lễ hội mang bản sắc dân tộc rõ rệt. Người Chăm ở An Giang vốn có gốc gác là người Chăm ở Chiêm Thành khi xưa. Họ tị nạn ở Campuchia, sống cộng cư với người Chà-và (Cham Chvea, Cham Java, Cham Jva - người gốc Mã Lai) nhờ tương đồng sắc tộc và tôn giáo.

Người Chăm An Phú chủ yếu là con cháu của những nhóm người Chăm mà ngày trước các tướng quân nhà Nguyễn là Lê Văn Đức, Doãn Uẩn, Trương Minh Giảng dẫn về từ Chân Lạp, sau khi nhà Nguyễn cho quân rút khỏi Trấn Tây Thành (Nam Vang), rồi cho định cư dọc theo bên bờ sông Hậu nhằm làm đội tiền trạm bảo vệ biên giới với Chân Lạp. Họ sống tập trung thành từng xóm nhỏ ở các xã đầu nguồn sông Hậu hoặc giáp biên giới Campuchia và gần đồn Châu Đốc.

Các xã có người Chăm sinh sống là Đa Phước, Vĩnh Trường, Quốc Thái, Nhơn Hội, Khánh Bình đều thuộc An Phú. Các địa phương còn lại ở An Giang có người Chăm sinh sống là Khánh Hòa (Châu Phú), Châu Phong (Tân Châu) và Vĩnh Hanh (Châu Thành).

Toàn bộ người Chăm ở An Phú gần như đều theo đạo Hồi, có các thánh đường Hồi giáo (Masjid) lớn và các tiểu Thánh đường (Surao) tại các xã có đông người Chăm sinh sống. Đa số thánh đường được các nước Hồi giáo như Ả Rập Xê Út, Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất, Kuwait, Malaysia,... tài trợ xây mới. Đặc biệt, có một số Masjid được đánh giá là đẹp và lớn nhất Việt Nam như Masjid Jamiul Muslimin ở xã Quốc Thái.

Ngành nghề chủ yếu của người Chăm nông nghiệp, sản xuất thủ công (nổi tiếng với nghề dệt thổ cẩm), đánh bắt thủy sản (người Chăm rất giỏi nghề chài lưới, người Chăm không ăn thịt lợn), một số khác đi buôn bán khắp các nơi ở miền Tây và tỉnh An Giang (người Chăm có tập quán này từ rất lâu).

Trong giai đoạn khó khăn về kinh tế vào khoảng năm 1979, một lượng người Chăm ở Nhơn Hội và Khánh Bình đã di cư tới xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành; số khác đi sang nước ngoài (đặc biệt là Malaysia do có tôn giáo, văn hóa tương đồng và hỗ trợ tài chính).

Người Chăm ở đây cũng có nhiều người từng sang hành lễ tại thánh địa Mecca ở Ả Rập Xê Út. Ngoài ra, rất nhiều thanh niên Chăm được tài trợ để đi du học ở các

nước Hồi giáo như Malaysia, Ả Rập Xê Út, Ấn Độ,... Văn hóa Malaysia có tác động lên đời sống của cộng đồng Chăm có thể thấy rõ. Có ý kiến nhận xét rằng những xóm Chăm ở đây không khác mấy với các xóm của người Mã Lai ở Malaysia

2.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, GDP của huyện An Phú theo giá so sánh 1.993.678 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng hơn 10%/năm, giá trị sản xuất ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp (giá thực tế) huyện An Phú đạt bình quân 275,5 tỷ đồng. Trong đó tổng mức bán lẻ và dịch vụ hàng hóa 1.947 tỷ đồng, chiếm 30% tổng doanh thu toàn ngành (tăng 25,85% so cùng kỳ). Toàn huyện hiện có 927 cơ sở sản xuất - kinh doanh, với tổng vốn đầu tư 43,4 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 2.017 lao động. Lĩnh vực nông nghiệp, huyện tập trung chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, qua đó có nhiều loại cây trồng mới được nông dân mạnh dạn áp dụng đem lại hiệu quả thiết thực. Tiêu biểu là mô hình trồng đậu nành rau được triển khai thực hiện ở các xã: Nhơn Hội, Quốc Thái và Vĩnh Lộc… Giá lúa và cá tra tăng trong thời gian qua đã góp phần nâng tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên.

Công tác giáo dục và đào tạo đạt được nhiều kết quả, nâng cao chất lượng dạy và học bậc tiểu học và trung học cơ sở. Việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân tiếp tục được tăng cường.

Công tác đào tạo nghề được quan tâm, hằng năm huyện An Phú đã tổ chức đào tạo nghề được 10 lớp cho 255 học viên, trong đó phi nông nghiệp 4 lớp, với 83 học viên; nông nghiệp 6 lớp, 172 học viên và lao động tự học là 170 học viên, nâng tổng số lao động qua đào tạo là 425 người.

Công tác chăm lo người có công luôn được quan tâm, các chế độ chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đảm bảo đúng quy định. Tình hình trên tuyến biên giới ổn định, giữ vững mối quan hệ hữu nghị, thân thiện giữa chính quyền 2 bên và lực lượng bảo vệ biên giới Campuchia.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế, như: các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn hoạt động còn yếu, quy mô nhỏ, chủ yếu bơm tưới, chưa kích thích được đầu tư tự nguyện của xã viên; một số hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả như: Nhơn Hòa, Long Bình, Khánh An. Việc xây dựng nông thôn mới tại các địa phương chưa tập trung thực hiện xuyên suốt, thiếu kiểm tra, giám sát, chưa quan tâm đúng mức, nên các tiêu chí, chỉ tiêu đạt thấp, còn lúng túng trong thực hiện.

Công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động tuy được quan tâm nhưng số người tìm được việc làm và thu nhập ổn định còn thấp. Trình độ nhận thức về việc làm kinh tế để thoát nghèo của người dân còn thấp, một số hộ còn ỷ lại, trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước…

2.2. Kết quả thực hiện giảm nghèo bền vững của đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú

2.2.1. Đặc điểm về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú

Trong những năm qua, huyện An Phú đã có nhiều nỗ lực, đồng thời tranh thủ được sự giúp đỡ, hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước, khai thác tốt các tiềm lực, nguồn lực nên đã tạo được tốc độ tăng trưởng khá. Đời sống đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn từng bước được ổn định, góp phần to lớn vào việc giảm nghèo bền vững tại địa phương.

Chương trình "Giảm nghèo bền vững" của huyện An Phú tập trung thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phát huy tốt vai trò của cả hệ thống chính trị để thực hiện chương trình; từng bước cải thiện và nâng cao mức sống của các hộ nghèo, gia đình chính sách, đảm bảo giảm nghèo bền vững. Số hộ nghèo của huyện giảm từ 6710 hộ năm 2017 còn 5675 hộ năm 2018. với đồng bào dân tộc Chăm mỗi năm giảm bình quân 1 - 2 %.

*** Về tình trạng thiếu hụt 5 chiều xã hội của hộ nghèo, hộ cận nghèo:**

- Hộ nghèo (thiếu hụt chiều xã hội) trong giai đoạn 2016 – 2018 tại huyện An Phú.

Bảng 2.1: Số liệu hộ nghèo thiếu hút các chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản giai đoạn 2016 - 2018.

STT	Thực hiện kéo giảm các chiều xã hội	Đơn vị tính	Đầu giai đoạn 2016 - 2020		Kết quả kéo giảm hộ					Số hộ thiếu hụt còn lại	
					Tổng số		Trong đó:				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
			Số hộ	Tỉ lệ %	Số hộ	Tỉ lệ %				Số hộ	Tỉ lệ %
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*
Hộ nghèo {Tỉ lệ = số hộ / (tổng số hộ nghèo đầu giai đoạn 2016-2020)}											
1	- Giáo dục - Đào tạo	Hộ	2.050	86,39	1.868	78,72	578	1.086	204	182	7,67
2	- Y tế	Hộ	954	40,20	966	40,71	954	12	0	0	0,00
3	- Việc làm - BHXH	Hộ	1.809	76,23	1.541	64,94	499	880	162	268	11,29
4	- Điều kiện sống	Hộ	980	41,30	815	34,34	255	470	90	165	6,95
5	- Tiếp cận thông tin	Hộ	267	11,25	267	11,25	63	204	0	0	0,00

Nguồn: Phòng LĐTB&XH huyện An Phú

- Hộ cận nghèo (thiếu hụt chiều xã hội) trong giai đoạn 2016 – 2018 tại huyện An Phú.

Bảng 2.2: Số liệu hộ cận nghèo thiếu hút các chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản giai đoạn 2016 - 2018

STT	Thực hiện kéo giảm các chiều xã hội	Đơn vị tính	Đầu giai đoạn 2016-2020	Kết quả kéo giảm hộ				Số hộ thiếu hụt còn lại
				Tổng số	Trong đó:			
					Năm	Năm	Năm	

			Số hộ	Tỉ lệ %	Số hộ	Tỉ lệ %	2016	2017	2018	Số hộ	Tỉ lệ %
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*
Hộ cận nghèo {Tỉ lệ = số hộ / (tổng số hộ cận nghèo đầu giai đoạn 2016-2020)}											
1	- Giáo dục - Đào tạo	Hộ	784	44,00	553	31,03	191	3	359	231	12,96
2	- Y tế	Hộ	474	26,60	474	26,60	474	0	0	0	0,00
3	- Việc làm - BHXH	Hộ	1071	60,10	585	32,83	274	3	308	486	27,27
4	- Điều kiện sống	Hộ	399	22,39	193	10,83	102	-33	124	206	11,56
5	- Tiếp cận thông tin	Hộ	99	5,56	99	5,56	20	74	5	0	0,00

Nguồn: Phòng LĐTB&XH huyện An Phú

2.2.1.1. Tình hình chung về công tác giảm nghèo bền vững đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú

Huyện An Phú đã xây dựng những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Trong đó tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện các giải pháp và chính sách hỗ trợ chăm lo cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo; triển khai thực hiện chuẩn nghèo theo tiêu chí mới, thông tin công khai về các tiêu chí chuẩn nghèo mới đến từng khu phố, tổ dân phố; tạo điều kiện để người dân tham gia hoạt động giám sát công tác giảm nghèo; tập trung huy động, vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ tạo nguồn vốn để hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng cường sản xuất, kinh doanh, buôn bán từng bước thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

Nhằm đảm bảo cơ cấu tổ chức bộ máy thực hiện phù hợp với nội dung chương trình giai đoạn 2016 - 2020, huyện đã đổi tên "Ban giảm nghèo, tăng hộ khá" thành " Ban giảm nghèo bền vững" và kiện toàn thành viên. Ban hành Quy chế làm việc của Ban giảm nghèo bền vững. Thông qua sinh hoạt của các tổ tự quản giảm nghèo

đã góp phần quản lý, nắm hoàn cảnh và đề xuất chăm lo cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn, giúp các hộ nâng cao ý thức tiết kiệm trong chi tiêu, tạo thu nhập và có tích lũy góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của chương trình. Duy trì sinh hoạt định kỳ hàng quý đối với cấp huyện; nhằm nắm bắt tiến độ thực hiện cũng như những khó khăn vướng mắc, qua đó đề ra các giải pháp thực hiện tốt các chỉ tiêu giảm nghèo theo kế hoạch đề ra. Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, học tập kinh nghiệm cho thành viên Ban giảm nghèo bền vững. Thông qua đó, các thành viên đều nắm được tiêu chí đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020, mục tiêu, giải pháp, tiến độ thực hiện chương trình và áp dụng hiệu quả vào thực tế. Cán bộ chuyên trách giảm nghèo được tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và nâng cao trình độ năng lực trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện luôn xác định công tác tuyên truyền, vận động là một trong những công tác trọng tâm, góp phần vào việc thực hiện chương trình có hiệu quả; trong 3 năm qua đã tổ chức 59 cuộc với 2.325 lượt người tham dự về các nội dung: phương pháp tính, tiêu chí đánh giá về thu nhập và thiếu hụt các chiều xã hội, các chính sách và giải pháp thực hiện để đảm bảo an sinh xã hội, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, tổ tự quản. Bên cạnh đó, phát hành tờ rơi, áp phích, bản tin giảm nghèo và các hoạt động thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững huyện được cập nhật qua Bản tin huyện An Phú. Qua thực hiện công tác truyền thông, đã giúp nhân dân nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong thực hiện chương trình, huy động sự tham gia ủng hộ của nhân dân, đặc biệt là nâng cao nhận thức và trách nhiệm của từng thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo trong việc phấn đấu vươn lên thoát nghèo, đảm bảo ổn định cuộc sống gia đình, thoát nghèo bền vững.

Bên cạnh đó,công tác kiểm tra hiệu quả giảm nghèo cũng được quan tâm thực hiện thường xuyên. Qua kiểm tra đã giúp cho các xã khắc phục được những mặt hạn chế để thực hiện Chương trình giảm nghèo ngày đạt hiệu quả hơn. Ngoài ra, một số xã đã tổ chức hội nghị đối thoại về chính sách giảm nghèo với người nghèo, qua đó giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đầy đủ và kịp thời các chính sách giảm nghèo

và nhất là lãnh đạo địa phương có điều kiện lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của người nghèo, từ đó có cách giải quyết cụ thể các nhu cầu hộ nghèo.

2.2.1.2. Đặc điểm về hộ nghèo dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú

+ Đặc điểm về qui mô hộ gia đình, tình trạng lao động trong độ tuổi lao động và giới tính của hộ nghèo

Quy mô hộ gia đình là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mức thu nhập của các thành viên trong hộ. Tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình nghèo đồng bào dân tộc Chăm rất cao. Đông con là một trong những đặc điểm chung của các hộ gia đình nghèo. Nó vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói. Đối với huyện An Phú, vấn đề nhân khẩu ở hộ nghèo được Đảng bộ và chính quyền hết sức quan tâm. Nó có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả việc thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện. Hộ nghèo trên địa bàn huyện An Phú có quy mô hộ gia đình tương đối lớn, với bình quân nhân khẩu/hộ là 4,59 người trong khi đó bình quân lao động/hộ là 2 người. Như vậy, trong một hộ gia đình bình quân một lao động phải nuôi hơn 2,5 người. Tỷ lệ người phụ thuộc tương đối cao, đó là một gánh nặng cho hộ gia đình cũng như cho xã hội.

Tình trạng nhân khẩu trong độ tuổi lao động bình quân của nhóm hộ nghèo đồng bào dân tộc Chăm ít hơn nhóm hộ không nghèo, cụ thể theo số liệu điều tra của Phòng LĐTB&XH huyện cho thấy những hộ nghèo bình quân có 2,57 lao động/hộ và những hộ cận nghèo bình quân có 2,72 lao động/hộ, trong khi đó những hộ không nghèo là 2,81 lao động/hộ. Khi so sánh 2 loại hộ nghèo và hộ không nghèo theo các quy mô lao động cho thấy số hộ nghèo có mối liên quan mật thiết với số lao động trong hộ. Có thể nói, nhóm hộ nghèo nếu có số lao động trong độ tuổi lao động càng cao thì khả năng thoát nghèo của số hộ nghèo càng tăng. Và ngược lại những hộ ở trường hợp không có lao động hoàn toàn là những hộ nghèo.

Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ nhân khẩu trong độ tuổi lao động/hộ

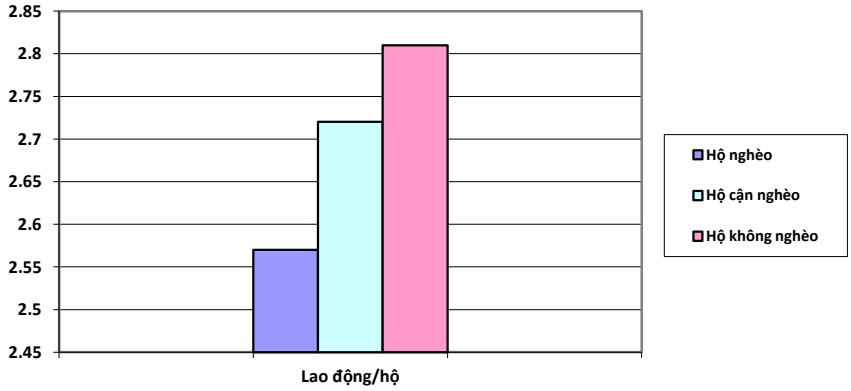

Nguồn: Số liệu điều tra của UBND huyện An Phú đầu giai đoạn 2016 - 2018

Theo số liệu kết quả điều tra của Phòng LĐTB&XH huyện cho thấy rõ cơ cấu về nhóm hộ nghèo theo giới tính chủ hộ. Trong đó, số hộ nghèo có chủ hộ là nam chiếm 41,8% và số hộ nghèo có chủ hộ là nữ là 58,2%. Bên cạnh đó, đối với các hộ thuộc diện cận nghèo theo số liệu điều tra thì tỷ lệ chủ hộ là nam chiếm tỷ lệ 43,9% và chủ hộ là nữ chiếm tỷ lệ 56,1%. Đây là mức chênh lệch tương đối cao, cho thấy vai trò của nam giới trong việc tạo ra thu nhập cho gia đình. Điều này cũng phù hợp yếu tố nữ giới có sự hạn chế về việc sức khỏe, khả năng phù hợp với công việc, có trình độ học vấn thấp hơn dẫn đến thiếu trình độ và kỹ năng chuyên môn và bị ràng buộc bởi con cái, trách nhiệm với gia đình. Đó là những rào cản làm cho nữ giới bị bất lợi trong việc tìm kiếm thu nhập và việc làm cho bản thân. Yếu tố này làm cho khả năng vươn lên thoát nghèo của họ bị hạn chế.

Biểu đồ 2.2: Giới tính chủ hộ của hộ nghèo, hộ cận nghèo

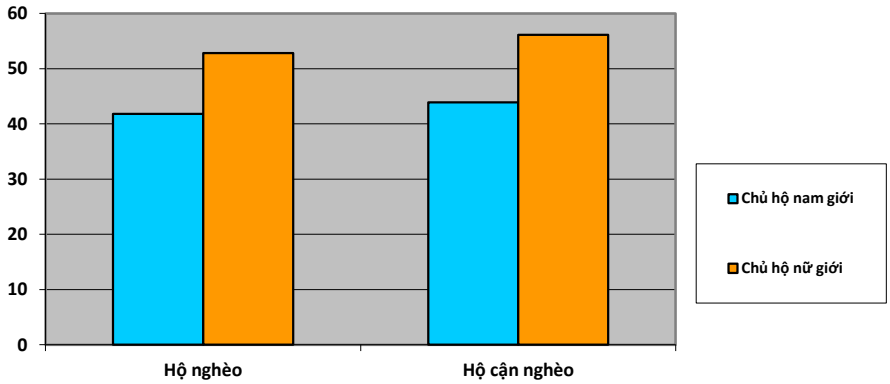

Nguồn: Số liệu điều tra của UBND huyện An Phú đầu giai đoạn 2016 - 2018

+ Đặc điểm về trình độ học vấn

Theo các nhà nghiên cứu: Đường tiền lương theo học vấn dốc lên và là đường cong lồi. Như vậy người có học vấn cao thường phải có thu nhập cao hơn. Lợi tức thu được từ một năm học thêm giảm dần khi học thêm nhiều năm.Như vậy thu nhập có quan hệ tỷ lệ thuận với trình độ học vấn, để thoát nghèo cần phải nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn, đặc biệt cho người nghèo trong độ tuổi lao động là một vấn đề cấp bách. Đặc biệt là trình độ học vấn của chủ hộ là một yếu tố ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo, mặc dù sự chênh lệch giữa mức độ trung bình về trình độ học vấn của chủ hộ giữa các nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhóm hộ không nghèo là không lớn, tuy nhiên theo số liệu điều tra cho thấy nhóm chủ hộ có trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ hộ nghèo càng thấp và ngược lại. Nếu chủ hộ có trình độ càng cao thì họ có nhiều cơ hội tiếp cận với việc làm nhiều hơn, tiếp cận kiến thức vào quá trình sản xuất, kinh doanh nhiều hơn để tạo ra thu nhập cho hộ gia đình cao hơn. Sự tác động của yếu tố học vấn của chủ hộ còn tác động đến tình trạng về trình độ văn hóa và bằng cấp đối với các thành viên trong hộ.

Bảng 2.3: Tỷ lệ trình độ văn hóa cao nhất của người từ 15 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

Đơn vị tính: %

HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	Tổng số nhân khẩu	Chia theo trình độ văn hóa cao nhất					
		Không bằng cấp	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao đẳng	Đại học trở lên
Tổng số	100	33,65	31,09	24,56	9,46	1,07	0,18
Chia theo nhóm tuổi							
15-19 tuổi	100	3,86	35,86	58,42	1,85	-	-

20-24 tuổi	100	9,28	12,37	57,53	16,49	3,09	1,24
25-29 tuổi	100	18,41	24,38	27,36	18,41	5,22	6,22
30 tuổi	100	20,83	30,56	36,11	8,33	2,78	1,39
31-34 tuổi	100	22,62	34,33	21,25	17,17	2,72	1,91
35-39 tuổi	100	28,54	33,26	20,53	13,35	1,85	2,46
40-44 tuổi	100	2,65	38,53	23,12	10,34	0,38	1,13
45-49 tuổi	100	3,24	38,47	19,16	9,35	0,31	0,31
50-54 tuổi	100	37,46	38,49	13,92	9,45	0,34	0,34
55-59 tuổi	100	43,21	34,03	1,53	0,65	0,19	0,76
60+ tuổi	100	60,48	25,06	8,58	5,29	0,07	0,52

Nguồn: Số liệu điều tra của UBND huyện An Phú đầu giai đoạn 2016 - 2018

Trên thực tế qua kết quả điều tra của Phòng LĐTB&XH huyện cho thấy tổng quantình trạng các thành viên tronghộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên của đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện có sự thiếu hụt về trình độ văn hóa với tỷ lệ khá cao. Từ đó, dẫn đến thiếu khả năng tiếp thu kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh tạo thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình.

+Đặc điểm về thu nhập

Thông qua kết quả điều tra của Phòng LĐTB&XH huyện về mức thu nhập bình quân một người/năm đối với các nhóm hộ nghèo và nhóm hộ cận nghèo của đồng bào dân tộc Chăm. Từ đó, phân chia các hộ theo từng nhóm theo tiêu chí thu nhập, qua đó ta thấy hộ nghèo nhóm 1, chiếm tỷ lệ 9,43%/trên tổng số hộ nghèo có mức thu nhập bình quân từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và tổng số điểm thiếu hụt của 5 chiều nghèo từ 40 điểm trở lên. Hộ nghèo nhóm 2, chiếm tỷ lệ 67,88%/trên tổng số hộ nghèo có mức thu nhập bình quân từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và tổng số điểm thiếu hụt của 5 chiều nghèo dưới 40 điểm. Các hộ này cần nỗ lực rất lớn để đạt được mức thu nhập ở ngưỡng nghèo, nếu không họ có nguy cơ nghèo lâu dài. Tuy nhiên, đây là nhóm dân cư được tập trung

ưu tiên thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ trực tiếp cho các thành viên trong hộ nghèo để nâng thu nhập, vượt chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập; đồng thời thực hiện các chính sách hỗ trợ về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nhờ đó hạn chế được tình trạng quá nghèo. Đối với hộ nghèo nhóm 3, chiếm tỷ lệ 22,69%/trên tổng số hộ nghèo. Đây là những hộ không nghèo về thu nhập nhưng thiếu hụt về các chiều xã hội. Các hộ nghèo thuộc nhóm này có thể thoát nghèo trong những năm tới vì không cần nỗ lực quá lớn để vượt qua ngưỡng nghèo hay duy trì mức thu nhập trên ngưỡng nghèo. Tuy nhiên, họ rất dễ bị ảnh hưởng khi có các biến cố xảy ra (lạm phát, tai nạn, bệnh tật…). Đối với nhóm hộ này, cần tăng cường tác động các chính sách và giải pháp hỗ trợ trực tiếp vào các chiều nghèo đang thiếu hụt của hộ nghèo theo khả năng của từng người nghèo và hộ nghèo.

Trên thực tế thông qua kết quả điều tra của Phòng LĐTB&XH huyện cho thấy, cơ cấu nguồn thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện theo chỉ số ngành nghề thì phần lớn tập trung chủ yếu vào việc làm công ăn lương và buôn bán nhỏ. So sánh các nguồn thu nhập, đối với nhóm thu nhập thấp, nguồn thu nhập chính là từ trợ cấp xã hội. Hộ càng nghèo thì thu nhập từ việc làm càng thấp so với thu nhập từ các khoản trợ cấp, hỗ trợ xã hội. Điều này cho thấy sự phụ thuộc quá lớn của nhóm gia đình nghèo nhất vào hỗ trợ từ bên ngoài. Nhóm này cũng chính là nhóm ít có khả năng thoát nghèo nhất. Đây sẽ là một gánh nặng cho Nhà nước.

+ Đặc điểm về điều kiện sống và tiếp cận thông tin của hộ nghèo

Theo điều tra của Phòng LĐTB&XH huyện, tình hình về điều kiện sống, cụ thể là về nhà ở đầu giai đoạn là 961 hộ thiếu hụt, chiếm tỷ lệ 41,32%/trên tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo thiếu hụt về nhà ở là 391 hộ thiếu hụt, chiếm tỷ lệ 22,43%/tổng số hộ cận nghèo. Trong đó, về chiều nhà ở chủ yếu của đa số các hộ nghèo có nhà bán kiên cố, số hộ có nhà kiên cố chiếm tỷ lệ nhỏ. Thực trạng về thiếu hụt chiều nhà ở trên địa bàn huyện là về diện tích nhà, đa phần là các nhà có diện tích từ $8m^2$ trở xuống, đây là một trong những tiêu chí khó thực hiện trong quá trình giảm chiều thiếu hụt về nhà ở.

+ Đặc điểm về việc làm:

Có việc làm ổn định là một trong những điều kiện để đảm bảo một cuộc sống đầy đủ, giúp các hộ nghèo có thể thoát nghèo một cách bền vững nhưng phần lớn các hộ nghèo, thậm chí là các hộ cận nghèo trên địa bàn xã tỷ lệ có việc làm ổn định chiếm tỷ lệ thấp. Nguyên nhân không có việc làm ổn đình đến từ yếu tố trình độ văn hóa, tay nghề, kỹ thuật không cao. Đa phần các thành viên trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo đều làm các công việc lao động phổ thông, lao động nông nghiệp, buôn bán nhỏ, làm nghề tự do như (chạy xe ôm, khuân vác) hoặc làm các công việc bán thời gian, mang tính thời vụ (phục vụ, tạp vụ tại các quán ăn; giúp việc nhà).

Tình trạng việc làm cũng là yếu tố tác động đến quá trình vươn lên thoát nghèo của các hộ và số người thất nghiệp của hộ càng nhiều thì khả năng rơi vào nghèo đói càng cao. Có thể thấy, trình độ dân trí và công tác đào tạo, phổ cập nghề là một trong những yếu tố then chốt tạo điều kiện để các thành viên trong hộ nghèo, hộ cận nghèo có công việc làm ổn định, đó là điều kiện tiên quyết có tác động rất lớn đến hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú.

Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc Chăm trên địa bàn huyện là tương đối cao. Trong những năm vừa qua vấn đề giảm nghèo cho người dân tộc luôn được chú trọng nhưng tốc độ giảm nghèo của người dân tộc Chăm luôn thấp hơn so với người Kinh.

Về mặt giáo dục và tri thức mà nói người dân tộc Chăm phải chịu các mức độ cách biệt khác nhau. Người dân tộc Chăm phần lớn quan tâm đến việc cho con em tham gia lao động tạo thu nhập cho gia đình từ sớm hoặc chú trọng đến việc học nghề và tiếp nối công việc buôn bán, sản xuất hàng hóa theo phương thức truyền thống của gia đình. Từ đó ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận những tiến bộ về kỹ thuật, dẫn đến ảnh hưởng đến thu nhập.

2.2.2. Nguyên nhân nghèo

Những nguyên nhân khách quan như cơ chế chính sách đôi lúc còn chưa phù hợp, trình độ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chưa cao, chưa đồng bộ, cơ sở vật

chất ở trường học, trạm y tế chưa đảm bảo, điều kiện vệ sinh môi trường, tiếp cận thông tin, ảnh hưởng của quá tình đô thị hóa, lạm phát... làm cho người nghèo ít có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục, nguồn vốn… đã dẫn đến tình trạng nghèo của các hộ gia đình trên địa bàn huyện.

Một số nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng nghèo trên địa bàn huyện An Phú gồm có các nguyên nhân như: thiếu vốn sản xuất – kinh doanh, buôn bán; tỷ lệ người phụ thuộc cao; thiếu lao động; có lao động nhưng không có việc làm; trình độ học vấn hạn chế; không có tay nghề, ốm đau nặng; mắc tệ nạn xã hội; ý thức lao động và nguyên nhân khác.

Thứ nhất, thiếu vốn sản xuất – kinh doanh, buôn bán là nguyên nhân đầu tiên, quan trọng dẫn đến tình trạng nghèo trên địa bàn huyện; Đối với những hộ nghèo hiện nay, việc tiếp cận các nguồn vốn và khả năng vay vốn đối với họ là dễ dàng hơn, nhưng tỷ lệ thiếu vốn sản xuất – kinh doanh ở đây vẫn còn lớn. Do nguyên nhân người nghèo dân tộc Chăm vay vốn nhưng không biết làm gì, trình độ dân trí thấp, khả năng tiếp cận kỹ thuật sản xuất – phương thức kinh doanh mới theo thị trường nên việc sử dụng đồng vốn chưa hiệu quả. Ngoài ra, nhiều trường hợp khi vay vốn nhưng không bít cách quản lý, sử dụng vốn dẫn đến việc làm ăn thua lỗ, cái nghèo lại tiếp tục đeo đuổi họ. Mặt khác, một số hộ nghèo tiếp cận được vốn nhưng không tập trung đầu tư sản xuất – kinh doanh mà sử dụng đồng tiền vốn vào những việc mang tính chất hưởng thụ, dẫn đến khả năng thoát nghèo và trả tiền vốn là không thể, từ đó gây ra thêm gánh nặng cho Chính quyền huyện trong việc điều hành và quản lý nguồn vốn vay hiệu quả. Ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của những người vay vốn với tinh thần cầu tiến, tích cực vươn lên thoát nghèo.

Thứ hai, trình độ học vấn, thiếu việc làm và không ổn định:Người nghèo thường có trình độ học vấn thấp, không có nghề ổn định, ít có cơ hội tìm được việc làm tốt, đặc biệt tình trạng người nghèo không có việc làm ổn định là một trong những vấn đề nan giải trên địa bàn huyện An Phú. Do vậy, mức thu nhập của họ thấp và hầu như chỉ đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và cũng vì thế họ không có điều kiện để nâng cao trình độ cũng như có tiền để đi học nghề hay trang bị hoặc

nâng cao kiến thức của mình trong tương lai để vươn lên thoát khỏi cảnh nghèo khó. Từ đó có liên quan đến giáo dục, sinh con, nuôi dưỡng con cái... từ thế hệ hiện tại đến cả thế hệ trong tương lai và vì thế nghèo dai dẳng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

*Thứ ba,*nguyên nhân xuất phát từ chính bản thân người nghèo, nhận thức của người nghèo dân tộc Chăm về vấn đề giảm nghèo còn hạn chế, bản thân nhiều người nghèo không thể tự mình lý giải được nguyên nhân nghèo khó của mình, hoặc họ không thừa nhận những nguyên nhân do bản thân họ gây ra như: đông con, lười, thụ động, ỷ lại… mà họ cho rằng đó là do số phận... Họ không quan tâm đến việc học để thay đổi nhận thức nâng cao trình độ, họ cũng ít quan tâm đến việc khám, chữa bệnh để bảo vệ sức khỏe của mình và gia đình.

Thứ tư,bệnh tật, sức khoẻ yếu kém, neo đơn: Vấn đề bệnh tật và sức khoẻ yếu kém ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo dân tộc Chăm, làm họ rơi vào vòng luẩn quẩn. Vấn đề giảm nghèo bền vững đối với số hộ này là hết sức khó khăn, đa phần thu nhập chủ yếu của những hộ này là nhờ vào nguồn trợ cấp xã hội, bảo trợ xã hội và các nhà hảo tâm, các cơ quan, đơn vị hỗ trợ trong và ngoài địa bàn huyện quan tâm giúp đỡ.

Thứ năm, mức độ hiểu biết của các cặp vợ chồng nghèo về vệ sinh, an toàn tình dục, cũng như mối liên hệ giữa tình trạng nghèo đói, sức khoẻ sinh sản còn hạn chế. Tỷ lệ người phụ thuộc cao trong các hộ nghèo (người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, người lừa lao động), dẫn đến tình trạng nguồn lực về lao động rất thiếu, đây cũng chính là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo.

2.2.3. Kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững

Công tác giảm nghèo bền vững được huyện quan tâm tổ chức thực hiện các biện pháp tích cực, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Thông qua tác động, hiệu quả việc thực hiện các chính sách giảm nghèo, từ năm 2016 đến năm 2018, tỷ lệ giảm nghèo của huyện đã hoàn thành các mục tiêu đề ra, cụ thể giảm từ 1 - 2 %.

2.3. Thực trạng về xây dựng chương trình, lập quy hoạch, kế hoạch giảm nghèo bền vững

Để thực hiện công tác giảm nghèo bền vững, huyện ủy huyện An Phú đã tập trung thực hiện chương trình trọng điểm về "Giảm nghèo bền vững" của huyện giai đoạn 2016 – 2020 với mục tiêu thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng so với đầu năm 2011 là 3,5 lần và thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Tập trung giải quyết tốt an sinh xã hội, vấn đề bức xúc xã hội, chú trọng giải quyết tốt vấn đề lao động, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo trong huyện tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, đào tạo, y tế, việc làm, bảo hiểm xã hội, nhà ở, điều kiện sống, thông tin). Trong đó, ưu tiên hỗ trợ 100% gia đình chính sách đạt mức sống trên chuẩn cận nghèo của người dân trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh công tác huy động các nguồn vốn trong xã hội, cho vay vốn từ các nguồn vốn ưu đãi của Quỹ hỗ trợ Giảm nghèo, Quỹ quốc gia, kết hợp nguồn quỹ của các đoàn thể và Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm.

Quan tâm đầu tư trang thiết bị, cán bộ chuyên môn cho Trung tâm Dạy nghề huyện, gắn kết nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp và nhu cầu người lao động trên địa bàn.

Thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững của huyện, giai đoạn 2016 – 2020 với mục tiêu là tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo, không để tái nghèo, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục- đào tạo, y tế, việc làm – bảo hiểm xã hội, nhà ở, nước sạch, thông tin), nhằm cải thiện và nâng cao mức sống, điều kiện sống và chất lượng cuộc sống của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện; đảm bảo giảm nghèo bền vững và chỉ tiêu cụ thể như sau:

Giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn mới của Chương trình giảm nghèo bền vững của huyện giai đoạn 2016 – 2020, bình quân 1%/năm.

Bình quân thu nhập của hộ nghèo vào năm 2020 tăng lên 3,5 lần so với năm 2011.

Chỉ tiêu thực hiện cho từng giai đoạn:

Giai đoạn 1: (năm 2016 – 2017) tập trung nâng chuẩn về thu nhập và các chiều thiếu hụt cho 1.100 hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo là 1,94% trên tổng số hộ dân;

Giai đoạn 2: (năm 2018 – 2019) tập trung nâng chuẩn về thu nhập và các chiều thiếu hụt cho hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo là 2,17% trên tổng số hộ dân;

Năm 2020 tập trung nâng chuẩn số hộ nghèo phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình (dự kiến hộ phát sinh tỷ lệ 0,1%/năm/tổng số hộ dân).

Đối với hộ cận nghèo chỉ tiêu vượt chuẩn cận nghèo hàng năm là 0,8%. Việc xây dựng chương trình, hoạt động lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch chương trình giảm nghèo bền vững đã giúp định hướng, hướng dẫn các cấp cơ sở thực hiện công tác giảm nghèo một cách đồng bộ, có hiệu quả cao. Thực tế, việc giao chỉ tiêu giảm nghèo hằng năm được xem là động lực để các cấp ủy, chính quyền địa phương và người dân vận dụng hiệu quả các chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước, quyết tâm thoát nghèo. Ngoài ra, việc giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo cho cấp cơ sở, đó là thước đo để đánh giá công tác giảm nghèo bền vững và là thang điểm thi đua để bình xét các danh hiệu thi đua. Nhưng mặt trái của nó cũng đang lộ diện khi mà không ít cấp xã, vì thành tích, vì chạy theo chỉ tiêu nên kết quả giảm nghèo không thực chất. Như vậy, sẽ đẩy những hộ chưa thoát nghèo thật sự chìm sâu vào cái nghèo... Bên cạnh đó, phát triển kinh tế – xã hội thời gian qua chưa chú trọng tham khảo ý kiến người dân, đặc biệt là người nghèo nên chưa sát thực tế, chưa dành đủ nguồn lực cho hoạt động giảm nghèo bền vững.

Hoạt động quy hoạch, lập kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội thời gian qua chưa chú trọng tham khảo ý kiến người dân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, đặc biệt là người nghèo nên chưa sát thực tế, chưa dành đủ nguồn lực cho hoạt động giảm nghèo bền vững.

2.3.1. Thực trạng về ban hành, hướng dẫn, tổ chức thực thi các chính sách giảm nghèo

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo, điều hành của huyện ủy – HĐND - UBND, Phòng LĐTB&XH, sự phối hợp chặt chẽ của của các cấp, các ban ngành, đoàn thể, hoạt động giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện tích cực, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân trên địa bàn huyện, nhất là đồng bào dân tộc Chăm. Thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020. Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức quán triệt, triển khai các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, bộ ngành, Thường vụ Thành ủy, kế hoạch của UBND Thành phố, các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Sở LĐTB&XH về Chương trình Giảm nghèo bền vững của tỉnh giai đoạn 2016-2020 sâu rộng xuống cấp cơ sở, để thực hiện triển khai cụ thể các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành một số kế hoạch cụ thể như sau:

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền đến các cấp ủy, chính quyền, nhân dân, các tổ chức xã hội, nhằm tạo sự chuyển biến và nâng cao nhận thức trong toàn xã hội; qua đó tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong các cấp, ngành và nhân dân trên địa bàn huyện về thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững; tăng cường cung cấp các thông tin về kiến thức, kỹ năng để phát triển kinh tế gia đình, sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước để hộ nghèo, hộ cận nghèo tự tin, chủ động tự vươn lên thoát nghèo, hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại của họ; nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả của các hộ nghèo, hộ cận nghèo; kịp thời biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững tại địa phương.

Nhằm nâng cao nhận thức của người lao động về tầm quan trọng của việc trang bị kỹ năng nghề cho bản thân là điệu kiện căn bản đề thoát nghèo bền vững; giải quyết căn cơ vấn đề thiếu hụt trình độ nghề, việc làm; đồng thời nâng cao nhận chất lượng hiệu quả đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn huyện; hỗ trợ lao động chương trình Giảm nghèo bền vững định hướng nghề nghiệp, tạo việc làm ổ

định và phù hợp với khả năng, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vươn lên thoát nghèo với sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng với Phòng lao động – thương binh xã hội huyện, Hội phụ nữ huyện, Ủy ban nhân dân các xã, theo chương trình giảm nghèo bền vững của huyện, giai đoạn 2016 – 2020.

Bên cạnh đó, việc ban hành, hướng dẫn và tổ chức hiện các văn bản quy phạm pháp luật còn có những mặt hạn chế nhất định, như:

Mặc dù, UBND huyện đã tổ chức khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện An Phú giai đoạn 2016 – 2020, tuy nhiên việc bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được quan tâm, để Ban điều hành Tổ dân phố chọn và bình xét nên lúc đầu còn nhiều hộ không đúng tiêu chuẩn mà cũng được đưa vào chương trình giảm nghèo, do đó một số chính sách, dự án giảm nghèo tác động không đúng đối tượng, mặt khác một bộ phận người nghèo lại không được hưởng lợi từ Chương trình.

Từ khi chuyển sang tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều, Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) đã có Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Tuy nhiên, điều tra về tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều do cán bộ cơ sở thực hiện chứ không có kinh phí để làm điều tra thống kê. Dùng chính lực lượng cán bộ cấp cơ sở để điều tra tỷ lệ hộ nghèo là cách làm sáng tạo trong bối cảnh không có kinh phí nhưng do trình độ cán bộ không đồng đều nên có địa phương làm tốt, có địa phương còn hạn chế.

Do chưa có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan, đơn vị trong hoạt động giảm nghèo và thiếu sự phối hợp giữa các phòng ban chuyên môn dẫn đến phân tán, thiếu thống nhất trong quản lý, ban hành và thực thi các kế hoạch đề ra. Cụ thể như Kế hoạchđào tạo nghề, giải quyết việc làm theo chương trình giảm nghèo bền vững của huyện, giai đoạn 2016 – 2020 chưa thực sự căn cứ vào nhu cầu thực tế; công tác rà soát và dự báo nhu cầu học nghề còn chưa tốt; chưa căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế – xã hội cũng như yêu cầu đào tạo nghề của các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài huyện để định hướngmà chạy theo phong trào, chạy

theo số lượng, chỉ tiêu cấp trên giao hàng năm. Từ đó, dẫn đến hiệu quả việc thực hiện Kế hoạch đề ra chỉ mang tính hình thức, chưa mang lại hiệu quả cao trong việc giải quyết việc làm cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2.3.2. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú

Nhằm đảm bảo cơ cấu tổ chức bộ máy thực hiện phù hợp với nội dung chương trình giai đoạn 2016 – 2020, huyện đã đổi tên " Ban giảm nghèo, tăng hộ khá" thành " Ban giảm nghèo bền vững" và kiện toàn thành viên. Tổ chức bộ máy QLNN về công tác giảm nghèo bền vững là rất quan trọng vì các chính sách mang tính khả thi hay không, có đi vào cuộc sống hay không phải có một bộ máy tổ chức trung gian giúp cho Nhà nước nắm bắt được nguyện vọng chính đáng của người dân, của đối tượng mà chính sách hướng đến, thông qua cơ quan tham mưu đề xuất chính sách, khi chính sách được ban hành thì bộ máy này triển khai theo dõi, đánh giá việc thực hiện.

Ban Giảm nghèo bền vững huyện An Phú (gọi tắt là Ban Giảm nghèo) được thành lập trong đó, Trưởng ban là Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách khối văn hóa – xã hội, 01 Phó ban thường trực là Trưởng phòng LĐTB&XH, 01 Phó ban chuyên trách là Phó phòng Lao động–Thương binh và Xã hội huyện, còn các thành viên là trưởng các phòng ban chuyên môn của huyện gồm Trưởng Ban Dân vận, Trưởng Phòng Văn hóa-Thông tin, Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê, Trưởng Phòng Y tế, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Trưởng Phòng Kinh tế, Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tân Phú và huyện An Phú, Phó Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động, Phó Giám đốc Trung tâm dạy nghề, Phó Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội, Phó Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phó Trưởng Phòng Nội vụ, Phó Trưởng Phòng Tư pháp, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

UBND huyện, UBND xã thường xuyên kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban chỉ đạo giảm nghèo đi vào hoạt động có nề nếp, có chất lượng. UBND huyện đã ban hành Quy chế làm việc của Ban giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 và phân công từng thành viên phụ trách xã, khu phố. Thông qua sinh hoạt của các tổ tự quản giảm nghèo đã góp phần quản lý, nắm hoàn cảnh và đề xuất chăm lo cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn, giúp các hộ nâng cao ý thức tiết kiệm trong chi tiêu, tạo thu nhập và có tích lũy góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của chương trình.

Việc đánh giá thực trạng giảm nghèo trên địa bàn huyện còn chung chung nên việc định hướng tổ chức thực hiện các chính sách chưa kịp thời, các hoạt động giúp đỡ còn mang nặng tính xử lý tình thế, chưa có tính lâu dài, bền vững, chưa có sự phối kết hợp giữa đơn vị với chính quyền trong việc đưa ra định hướng, giải pháp giúp đỡ.

2.3.3. Thực trạng đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nhân lực quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững

Định hướng cho mục tiêu giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều trong giai đoạn 2016 – 2020 giúp nhận dạng đối tượng nghèo một cách chính xác, cụ thể hơn, đảm bảo công bằng trong thực hiện chính sách, tăng cường tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân, tăng tính hiệu quả của chính sách hỗ trợ, hạn chế tình trạng trông chờ, ỷ lại của đối tượng thụ hưởng…Để chương trình đạt mục tiêu đề ra đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó, việc xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp có năng lực, nhiệt huyết, tận tâm với công việc, đi sâu đi sát với người nghèo, trăn trở với người nghèo,… được coi là yếu tố đặc biệt quan trọng cần được thực hiện liên tục, thường xuyên, đặc biệt là đối với cán bộ cấp xã, đây là nơi trực tiếp tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo. Công tác tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo tiếp tục được khẳng định là một trong những nhiệm vụ then chốt đối với Chương trình giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 – 2020. Từ những năm đầu thực hiện

chương trình xoá đói giảm nghèo đến nay, đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo đã liên tục được bổ sung về mặt số lượng và ngày càng được nâng cao về trình độ, năng lực nhận thức. Theo kinh nghiệm cho thấy, nơi nào làm tốt công tác tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, nhất là ở cấp cơ sở thì ở nơi đó các hoạt động về giảm nghèo được thực hiện tốt, có hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và kết quả bền vững hơn. Trong thực tiễn cũng đã chỉ ra rằng, để trở thành một cán bộ làm công tác giảm nghèo tốt, cần đáp ứng được 3 yêu cầu tổng hợp, bao gồm: Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách nội dung của chương trình; có kỹ năng thực hiện các công việc cụ thể; có sự nhiệt tình, tâm huyết với công tác giảm nghèo. Song, trên thực tiễn, kiến thức và kỹ năng cần có của người cán bộ làm công tác giảm nghèo bao gồm rất nhiều nội dung, từ các thông tin chung về chính sách, cơ chế đến các kiến thức về kinh tế, kỹ thuật và đặc biệt là các kỹ năng về tư vấn, tham mưu, phân tích tình hình, lập kế hoạch và xử lý, đánh giá thông tin... Như vậy, nguồn nhân lực đóng vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động QLNN nói chung và hoạt động QLNN về công tác giảm nghèo bền vững nói riêng, được xem là khâu then chốt của công cuộc giảm nghèo bền vững. Nguồn nhân lực phục vụ hoạt động QLNN về công tác giảm nghèo bền vững chính là đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện hoạt động giảm nghèo ở cấp huyện và cấp xã.

Mặc dù, đóng vai trò quan trọng và quyết định như vậy, song thực tiễn những năm qua cho thấy, trình độ năng lực và kỹ năng của đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo bền vững ở cấp cơ sở như cán bộ làm công tác giảm nghèo bền vững cấp xã và thành viên các Tổ tự quản giảm nghèo bền vững cấp khu phố còn rất hạn chế, chủ yếu ở một số mặt sau đây:

Cán bộ cấp xã chưa được đào tạo bài bản chuyên sâu về công tác giảm nghèo lại thường xuyên luân chuyển khiến cho công tác triển khai, thực thi chính sách giảm nghèo đến với các đối tượng còn chậm và khó khăn. Hạn chế về trình độ lại thiếu thông tin về quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách và nội dung các chương trình giảm nghèo… dẫn đến khả năng tham mưu, thực hiện chương trình giảm nghèo tại địa phương còn hạn chế. Bên cạnh đó, nhiều cán bộ giảm nghèo mới

chỉ chú ý thực hiện các chính sách mà chưa quan tâm tuyên truyền để nâng cao ý thức tự vươn lên của người nghèo, gây ra tâm lý trông chờ vào chính sách hỗ trợ của một bộ phận không nhỏ đối tượng thụ hưởng.

Cán bộ làm công tác giảm nghèo thiếu nhiều kiến thức về quản lý và sử dụng vốn, kỹ năng tư vấn hướng nghiệp,... dẫn đến sự trợ giúp, hỗ trợ đối với các hộ nghèo còn chung chung.

Hiện nay ở cấp xã chưa có các tiêu chuẩn chung khi tuyển dụng chức danh chuyên trách giảm nghèo. Do đó, khi chuyên trách thực hiện nhiệm vụ này còn nhiều thiếu sót và chưa nắm vững chủ trương. Tại huyện An Phú, nhìn chung chuyên trách giảm nghèo các xã được tuyển dụng ưu tiên là con người tại địa phương, cán bộ trẻ, có trình độ. Nhưng về kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn lại không có, làm việc theo kế hoạch, chính sách, thiếu sự quan tâm đến điều kiện thực tế.

2.3.4. Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú

2.3.4.1. Chính sách ưu đãi xã hội

+ Về chính sách hỗ trợ y tế

Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo thông qua chính sách BHYT là một chủ trương đúng đắn, thể hiện tính nhân đạo và nhân văn sâu sắc của truyền thống "lá lành đùm lá rách". Chính sách BHYT đã góp phần vào thực hiện mục tiêu giảm nghèo và công bằng xã hội, góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân trong việc lựa chọn các giải pháp tài chính để chăm lo sức khỏe của bản thân.

Chính quyền huyện đã mua và cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ vượt chuẩn cận nghèo. Dù nguồn thu ngân sách huyện hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, tuy nhiên huyện ủy – Ủy ban nhân dân huyện rất quan tâm đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhiều Trạm Y tế, Bệnh viện. Tập trung chỉ đạo ngành y tế cung cấp các dịch vụ y tế theo phân tuyến kỹ thuật, đảm bảo cho người nghèo, người cận nghèo đến khám và điều trị tại cơ sở y

tế trên địa bàn được thuận lợi, trong đó tập trung triển khai mô hình khám chữa bệnh tại các Trạm y tế xã với đội ngũ y bác sĩ có trình độ chuyên môn cao từ bệnh viện huyện nhằm tạo điều kiện tốt hơn khả năng tiếp cận các dịch vụ về y tế cho người dân trên địa bàn, giảm bớt chi phí đi lại cho người dân.

Tuy nhiên, hoạt động vận động, tuyên truyền chưa mang hiệu quả cao, chưa tạo ra sức lan tỏa, thiếu chiều sâu nên dẫn đến tình trạng người dân chưa hiểu rõ được quyền lợi, lợi ích khi tham gia BHYT. Ngoài ra, cán bộ, thành viên các tổ tự quản giảm nghèo tham gia việc rà soát và lập danh sách tại cơ sở, làm việc hưởng phụ cấp thấp nên thiếu nhiệt tình và thiếu tinh thần trách nhiệm trong công việc. Mặt khác, trình độ chuyên môn còn hạn chế nên công tác rà soát và lập danh sách đôi khi chưa chuẩn xác, mang tính hình thức, chủ quan. Từ đó xảy ra nhiều trường hợp bỏ sót đối tượng, sai tên họ, trùng lắp không được cán bộ phụ trách lập danh sách bổ sung, chỉnh sửa, đối chiếu cho đối tượng, dẫn đến tình trạng đúng đối tượng nhưng không có BHYT, có BHYT nhưng không sử dụng được, người thì có quá nhiều thẻ BHYT làm mất quyền lợi của đối tượng và lãng phí ngân sách nhà nước.

+ ***Về chính sách hỗ trợ giáo dục***

Trong từng năm học, huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các chính sách hổ trợ về giáo dục, qua đó 100% học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập với mức hỗ trợ theo quy định đã làm giảm bớt gánh nặng các khoản đóng góp cho hộ nghèo, tác động tích cực đến điều kiện và chất lượng học tập cho các em học sinh nghèo, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nhiều em đã vượt khó vươn lên trong học tập.

+ ***Về chính sách hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt:***

Hỗ trợ bản vẽ cấp phép xây dựng cho nghèo và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện giải quyết cải tạo, sửa chữa bằng văn bản cho các trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ ***Về chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin cho người nghèo:***

Thực hiện hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Tỉnh về hỗ trợ đầu thu kỹ thuật số mặt đất cho hộ nghèo có sử dụng ti vi theo lộ trình ngừng phủ sóng các kênh truyền hình tương tự mặt đất, huyện đã tổ chức khảo sát, có 78 hộ có nhu cầu. Đến nay, tất cả các hộ nghèo được Tỉnh hỗ trợ kinh phí lắp đặt.

2.3.4.2. Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động

+ Chính sách đào tạo nghề

Xác định chính sách đào tạo nghề cho người nghèo là chính sách quan trọng để đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, tạo tiền đề để người nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo bền vững. Chính sách đào tạo nghề đã tạo cơ hội để người nghèo tham gia các hình thức đào tạo nghề ngắn hạn tại trung tâm hướng nghiệp tại huyện hoặc thông qua các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp, người lao động nghèo được truyền nghề hoặc học nghề tại chỗ để có việc làm ổn định, tạo thu nhập và đã có chuyển biến mạnh ở cấp chính quyền cơ sở, các ngành và người dân. Từ đầu năm 2016 đến nay, đã đào tạo nghề cho 448 lao động nghèo và cận nghèo trong độ tuổi lao động có nhu cầu học nghề ở các ngành như tin học, may thời trang, cắt tóc, sửa xe,..; Chính sách dạy nghề đã giúp người nghèo đồng bào dân tộc Chăm có tay nghề, tạo nên sự tự tin để họ có thể chủ động tìm việc làm tại các doanh nghiệp, đi xuất khẩu lao động hoặc tạo việc làm ổn định. Nâng cao nhận thức tiếp cận ứng dụng các thông tin khoa học kỹ thuật, xoá dần tập quán sản xuất cũ, phát huy năng lực và khả năng làm kinh tế hộ gia đình, có chuyên môn về kỹ thuật, trình độ quản lý trong sản xuất – kinh doanh... góp phần tạo thêm thu nhập cho các hộ nghèo có điều kiện vươn lên thoát nghèo.

Tuy nhiên, chính sách đào tạo nghề trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hạn chế, như:

Nhận thức của xã hội còn chưa đầy đủ về dạy nghề, coi dạy nghề chỉ là cứu cánh có tính chất thời điểm, không phải là vấn đề quan tâm thường xuyên, liên tục và có hệ thống; chưa thực sự coi trọng đào tạo nhân lực trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hoạt động tuyên truyền,

vận động chưa được chú trọng thực hiện tại cấp cơ sở, hình thức tuyên truyền vận động chưa phong phú, nội dung tuyên truyền ở cơ sở chưa toàn diện... Việc nhân rộng các mô hình đào tạo nghề hay và nêu gương các gương điển hình tích cực vươn lên vượt khó chưa được tập trung tuyên truyền, nhân rộng, chưa tạo được sự lan tỏa sâu rộng.

Hiện nay, chính sách đào tạo nghề chỉ tập trung vào các hoạt động đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn còn thực hiện chậm, chưa đồng bộ và chỉ quan tâm đến chỉ tiêu đào tạo, số lượng các nghành nghề đào tạo còn hạn chế chưa mở rộng số lượng ngành nghề sát với nhu cầu về nguồn nhân lực trên thị trường. Một số nơi ở cơ sở xem việc đào tạo nghề là việc hoàn thành thang điểm thi đua do cấp trên giao, mang tính hình thức, gây lãng phí ngân sách Nhà nước; kế hoạch đào tạo nghề chưa sát nhu cầu thực tế; dự báo nhu cầu học nghề còn chưa tốt. Từ đó những thực tế trên, hoạt động đào tạo nghề chưa mang lại ý nghĩa thực chất mà chính sách đào nghề đã đề ra, chưa gắn kết GQVL cho người lao động sau đào tạo, do đó tỷ lệ lao động sau đào tạo được GQVL còn thấp.

Một bộ phận lao động nghèo trên địa bàn huyện, nhất là lao động người dân tộc thiểu số, có trình độ học vấn thấp, chưa nhận thức đúng về lợi ích của học nghề nên chưa tham gia học nghề.

Phòng LĐTB&XH huyện chưa có cán bộ chuyên trách để theo dõi hoạt động đào tạo nghề; một số xã còn chưa thực sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt cho hoạt động đào tạo nghề, học nghề trên địa bàn.

+ Chính sách giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động

Hàng trăm lao động đã được đào tạo nghề miễn phí đã tạo điều kiện cho người dân tạo thêm việc làm mới, nghề mới. Chính vì vậy, lao động có việc làm thường xuyên cũng đã được nâng lên đáng kể. Các mô hình sản xuất, kinh doanh, liên kết GQVL,... cũng đã đã phát huy hiệu quả, góp phần giải quyết cơ bản việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo.

Hoạt động xuất khẩu lao động đi các nước đến nay đã được quan tâm chỉ đạo, đã phối kết hợp với các công ty trong nước và trên địa bàn tỉnh tuyển dụng lao động. Mặc dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhưng các cấp, các ngành chỉ đạo, tổ chức thực hiện, nhất là đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá thông tin sâu rộng về chính sách, quyền lợi nghĩa vụ, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong xuất khẩu lao động. Nhìn chung, hoạt động GQVL đã huy động được cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, sự tham gia của các tầng lớp nhân dân làm cho đời sống của người dân được nâng cao và cải thiện thông qua các hình thức như cho vay vốn GQVL, vốn hộ nghèo, mở rộng mô hình kinh doanh, góp phần từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dẫn đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, chuyên môn hóa, tay nghề cao góp phần phát triển sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Ngoài ra, mở rộng việc giới thiệu hợp đồng lao động ở nước ngoài đã tạo việc làm đáng kể cho người dân trên địa bàn huyện.

Ý thức trông chờ, ỷ lại của một bộ phận người lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không nhận thức đúng đắn về việc học nghề, tập trung phát huy hết nội lực của mình để vươn lên, mặc dù Chính quyền huyện đã thực hiện giới thiệu giải quyết việc làm nhưng sau thời gian ngắn làm việc lại bỏ việc.

Chất lượng việc làm được giới thiệu chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm còn thấp, công tác kết nối – giới thiệu việc làm giữa chính quyền với các doanh nghiệp chưa chú trọng chiều sâu về tính ổn định, bền vững, hoạt động giới thiệu việc làm chưa được tập trung rà soát, đánh giá một cách chính xác.

2.3.4.3. Chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi và tín dụng nhỏ

Chính sách hỗ trợ vay vốn hộ nghèo uỷ thác từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội đã đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội của đồng vốn tín dụng ưu đãi: Vốn vay ưu đãi của Nhà nước được công khai, dân chủ và được gắn kết với các chương trình hoạt động của các Hội đoàn thể. Hơn nữa, qua việc thực hiện chương trình uỷ thác cho vay, Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) được hưởng hoa hồng và các cấp Hội được nhận phí uỷ thác, khoản tiền này tuy không lớn nhưng cũng là nguồn

động viện cho cán bộ Tổ TK&VV, cán bộ tổ chức Hội cũng như bổ sung kinh phí hoạt động cho tổ chức Hội. Việc quản lý vốn tín dụng được coi trọng, sát sao góp phần nâng cao hiệu quả và đảm bảo an toàn vốn của Nhà nước. Phương thức uỷ thác bán phần qua các Hội đoàn thể đã huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội để đưa đồng vốn tín dụng ưu đãi đến với người dân tại các cấp cơ sở trong điều kiện mạng lưới và lực lượng cán bộ của ngân hàng còn hạn chế.

Hoạt động cho vay hộ nghèo của NHCSXH huyện huyện An Phú đã góp phần nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện. Đời sống vật chất cũng như tinh thần của hộ nghèo được nâng lên một tầm mới. Tỷ lệ hộ thoát nghèo ngày một tăng, mức dân trí được nâng lên, trình trạng cho con em bỏ học giảm đi rất nhiều. Hiệu quả cho vay vốn đầu tư của NHCSXH đã khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh tạo ra thêm cơ hội việc làm, thu hút thêm lao động vào làm việc, mở rộng quy mô sản xuất các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, áp dụng công nghệ sản xuất mới tạo được thương hiệu trên thị trường hàng hóa.

Hoạt động cho vay đối với hộ nghèo thông qua NHCSXH đã góp phần tích cực chống tệ nạn cho vay nặng lãi, rượu chè, cờ bạc trên địa bàn huyện, đã góp phần quan trọng trong công tác giảm nghèo và an sinh xã hội, cụ thể: hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ nghèo được đầu tư hơn về công cụ, thiết bị, máy móc theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, tạo điều kiện cho hộ nghèo phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo, làm giàu chính đáng và các hộ nghèo được tiếp cận vá sử dụng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhiều hơn… Qua đó, đưa chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ đến với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, góp phần phát triển kinh tế nói chung.

Vay vốn GQVL được chú trọng từ nguồn quỹ quốc gia đã hỗ trợ hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi, từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi đã giúp hàng nghìn lượt hộ nghèo có điều kiện phát triển sản xuất – kinh doanh, mở rộng quy mô. Việc thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác

góp phần rất lớn trong hoạt động giảm nghèo bền vững, tạo công ăn việc làm trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên, chính sách tín dụng ưu đãi hiện nay còn có một số hạn chế như:

Tổng nguồn vốn tín dụng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, nhất là đối với chương trình cho vay hộ nghèo; hạn mức cho vay tín dụng còn thấp, lãi suất và thời gian cho vay, hạn mức tối đa cho vay chưa linh hoạt để tạo điều kiện cho hộ gia đình chủ động thực hiện các giải pháp sinh kế thoát nghèo phù hợp, chủ yếu dựa vào định mức của từng chương trình tín dụng;

Việc cho vay sản xuất, kinh doanh chưa gắn kết tốt với việc chuyển giao khoa học, kỹ thuật, hướng dẫn cách thức sản xuất, kinh doanh, chưa kết nối sản xuất với thị trường hàng hóa và một bộ phận người nghèo sử dụng vốn vay chưa đúng mục đích đã hạn chế hiệu quả của vốn vay.

*Tỷ lệ nợ quá hạn dưới 1%, t*uy nhiên công tác quản lý hộ vay tại các xã còn gặp phải một số vướng mắc: như một số hộ đi khỏi địa phương dài ngày nhưng không nắm được, khi nợ đến hạn mới phát hiện ra, dẫn đến khó khăn trong thu hồi nợ.

2.3.5.4. Về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo dân tộc Chăm

Hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo bước đầu đã mang lại hiệu quả thiết thực cho người nghèo dân tộc Chăm. Có thể nói, chính sách trợ giúp pháp lý đã giúp cho đối tượng người nghèo và nhân dân tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao có cơ hội tiếp cận, nắm bắt các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi của mình. Nhìn chung người nghèo và nhân dân tại các xã trên địa bàn huyện đã nâng cao nhận thức, hiểu biết về pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình. Trong những năm qua Chính quyền cùng các ban, ngành, đoàn thể huyện đã thực hiện tư vấn, trợ giúp pháp lý cho 725 người nghèo.

Hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo vẫn còn một số hạn chế như: việc đầu tư ngân sách cho lĩnh vực trợ giúp pháp lý, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế để triển khai thường xuyên ở cơ sở, cộng đồng; trợ giúp pháp lý mới được quan tâm

ở mức độ trợ giúp chung, mang tính chất tuyên truyền, phổ biến; kết quả trợ giúp cụ thể cho từng hộ nghèo khi có nhu cầu còn thấp; nội dung của một số tài liệu trợ giúp pháp lý chưa thiết thực, một bộ phận người nghèo chưa nắm được thông tin và chưa thực sự quan tâm đến vấn đề này để yêu cầu hỗ trợ khi có nhu cầu.

2.3.5.5. Công tác phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội huyện An Phú.

Xác định công tác giảm nghèo bền vững là nhiệm vụ chính trị của cả hệ thống chính trị huyện An Phú, ngoài những nỗ lực của huyện ủy – Chính quyền huyện, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội huyện An Phú giữ vai trò là cầu nối giữa giữa Đảng, Chính quyền với nhân dân, đã phát huy có hiệu quả vai trò của mình, góp phần tích cực vào chương trình Giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn huyện. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện cùng các tổ chức thành viên luôn tích cực tuyên truyền, vận động, giúp đỡ nhân dân trong hoạt động giảm nghèo bền vững, ổn định cuộc sống bằng nhiều hình thức, biện pháp tích cực, phong phú.

2.4. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú

2.4.1. Ưu điểm

Nhìn chung, qua quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016–2020 (theo phương pháp tiếp cận đa chiều), ngoài tiêu chí về thu nhập còn có thêm 5 chiều xã hội với 11 tiêu chí, nên ngoài việc phấn đấu nâng thu nhập còn phải tập trung thực hiện giảm các chiều xã hội, hoạt động QLNN về công tác giảm nghèo bền vững luôn được sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt của huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, sự phối hợp đồng bộ thống nhất của các ban ngành, đoàn thể và sự chủ động tham mưu của Thường trực Ban giảm nghèo bền vững huyện, xã trong việc thực hiện các giải pháp, trợ giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Các Chương trình, Kế hoạch giảm nghèo nói chung và giảm nghèo bền vững nói riêng đã được triển khai tương đối đồng bộ. Kết quả thực hiện các Chương trình,

Kế hoạch này góp phần quan trọng vào việc nâng cao đời sống của người dân, đến nay huyện An Phú đã hoàn thành mục tiêu không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo.

Tổ chức bộ máy thực hiện giảm nghèo bền vững thường xuyên được kiện toàn và hoạt động tương đối hiệu quả góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng triển khai các Chương trình, Kế hoạch xóa đói giảm nghèo trong thực tế.

Nhiều tiêu chí đạt tỷ lệ cao như: không có trẻ em từ 5 – 14 tuổi nghỉ học vì không có tiền đóng học phí; tất cả trẻ em dưới 6 tuổi, thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ vượt chuẩn cận nghèo, hộ khó khăn đặc biệt đều có thẻ BHYT và được chăm sóc sức khỏe; không có hộ gia đình chính sách có công thuộc diện hộ cận nghèo. Nhận thức, năng lực, trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân về công tác giảm nghèo bền vững đã được nâng lên. Các cấp, các ngành luôn xác định giảm nghèo bền vững là một nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu, vừa cấp bách, vừa cơ bản lâu dài trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hoạt động phổ biến, quán triệt nội dung các chính sách của Nhà nước, văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, của tỉnh, huyện được quan tâm, do đó cán bộ từ huyện đến cơ sở đều có nhận thức đúng đắn, nắm được quy trình, quy chế trong tổ chức thực hiện. Các ngành chức năng tham mưu đã phát huy trách nhiệm, chủ động nghiên cứu, đề xuất và giải quyết công việc theo thẩm quyền bảo đảm cho các chính sách được triển khai đúng thời gian, đúng tiến độ, đáp ứng nhu cầu bức thiết của nhân dân.

Hoạt động giảm nghèo đã đi vào cuộc sống và huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, sự tham gia của các tầng lớp nhân dân và của chính người nghèo, người lao động. Hoạt động cũng đã thu hút sự hưởng ứng, chia sẻ, ủng hộ tích cực của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài huyện.

Đã phát huy hoạt động tuyên truyền, giáo dục từ đó giúp người nghèo nhận thức rõ hơn trách nhiệm của chính bản thân mình và chủ động trong việc nhận các chính sách, nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, kết hợp sự đóng góp của cộng đồng,

phát huy tinh thần tự lực vươn lên, tự tìm kiếm việc làm cho mình, cho gia đình và vươn lên thoát nghèo bền vững từ đó số lượng hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của huyện ngày càng giảm. Công tác thông tin tuyên truyền về nội dung giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 được Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức Chính trị - Xã hội quan tâm đẩy mạnh qua việc thực hiện các hình thức như: phát hành Bản tin giảm nghèo, tờ rơi và nhất là một số xã đã tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp với người nghèo giúp cho họ có điều kiện tiếp cận các thông tin về chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh, huyện ngày một tốt hơn.

Các nguồn vốn cho vay ưu đãi đáp ứng được nhu cầu vay vốn làm ăn của hộ nghèo, hộ cận nghèo. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động nghèo được quan tâm đẩy mạnh, đạt và vượt kế hoạch hàng năm. Các chiều thiếu hụt của hộ nghèo như: chiều giáo dục-đào tạo, chiều điều kiện sống, chiều y tế, chiều việc làm, chiều tiếp cận thông tin đều giảm nhiều so với năm đầu triển khai Chương trình giảm nghèo bền vững.

Các đối tượng thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được tăng lên, nguồn lực đầu tư phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng lớn. Các chính sách về giảm nghèo đã tác động và đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhất là trong giảm nghèo, giáo dục và đào tạo, y tế, trợ giúp người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... Đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc Chăm từng bước được cải thiện rõrệt.

2.4.2. Hạn chế

Trong những năm qua, các chính sách, dự án hoạt động giảm nghèo bền vững đã phát huy được hiệu quả. Tuy nhiên, từ các chương trình được xây dựng và thực thi cũng như việc chỉ đạo điều hành thời gian qua cho thấy hoạt động QLNN còn nhiều hạn chế, bất cập trong việc thực hiện giảm nghèo bền vững. Cụ thể:

Thứ nhất, khó thực hiện chiều nghèo xã hội

Các xã có tập trung kéo giảm nghèo theo các chiều xã hội, tỷ lệ tăng theo từng năm; tuy nhiên hiện nay các chiều thiếu hụt về xã hội rất khó thực hiện như: trình

độ giáo dục người lớn, trình độ nghề và bảo hiểm xã hội. Công tác đào tạo nghề tuy có nhiều nỗ lực nhưng hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa quan tâm, chưa muốn học nghề muốn có thu nhập ngay từ các công việc phổ thông, nên việc kéo giảm chiều thiếu hụt về trình độ nghề chưa đạt hiệu quả.

Thứ hai, Hệ thống chính sách giảm nghèo còn nặng tính bình quân, cào bằng, chưa thể hiện tính đặc thù của từng nhóm dân cư, vùng miền, đối tượng, nhất là nhóm các chính sách dân tộc. Chính sách còn mang tính ngắn hạn, hỗ trợ là chính, hiệu quả chưa cao, chưa khuyến khích được người nghèo vươn lên; chưa huy động được sức mạnh từ cộng đồng tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện vẫn chủ yếu dựa vào nguồn lực từ Nhà nước.

Thứ ba, Chưa có chính sách đối với hộ mới thoát nghèo, chính sách cho hộ cận nghèo còn hạn chế; chưa có giải pháp mạnh khuyến khích người dân vươn lên thoát nghèo, khuyến khích các mô hình, địa phương giảm nghèo hiệu quả

Thứ tư, Công tác giải ngân cho hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được tập trung đẩy mạnh, có một số xã ngại cho vay vốn sẽ phát sinh nợ quá hạn nên dẫn đến việc tồn Quỹ xóa đói giảm nghèo còn cao. Quy trình giải ngân tại một số xã chưa chặt chẽ nên đã xảy ra trường hợp cho vay Quỹ xóa đói giảm nghèo không đúng đối tượng (hộ vay không có mã số hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ vượt chuẩn cận nghèo).

Thứ năm, Công tác thông tin tuyên truyền trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về mục tiêu, giải pháp của chương trình còn hạn chế; chưa cụ thể nên việc tiếp cận thông tin về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo mới chưa được đầy đủ dẫn đến sự tham gia của người dân, cũng như người nghèo còn hạn chế, làm giảm đi tác động và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

Thứ sáu, Quy trình rà soát hộ nghèo do UBND xã thực hiện, đội ngũ cán bộ thay đổi liên tục và không chuyên trách nên tinh thần trách nhiệm không cao; chạy theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, sự liên kết thực hiện giữa các ngành các cấp còn chưa chặt chẽ nên kết quả rà soát quá chậm, chưa chính xác, còn sai, sót đối tượng

do đó một số chính sách, dự án giảm nghèo tác động không đúng đối tượng, mặt khác một bộ phận người nghèo lại không được hưởng lợi từ Chương trình.

Quá trình triển khai phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách về Chương trình giảm nghèo bền vững ở một số xã chưa thường xuyên, còn chung chung, do đó phần lớn người nghèo, người lao động chưa nhận thức rõ để vươn lên thoát nghèo, mà còn tư tưởng trong chờ ỷ lại vào Nhà nước, tâm lý hộ nghèo không muốn thoát nghèo mà chỉ mong vào diện hộ nghèo để được sự bao cấp.

Thứ bảy, Sự nỗ lực của bản thân hộ nghèo còn thấp. Điều này thể hiện rất rõ, mỗi khi xã, huyện phát động phong trào giảm nghèo thì trong đó có rất nhiều người nghèo thiếu tích cực hưởng ứng. Bởi cho rằng, đây là việc làm khó khăn, nên sinh ra tư tưởng ngại khó, không kiên quyết vượt qua, dẫn đến việc giảm nghèo không đạt được kết quả cũng như mục tiêu đề ra. Mặt khác, bản thân người nghèo chưa có biện pháp, kế hoạch để tự mình vươn lên giảm nghèo. Trái lại có tư tưởng đến đâu hay đến đó, thiếu bản lĩnh và sự quyết tâm để giảm nghèo. Một bộ phận không nhỏ người nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo, thậm chí có người vẫn còn tư tưởng muốn mình thuộc đối tượng nghèo để được hưởng chính sách của Nhà nước. Một số địa phương đã khống chế tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn so với thực tế dẫn đến một bộ phận người nghèo chưa tiếp cận được với chính sách, dự án của chương trình. Ngược lại, có địa phương muốn nâng tỷ lệ hộ nghèo cao hơn thực tế để được vào danh sách xã nghèo nhằm hưởng lợi các chính sách, dự án của Chương trình.

Chất lượng lao động của huyện còn hạn chế, trình độ ngoại ngữ, tay nghề của người lao động còn thấp, một số chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là thị trường lao động ngoài nước (đi xuất khẩu lao động).

2.4.3. Nguyên nhân của hạn chế

Một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở công cuộc giảm nghèo bền vững là do trình độ học vấn thấp, đặc biệt là đồng bào dân tộc Chăm. Chính vì trình

độ dân trí thấp nên người nghèo không nắm được kỹ thuật sản xuất, chi tiêu, phân bổ đồng vốn không hợp lý, kém hiệu quả.

Trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở một số cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở còn thiếu chủ động; ban chỉ đạo Chương trình ở một số xã hoạt động còn kém hiệu quả. Đội ngũ cán bộ chuyên trách Giảm nghèo bền vững ở cơ sở thường bị thay đổi, bố trí không phù hợp, còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực, trình độ,... đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của Chương trình.

Tuy đã có xây dựng Quy chế làm việc Ban chỉ đạo Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020, nhưng nhìn chung trên thực tế cơ chế phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị còn có sự hạn chế.

Cán bộ hoạt động công tác giảm nghèo bền vững đa số là kiêm nhiệm, đặc biệt là ở cấp xã. Do đó, trình độ, kinh nghiệm, những kiến thức QLNN nói chung và ứng dụng vào công việc vẫn còn nhiều hạn chế, gây khó khăn không nhỏ trong quá trình thực hiện.

Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn huyện lại tập trung chủ yếu ở đồng bào dân tộc Chăm. Đây là địa bàn rất khó khăn đối với hoạt động giảm nghèo. Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập nằm sát chuẩn nghèo còn lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm còn cao; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư vẫn còn khá lớn, đời sống người nghèo còn khó khăn.

Việc đánh giá thực trạng của địa phương còn chung chung nên việc định hướng tổ chức thực hiện các chính sách chưa kịp thời, các hoạt động giúp đỡ còn mang nặng tính xử lý tình thế, chưa có tính lâu dài, bền vững, chưa có sự phối kết hợp giữa đơn vị với chính quyền địa phương trong việc đưa ra định hướng, giải pháp giúp đỡ.

Hoạt động vận động tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của người dân còn chưa được thực hiện triệt để do đó tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước còn tồn tại, tâm lý hộ nghèo không muốn thoát nghèo mà chỉ mong vào hộ nghèo để được

bao cấp còn khá phổ biến ở người nghèo. Đồng thời bệnh thành tích ở một số nơi cũng là trở ngại không nhỏ trong hoạt động giảm nghèo bền vững.

Hoạt động đào tạo, dạy nghề của huyện còn rất hạn chế, chưa gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động trong và ngoài huyện, đặc biệt là thị trường quốc tế (xuất khẩu lao động).

Tóm tắt Chương 2

Qua những phân tích ở trên cho thấy kết quả giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Các chính sách giảm nghèo bền vững được triển khai tương đối đồng bộ, có đổi mới phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương. Đời sống vật chất và tinh thần người nghèo sau khi thoát nghèo được cải thiện và nâng lên một bước, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế trong các nội dung: ban hành và thực hiện chính sách, về tổ chức bộ máy QLNN; về nhân sự làm công tác QLNN về giảm nghèo bền vững... Do đó, việc đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang là một vấn đề mang tính cấp thiết.

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM Ở HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

3.1. Chủ trương chính sách giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang

3.1.1. Chủ trương của tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang đề xuất, Trung ương cần có cơ chế khuyến khích mạnh mẽ để huy động các nguồn lực xã hội cho công tác giảm nghèo. Đặc biệt thời gian tới, cần tập trung giải quyết các nguyên nhân chính như: tập trung nguồn lực để nâng cao dân trí, đào tạo nghề, giải quyết việc làm… để người nghèo có cơ hội vươn lên. Đồng thời, bố trí kinh phí tập trung, không dàn trải, manh mún… để địa phương điều chỉnh phù hợp nhằm thực hiện công tác giảm nghèo đạt hiệu quả.

Tỉnh An Giang ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa chủ trương của Trung ương và tỉnh về công tác giảm nghèo, đồng thời đưa mục tiêu giảm nghèo vào quy hoạch tổng thể và các chương trình, kế hoạch phát triển. Qua đó, kết quả giảm nghèo đạt nhiều kết quả nổi bật, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Theo chủ trương của tỉnh An Giang, trước hết, cần phải thay đổi khung chính sách, chuyển từ hỗ trợ hoàn toàn sang cho vay, cho mượn, có thể ứng vốn đầu vụ đến cuối vụ trả nợ… chứ không thể "cho không" mãi được. Khi có áp lực trả nợ sẽ thúc đẩy người dân nỗ lực nhiều hơn. Chỉ cần có tính toán thì người nghèo sẽ có động cơ trả nợ, vì thế mới có thể tự vươn lên, chí thú làm ăn để thoát nghèo.

Tiếp theo là đánh giá tác động của các chính sách để điều chỉnh phù hợp, nhất là ở An Giang có thể lồng ghép dự án giảm nghèo với phát triển du lịch (ở các cơ sở thủ công truyền thống, nấu đường thốt nốt, đan đát, dệt thổ cẩm…). Tăng cường hướng dẫn mô hình hay, cách làm hiệu quả để người nghèo vận dụng vào sản xuất, làm ăn, tức là trao "cần câu" để người nghèo tự "câu cá". Vấn đề là cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng xã hội thì sự "tự giác vươn lên" của người nghèo là quan trọng nhất, họ phải chí thú làm ăn để vươn lên. Cùng với đó, các cấp quản lý cần tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình giảm nghèo nhằm

kịp thời tháo gỡ khó khăn để giúp người dân thoát nghèo bền vững, đồng thời tránh thất thoát để kinh phí đến đúng người thụ hưởng.

3.1.2. Chủ trương của huyện An Phú

3.1.2.1. Quan điểm về giảm nghèo bền vững

Cùng với toàn tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện An Phú quyết tâm chính trị rất cao trong công cuộc giảm nghèo bền vững với những quan điểm, tư tưởng và phương thức thực hiện rất rõ ràng:

Một là, về tư tưởng, huyện luôn xác định hoạt động giảm nghèo bền vững là một chủ trương lớn mang tính xã hội nhân văn sâu sắc. Trong quá trình thực hiện, cần đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ về công tác rà soát, điều tra chuẩn nghèo; đồng thời tăng cường sự phối hợp hoạt động với Mặt trận Tổ quốc, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, hội từ thiện, các tầng lớp nhân dân để phát huy sức mạnh tổng hợp cùng chăm lo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Chỉ đạo triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội cho hộ nghèo, cận nghèo như: chi trợ cấp khó khăn, hỗ trợ tiền điện, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, cấp thẻ BHYT…

Hai là, về quan điểm, xác định hoạt động giảm nghèo là một chương trình trọng điểm, mang tính cấp bách, phải rút ngắn thời gian tới mức thấp nhất vừa mang tính lâu dài, phải kiên trì, bền vững.

Ba là, hoạt động giảm nghèo chính là sự hướng dẫn, hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo tự nỗ lực vươn lên thoát nghèo. Cần tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận được nguồn vốn sản xuất – kinh doanh và dịch vụ xã hội cơ bản.

Bốn là, về phương thức, phát triển kinh tế đi đôi với giảm nghèo bền vững và căn cơ:

Tổ chức phối hợp lồng ghép có hiệu quả Chương trình Giảm nghèo bền vững với các Chương trình, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện như: Chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; Chương trình đào tạo

nguồn nhân lực, Chương trình chăm sóc sức khỏe, Chương trình phát triển và chỉnh trang đô thị và các chương trình an sinh xã hội.

Hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển ngành nghề, đẩy mạnh việc xây dựng, nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững có hiệu quả trong giai đoạn 2016 - 2020 theo hướng phát triển hợp tác, xây dựng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ liên kết giữa hộ nghèo, hộ cận nghèo với doanh nghiệp thông qua hoạt động cung cấp nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện tăng thu nhập, có tích lũy cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, nâng dần mức sống và chất lượng cuộc sống, giảm dần khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, giữa các thành phần dân tộc.[22]

3.1.2.2. Mục tiêu giảm nghèo bền vững

Tiếp tục thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững của tỉnh và Nghị quyết Đảng bộ huyện, trên cơ sở phát huy những kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong thời gian qua, ban Giảm nghèo bền vững huyện xây dựng chương trình giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, tập trung cải thiện và từng bước nâng cao về mức sống, điều kiện sống và chất lượng cuộc sống của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, ưu tiên người nghèo là gia đình chính sách và dân tộc Chăm; không để tái nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các tầng lớp và các nhóm dân cư. Cụ thể tập nâng thu nhập bình quân của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ vượt chuẩn cận nghèo qua từng năm, năm sau cao hơn năm trước và giảm các chiều xã hội dưới 40 điểm; nâng cao điều kiện sống, mức sống và chất lượng cuộc sống về vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Thứ hai, dự kiến, đầu giai đoạn 2019 - 2020, hộ nghèo tỷ lệ 2,17%; hộ cận nghèo, tỷ lệ 3% tổng số hộ dân. Phấn đấu đến năm 2020, huyện cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo tỉnh giai đoạn 2019 - 2020 tỷ lệ 0,18% và hộ cận nghèo tỷ lệ 2,35% tổng số hộ dân.

Thứ ba, cân đối nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ vượt chuẩn cận nghèo. Đảm bảo tỷ lệ nợ quá hạn của Quỹ XĐGN dưới 1%.

Thứ tư, tiếp tục thực hiện công tác đào tạo nghề; giới thiệu việc làm cho thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo. Vận động mạnh thường quân xây dựng nhà tình thương, sửa chữa chống dột.

Thứ năm, tiếp tục thực hiện việc miễn, giảm học phí cho con, em hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đảm bảo không có học sinh nghỉ bỏ học vì lý do kinh tế gia đình.

Thứ sáu, nhân rộng các mô hình hiệu quả, các gương điển hình phấn đấu vượt khó thoát nghèo bền vững thực hiện hiệu quả chương trình. [22]

3.2. Giải pháp quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bànhuyện An Phú

3.2.1. Hoàn thiện chương trình, quy hoạch và kế hoạch về công tác giảm nghèo bền vững

Chương trình, quy hoạch, kế hoạch xây dựng phải xuất pháttừ thực tiễn do đó bước khảo sát, điều tra là cần thiết trong xây dựng chương trình, lập quy hoạch, kế hoạch về công tác giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, đây là một trong những điểm yếu trong hoạt động xây dựng chương trình, lập quy hoạch, kế hoạch tại nước ta nói chung và giảm nghèo dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú nói riêng. Tiến hành khảo sát trước khi xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch sẽ cho chúng ta một bức tranh tổng thể về vấn đề quan tâm. Đây là cơ sở quan trọng cho việc xác định mục tiêu, đối tượng và phạm vi của chương trình, quy hoạch, kế hoạch, qua đó có kế hoạch huy động nguồn lực hợp lý để triển khai thực hiện.

Hạn chế lớn nhất trong thiết kế chương trình, quy hoạch, kế hoạch hiện nay là chưa tính đến kết quả (tác động) của chương trình, quy hoạch, kế hoạch mà quá chú trọng vào đầu ra cần đạt được. Vì vậy, khi thiết kế chương trình, quy hoạch, kế hoạch bị bó buộc trong điều kiện sẵn có mà chưa xuất phát từ mục tiêu mong muốn. Điều này đã dẫn đến không huy động được các nguồn lực khác nhau để thực hiện

chương trình, quy hoạch, kế hoạch. Để khắc phục tình trạng này, khi thiết kế chương trình, quy hoạch, kế hoạch giảm nghèo bền vững cần xuất phát từ quan điểm quản lý theo kết quả. Điều này không chỉ cho phép xác định được đúng mục tiêu và huy động nguồn lực để thực hiện được mục tiêu đó mà công tác đánh giá và giám sát sẽ thuận lợi hơn. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, cần xác định đối tượng hưởng lợi nên tập trung vào ai, không nên đưa quá nhiều vào đối tượng hưởng lợi trong khi không có đủ nguồn lực để vươn tới hết các đối tượng. Kế hoạch giảm nghèo là phải bám sát vào từng trường hợp cụ thể, không thể cào bằng tất cả trường hợp với nhau, phải thay đổi cách nhìn về người nghèo, về cách làm, về hiệu quả giảm nghèo một cách bền vững. Đó là công tác giảm nghèo bền vững phải nhìn từ đôi mắt của người nghèo. Chỉ có như vậy mới biết người nghèo muốn gì, có nhu cầu gì để chính quyền có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cụ thể sát với thực tế từng hoàn cảnh.

Xuất phát từ đó, khâu xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch trong thời gian tới cần lưu ý tập trung giải quyết các vấn đề lớn như sau: hoàn thiện cơ chế xác định đối tượng nghèo; xây dựng mục tiêu chương trình, quy hoạch, kế hoạch xuất phát từ yêu cầu thực tế và phạm vi nguồn lực cho phép; có kế hoạch huy động và sử dụng nguồn kinh phí một cách hợp lý; việc giao chỉ tiêu là cần thiết cho việc thúc đẩy hiệu quả chương trình. Tuy nhiên, vấn đề giảm nghèo luôn phát sinh nhiều trường hợp không khớp với kế hoạch, lộ trình chỉ tiêu nhưng lại xuất phát từ thực tế người dân. Khi xây dựng lộ trình hoan thành nên chia theo từng giai đoạn và kết thúc sơm giai đoạn dự kiến. Nhưng tập trung chú ý đến một số trường hợp đặc biệt cần xem xét như: già neo đơn, bệnh tật hiểm nghèo, khuyết tật, hạn chế năng lực hành vi...) kiến nghị không nên đưa các trường hợp đặc biệt này vào hệ thống chỉ tiêu, thay vào đó lập danh sách riêng để có định hướng, giải pháp cụ thể.

3.2.2. Ban hành, hướng dẫn, tổ chức thực thi các văn bản quy phạm pháp luật

Những văn bản quy phạm pháp luật, những chính sách, chương trìnhgiảm nghèo là cơ sở, nền tảng của hoạt động giảm nghèo bền vững. Đề hoàn thiện hơn nữa việc ban hành, hướng dẫn, tổ chức và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật về giảm nghèo, cần chú ý một số vấn đề sau:

Ban hành văn bản phải phù hợp với thực tiễn của địa phương, dựa trên cơ sở kế hoạch chung của tỉnh và của cả nước, không trái với văn bản cùng cấp và văn bản cấp trên.

Thường xuyên kiểm tra, đánh giá và tổng kết quá trình thực hiện các văn bản, chính sách, chương trình, dự án về giảm nghèo, từ đó có những điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hợp lý.

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng ban hành các văn bản pháp luật về giảm nghèo ở địa phương.

Cần nghiên cứu cơ bản và toàn diện về thực trạng đói nghèo ở từng địa phương, rà soát và phân loại cụ thể các đối tượng nghèo đói làm căn cứ xây dựng và hoàn thiện một số chính sách đặc thù trên cơ sở chính sách chung.

Thường xuyên cập nhật tình trạng nghèo đói của địa phương, bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình phát triển kinh tế xã hội cũng như hoạt động GNBV của huyện, để từ đó kịp thời có những văn bản bổ sung, điều chỉnh phù hợp.

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng ban hành các văn bản pháp luật về giảm nghèo ở địa phương.

UBND huyện thường xuyên tổ chức quán triệt, triển khai các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, bộ ngành, Thường vụ Thành ủy, kế hoạch của UBND tỉnh, các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Sở LĐTB&XH về chương trình mục tiêu GNBV xuống tận cơ sở. Trong việc thực thi các văn bản chính sách cần xây dựng cơ chế phối hợp

thực hiện cụ thể. Tùy từng nội dung cụ thể mà có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chủ trì với các cơ quan, đơn vị liên quan cho phù hợp.

3.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú cần tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp, cần tăng cường trách nhiệm của các chủ thể quản lý nhà nước và sự phối hợp chặt chẽ của UBMTTQ Việt Nam với các tổ chức đơn vị liên quan trong hoạt động giảm nghèo bền vững.

Hàng năm, huyện chỉ đạo các xã tổ chức rà soát các hộ nghèo, hộ cận nghèo để xác định các đối tượng thụ hưởng chính sách, phân tích nguyên nhân dẫn đến nghèo để tham mưu biện pháp hỗ trợ phù hợp, thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo tới đối tượng thụ hưởng.

Thường xuyên rà soát và kiện toàn Ban chỉ đạo Giảm nghèo bền vững các cấp trên địa bàn huyện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo các cấp cho phù hợp với nhiệm vụ, sát với thực tiễn nhằm nâng cao trách nhiệm của các thành viên Ban chỉ đạo. UBND huyện cần phải phân công trách nhiệm cho các thành viên, phòng ban đơn vị trực tiếp chỉ đạo, nắm bắt theo dõi, giúp đỡ các xã thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững.

Đẩy mạnh các phong trào thi đua, mô hình của các tổ chức đoàn thể: "Ngày hội chung tay vì cộng đồng", "vay vốn không lãi từ nguồn quỹ Tín dụng tiết kiệm do Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện quản lý", ... vận động đoàn viên, hội viên quyên góp, hỗ trợ vốn giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, từng tổ chức đoàn thể cơ sở nắm chắc số hộ nghèo, thiếu việc làm để từ đó có giải pháp, kế hoạch giúp đỡ.

Khảo sát thống kê đánh giá kết quả giảm nghèo đảm bảo chất lượng, giảm nghèo phải thực chất và bền vững hơn, tránh tình trạng vừa thoát nghèo lại tái nghèo để được hưởng chính sách. Đặc biệt chống bệnh thành tích trong báo cáo kết quả giảm nghèo, bảo đảm kết quả giảm nghèo phản ánh khách quan, chính xác, đúng thực trạng mức sống của hộ dân tại khu vực dân cư.

3.2.4. Đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nhân lực quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững

QLNN đối với hoạt động giảm nghèo bền vững cũng rất cần được đảm bảo các điều kiện về nguồn nhân lực.Nhân lực phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững chính là đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện các hoạt động giảm nghèo bền vững. Đây là nguồn lực đóng vai trò vô cùng quan trọng quá trình thực hiện QLNN nói chung và QLNN về công tác giảm nghèo bền vững nói riêng. Bởi lẽ, đây là hoạt động nhạy cảm, phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau.

Để có thể phục vụ tốt nhất hoạt động QLNN trong lĩnh vực này, đòi hỏi huyện phải có những chính sách đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức, trách nhiệm cho cán bộ, công chức làm hoạt động giảm nghèo bền vững nói chung và đặc biệt là cán bộ quản lý. Cấp huyện cần chú trọng một số nội dung sau:

Công tác đào tạo, bồi dưỡng là nhân tố quyết định chất lượng, năng lực cán bộ.

Việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bô, công chức cơ sở là nhiệm vụ mang tính chiến lược của các cấp ủy Đảng, chính quyền. Đây là một biện pháp quan trọng, cơ bản để nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở bảo đảm số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý phù hợp với điều kiện đặc điểm của từng địa phương. Có làm tốt công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức thì mới khắc phục được tình trạng bị động, tình thế, chắp vá trong công tác cán bộ.

Thường xuyên tổ chức và tham gia các lớp tập huấn của cấp trên nhằm trang bị những kiến thức về QLNN, pháp luật, về chủ trương, chính sách GNBV cũng như các kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và năng lực hoạt động GNBV cho các cán bộ, công chức trực tiếp tác nghiệp ở các cấp, đặc biệt cho đội ngũ là lãnh đạo các xã phụ trách văn hóa xã hội, cán bộ các Hội, đoàn thể, thành viên tổ tự quản giảm nghèo, các cá nhân tham gia phối hợp thực hiện hoạt động GNBVtại địa phương.

Đổi mới phương thức hoạt động của chính quyền cơ sở, tăng cường điều kiện và phương tiện làm việc của chính quyền cơ sở theo yêu cầu hiện đại hoá nền hành chính. Hoàn thiện cơ chế, chính sách cán bộ: có chế độ tiền lương, chế độ bố trí, sắp xếp cán bộ hợp lý, phù hợp với năng lực chuyên môn nghiệp vụ, tạo sự ổn định vị trí làm việc cho cán bộ hoạt động giảm nghèo ở cơ sở, để yên tâm công tác, từ đó tinh thần, trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp của cán bộ công chức được nâng cao. Thực tế đội ngũ cán bộ hoạt động giảm nghèo cơ sở thường xuyên bị thay đổi, luân chuyển và bố trí không phù hợp. Do đó, khi cán bộ công tác trong lĩnh vực được một thời gian, tích lũy được kinh nghiệm trong hoạt động giảm nghèo, hiểu được tâm lý của người nghèo nơi mình phụ trách để có thể theo sát để tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững thì lại chuyển công tác hoặc được bộ trí công tác ở vị trí khác. Người mới lại phải mất thời gian tìm hiểu và thích nghi công việc. Đó cũng là một trở ngại lớn đến hiệu quả của chương trình giảm nghèo bền vững.

3.2.5. Tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước về giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm huyện An Phú

3.2.5.1. Chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi và tín dụng nhỏ

Thiếu vốn sản xuất – kinh doanh là một trong những nguyên nhân dẫn đến nghèo tại huyện An Phú. Do đó giải pháp về chính sách tín dụng nhằm hỗ trợ đưa vốn sản xuất – kinh doanh về với các hộ nghèo và tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn vốn là một trong những giải pháp rất quan trọng tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất – kinh doanh, tăng thu nhập để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững, cụ thể:

Đơn giản hóa về điều kiện, thủ tục hồ sơ để người nghèo dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi và tăng cường giải ngân cho vay vốn phục vụ sản xuất – kinh doanh đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo và cần quan tâm đến chính sách hỗ trợ vay vốn theo hướng thoát nghèo bền vững, có nghĩa là chính sách cho vay vốn sẽ

được tiếp tục thực hiện đối với các đối tượng vừa mới thoát nghèo thêm từ 1 đến 3 năm sau, để người nghèo giữ vững tính ổn định trong đầu tư sản xuất – kinh doanh.

Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và qui trình vay vốn để các hộ mạnh dạn vay vốn nếu có đủ điều kiện và nhu cầu đặc biệt là đối với những hộ nghèo. Áp dụng linh hoạt phương thức cho vay, chủ yếu là ủy thác từng phần cho các tổ chức chính trị - xã hội trên cơ sở hình thành các nhóm tín dụng - tiết kiệm của các tổ chức chính trị - xã hội (phụ nữ, cựu chiến binh, thanh niên,…).

Đánh giá, phân loại đối tượng cần vay vốn một cách rõ ràng minh bạch. Ngân hàng CSXH có thể phối hợp với phòng LĐTB&XH hoặc các bộ phận chuyên môn ở xã để nắm bắt tình trạng hộ nghèo một cách chính xác nhằm giảm thời gian khảo sát để có thể cho vay vốn nhanh hơn, phục vụ được nhiều đối tượng hơn. Đưa ra mức vay và thời hạn vay phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn vay của hộ nghèo tránh tình trạng phân bổ mang tính bình quân như hiện nay.

Gắn việc cho vay vốn với việc hướng dẫn kinh doanh, chuyển giao kỹ thuật phục vụ sản xuất để sử dụng đồng vốn vay có hiệu quả. Khi tiến hành thủ tục vay vốn cần tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người vay trong trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích và hoàn trả vốn vay đúng thời hạn.

Giải pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng:

* *Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Tổ TK&VV:* Bên cạnh tập huấn thường xuyên và tập huấn bổ sung về nghiệp vụ ủy thác, cần phải được trang bị thêm về kiến thức quản lý và kỹ năng làm việc: Ghi chép sổ sách, điều hành các cuộc họp Tổ, giao tiếp với Ngân hàng... Ngoài ra, cũng cần tăng cường theo dõi, quản lý chặt địa bàn để biết rõ hoàn cảnh của từng hộ vay; tổ chức sinh hoạt Tổ thường xuyên như đã qui định trong quy ước của Tổ. Thông qua các buổi sinh hoạt Tổ giúp thành viên chia sẻ kinh nghiệm để sử dụng vốn tốt hơn, tăng cường sự gắn bó giữa các tổ viên với tổ viên. Nâng cao chất lượng của việc bình xét cho vay: bình xét chính xác hộ vay vừa đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ, đồng thời bảo toàn được nguồn vốn, tránh được hiện tượng sử

dụng vốn sai mục đích. Vì vậy nâng cao chất lượng bình xét cho vay là vấn đề mà các Hội đoàn thể nhận ủy thác cần hết sức chú trọng.

* Thực hiện kiểm tra chéo đột xuất giữa các cán bộ tín dụng phụ trách các khoản vay để thu hồi vốn gốc, lãi vay kịp thời tránh tình trạng cán bộ tín dụng thu hồi gốc và lãi vay nhưng lại chiếm dụng sử dụng vào việc riêng không nộp ngay cho Ngân hàng. Xử lý nghiêm minh trước pháp luật đối với các trường hợp xâm tiêu, chiếm dụng vốn.

* Ngân hàng cần tích cực phối hợp với các hội đoàn thể, các tổ vay vốn để kiểm tra tình hình sử dụng vốn, nhằm phát hiện kịp thời những sai sót để có biện pháp thích hợp khắc phục, sửa chữa.

3.2.5.2. Chính sách chính sách hỗ trợ y tế

Hỗ trợ y tế cho hộ nghèo đồng bào dân tộc Chăm ở huyện An Phú cần phải thực hiện tốt các yêu cầu sau:

Tăng cường mạng lưới y tế tại các trạm y tế cấp xã để phục vụ kịp thời việc chăm sóc sức khoẻ và chữa bệnh cho nhân dân. Đây là một yêu cầu rất quan trọng trong việc hỗ trợ y tế chăm sóc sức khỏe của người nghèo.

Phải đầu tư ngân sách để trang bị hệ thống phòng chữa bệnh ở các cơ sở y tế, nâng cao chất lượng hệ thống dịch vụ y tế.

Nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh của cán bộ y tế và của cộng đồng; có chính sách thu hút đội ngũ bác sĩ, y tá có tay nghề cao.

Bên cạnh đó, một nhược điểm lớn của người nghèo là sinh đẻ không có kế hoạch, nhận thức không đúng đắn về sinh đẻ, điều đó dẫn đến việc đông con không có điều kiện chăm sóc, không có thời gian lao động kéo theo thu nhập giảm và tỷ lệ người phụ thuộc cao, đời sống khó khăn, thiếu thốn. Vì vậy cần tuyên truyền, vận động sinh đẻ có kế hoạch giảm tỷ lệ sinh.

3.2.5.3. Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo

Mục tiêu của chính sách giáo dục - đào tạo cho con em hộ nghèo là tạo cơ hội cho trẻ em nghèo đến trường, khuyến khích hỗ trợ cho con em hộ nghèo học các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

Nâng cao nhận thức của người nghèo về tầm quan trọng của giáo dục: Tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên các bản tin, trạm tin, các buổi họp giao ban tổ dân phố, các buổi sinh hoạt chi hội các đoàn thể xã về tầm quan trọng nâng cao trình độ học vấn, tạo sự chuyển biến trong tư duy mỗi người đặc biệt là cha mẹ trong các hộ gia đình nghèo.

Tổ chức truyền thông, phổ biến các chính sách ưu đãi về giáo dục đào tạo của Đảng và Nhà nước đến từng hộ nghèo như: Chính sách cho học sinh, sinh viên đang học tại các trường cao đẳng, đại học, trường nghề... học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn để đóng học phí đi học, các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ về sách vở, trang thiết bị, công cụ dụng cụ học tập cho con em các hộ nghèo để các hộ gia đình nghèo biết nhằm khắc phục tình trạng bỏ học của học sinh hộ nghèo trên địa bàn huyện An Phú, đặt biệt là đối với các hộ nghèo là người dân tộc Chăm.

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên nghèo: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học; thường xuyên theo dõi giúp đỡ học sinh nghèo vượt khó, không để cho con em các hộ gia đình nghèo phải bỏ học vì hoàn cảnh khó khăn; phát triển, nhân rộng quỹ khuyến học địa phương trong đó chú trọng đến việc hỗ trợ con em các gia đình nghèo vượt khó học tốt.

Mặt khác, cũng cần chú trọng giáo dục nâng cao trình độ cho hộ nghèo, đặc biệt là chủ hộ, lao động trong hộ. Nội dung đào tạo cho hộ nghèo cần tập trung vào các nội dung sau:

* Giáo dục ý thức và tầm quan trọng của việc vươn lên thoát nghèo.

* Nâng cao trình độ văn hóa, khả năng hiểu biết về kiến thức sản xuất - kinh doanh; khả năng phát triển kinh tế của mỗi hộ nghèo trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh; khả năng tiếp thu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

* Giáo dục hướng dẫn về việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành nghề mới, sản phẩm mới, dịch vụ mới phù hợp với yêu cầu thị trường đòi hỏi.

Trong quá trình giáo dục đào tạo cho hộ nghèo, cần kiểm tra, đánh giá khả năng tiếp thu nhận thức của họ như thế nào để có biện pháp khắc phục kịp thời tình trạng lâu nay chính quyền địa phương có tổ chức đào tạo nhưng còn mang tính hình thức thể hiện "phong trào" của chủ trương, chính sách nhưng trên thực tế chưa mang lại hiệu quả thiết thực.

3.2.5.4. Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động

Đào tạo nghề:Tập trung phát triển hoạt động đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, gắn với định hướng và nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế. Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức các cấp, các ngành xã hội, của cán bộ, công chức và lao động về vai trò của đào tạo nghề đối với tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đổi mới chương trình, hoạt động giáo dục hướng nghiệp dạy nghề vào các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông để học sinh có thái độ đúng đắn về học nghề và chủ động lựa chọn các loại hình học nghề phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh gia đình.

Tiếp tục thực hiện chính sách đào tạo nghề miễn phí cho đối tượng là con liệt sỹ, con thương binh, gia đình thuộc diện chính sách, có công với cách mạng, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, đặc biệt mở rộng số lượng các ngành nghề đào tạo theo hướng hiện đại, phù hợp với xu thế, nhu cầu thị trường.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về cung và cầu nguồn lao động trên địa bàn huyện từ đó có định hướng đào tạo nghề, giới thiệu việc làm phù hợp, tạo điều kiện cho lao động nhanh chóng thích nghi và có thu nhập ổn định.

Giải quyết việc làm: Trước hết, phát triển kinh tế để tạo việc làm. Cần thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách của nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế.

Tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa là quá trình phân công lao động xã hội, là quá trình chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Đây là giải pháp vừa cấp bách, vừa triệt để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn hiện nay.

Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động: Tăng cường hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu lao động, chú trọng trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với người lao động; nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục định hướng để tạo nguồn lao động; tuyên truyền, khuyến khích người lao động tham gia xuất khẩu lao động. Ngoài ra, thực hiện kết hợp chính sách cho vay ưu đãi và cho vay đi làm việc tại nước ngoài với các chương trình hỗ trợ về mặt pháp lý cho các trường hợp xuất khẩu lao động nước ngoài.

Chú trọng hoạt động thu thập thông tin thị trường lao động tại các trung tâm giới thiệu việc làm về nhu cầu tìm việc làm, thông tin về xuất khẩu lao động, nhu cầu học nghề,… để giải quyết tốt hơn mối quan hệ về cung cầu lao động của huyện.

Hàng năm tiến hành điều tra về lao động, việc làm trên địa bàn huyện: thực hiện điều tra để cung cấp thông tin về lao động – việc làm phục vụ nhu cầu của địa phương.

3.2.5.5. Chính sách hỗ trợ về điều kiện sống

Có cơ chế huy động các nguồn vốn từ các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ người nghèo về nhà ở và điều kiện sống.

Tăng cường trách nhiệm chính quyền và các hội đoàn thể cấp xã thường xuyên thực hiện rà soát, bám sát các trường hợp hộ nghèo trên địa bàn xã cần hỗ trợ về nhà

ở từ đó vận động các mạnh thường quân trên địa bàn giúp đỡ kinh phí sửa chữa/xây dựng lại nhà cửa được ổn định, đảm bảo an toàn.

Chính quyền huyện cần có chủ trương hỗ trợ đặc biệt về mặt hồ sơ pháp lý xin sửa chữa/cấp phép xây dựng đối với các trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo. Cần xây dựng kế hoạch phân công cụ thể các phòng ban chuyên môn về quản lý đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện tăng cường phối hợp chặt chẽ cùng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức chính trị - xã hội huyện và Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện, từ đó tạo điều kiện việc thẩm định, đánh giá, tháo gỡ các khúc mắc về mặt pháp lý và triển khai việc sửa chữa, xây dựng nhà được thực hiện thuận lợi nhất.

3.2.5.6. Chính sách trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin

Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo. Ưu tiên và tập trung hơn cho những trường hợp thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn; tăng cường năng lực cho các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, tư pháp xã, tổ hòa giải, câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cấp xã.

Chú trọng xây dựng và phát triển phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" vừa coi đây là việc làm lâu dài cùng với việc nâng cao dân trí cho người nghèo, vừa để chủ động đấu tranh hạn chế và loại bỏ dần những mặt tiêu cực và mê tín dị đoan, cờ bạc, rượu chè, số đề… mà người nghèo thường hay mắc phải. Có chương trình giáo dục kiến thức pháp luật cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các chính sách, pháp luật có liên quan đến đời sống hàng ngày như: Luật dân sự, Luật hình sự, Luật đất đai, Luật hôn nhân gia đình… Mở rộng việc tư vấn pháp luật miễn phí cho các hộ nghèo về những chính sách của Nhà nước, nhất là những chính sách liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ.

3.2.5.7. Triển khai và nhân rộng các mô hình Giảm nghèo

Chương trình giảm nghèo bền vững luôn được Đảng ủy - Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện xác định là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm, từ đó tuyên truyền, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị tại địa phương cùng chung tay

góp sức thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo bền vững tại địa phương. Để nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giảm nghèo bền vững huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện cần nhân rộng các mô hình giảm nghèo đã mang lại hiệu quả như mô hình "Liên kết doanh nghiệp và lao động nghèo trên địa bàn xã" của xã; mô hình "Gia công hàng hóa tại nhà, tăng thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo" của xã 2; xã 3 với mô hình "Ngày hội Chung tay vì cộng đồng"... đến với các xã trên toàn địa bàn huyện. Ngoài ra cần xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến các thành viên, hội viên, đoàn viên các tổ chức chính trị - xã hội"; trọng tâm là thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ".

3.3. Trong điều kiện tình hình kinh tế - xã hội khó khăn, cả nước tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo theo hướng bền vững, tăng cường khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng và sự tham gia của người nghèo; tập trung chỉ đạo đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Thứ nhất, các bộ, ngành, địa phương phải nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác giảm nghèo trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của đất nước; phải coi công tác giảm nghèo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là một tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền.

Thứ hai, tập trung rà soát chính sách để loại bỏ những điểm không còn phù hợp và bổ sung những chính sách mới, phù hợp. Các chính sách sửa đổi, bổ sung phải hướng vào hỗ trợ hộ nghèo, hỗ trợ vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng hỗ trợ sản xuất và hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Hỗ trợ sản xuất tập trung vào hỗ trợ trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc; giao đất, giao rừng cho người dân gắn với phát triển và bảo vệ rừng, điều chỉnh các chính sách về giữ rừng, bảo vệ rừng; hỗ trợ lương thực, giống, khuyến nông, đào tạo nghề, lãi suất cho vay phát triển sản xuất; hỗ trợ cho

doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn khó khăn và thu hút lao động tại chỗ gắn với hỗ trợ đào tạo nghề thông qua doanh nghiệp.

Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản như nhà ở, nước sạch, bảo hiểm y tế, giáo dục, tiếp cận thông tin, đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Thứ ba, huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo và thực hiện lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Cùng với nguồn đầu tư từ ngân sách, cần huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng; khuyến khích sự nỗ lực của người nghèo, hộ nghèo.

Ngân hàng Chính sách xã hội tăng thêm dư nợ tín dụng người nghèo so với chỉ tiêu 10% hiện nay để tăng mức hỗ trợ và mở rộng đối tượng hộ nghèo được hỗ trợ tín dụng chính sách; bảo đảm mục tiêu thoát nghèo bền vững.

Thứ tư, Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020 tổng kết, đánh giá chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 và xây dựng Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 với những tiêu chuẩn, tiêu chí cao hơn, gắn với việc xây dựng, ban hành và thực hiện chuẩn nghèo mới. Khẩn trương hoàn thiện dự thảo Nghị định về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách xóa đói, giảm nghèo và hỗ trợ đồng bào dân tộc trong thời gian tới.

Tóm tắt Chương 3

Sau khi phân tích những vấn đề được rút ra từ thực trạng giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang, để giải quyết những bất cập, hạn chế trong thực hiện giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện, tác giả đã mạnh dạn đề xuất các nhóm giải pháp chung; nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách và nhóm giải pháp về tổ chức thực thi chính sách; đề xuất điều chỉnh, bổ sung để thực hiện có hiệu quả chính sách giảm nghèo trong thời gian tới như: tiếp tục tạo cơ hội, điều kiện nhiều hơn cho người nghèo theo hướng trao kỹ năng, nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm; phát triển sâu rộng mạng lưới an sinh xã hội cho người nghèo; tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền, phát huy vai trò nòng cốt của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo; nâng cao năng lực tổ chức thực thi chính sách của CBCC về công tác giảm nghèo; tăng cường huy động các nguồn lực để thực hiện các chính sách giảm nghèo nhằm đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển các loại hình dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, cần tăng cường QLNN về giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú, cần áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp khác nhau, thống nhất lồng ghép với nhau mới có thể tổ chức triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn huyện đạt hiệu quả cao, thiết thực và thực sự bền vững.

KẾT LUẬN

Thực tiễn trong những năm qua, hoạt động GNBV trên địa bàn và huyện An Phú nói chung và đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện nói riêng đã thu được những kết quả bước đầu rất quan trọng, góp phần tích cực thực hiện thành công các mục tiêu giảm nghèo, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững trật tự an ninh chính trị, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tuy nhiên, những thành tựu đó mới chỉ là bước đầu và chưa bền vững. Do đó, hoàn thiện QLNN về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang đang là một vấn đề cần thiết và cấp bách.

Công tác giảm nghèo bền vững là một chương trình lớn, có phạm vi rộng, phức tạp và lâu dài nên cần phải có sự kết hợp đồng bộ và sự lãnh đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo sát sao của các cấp Chính quyền cùng với sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo bền vững từ cấp huyện đến cấp xã và lực lượng Tổ tự quản giảm nghèo ở cơ sở, có như vậy công tác giảm nghèo bền vững mới mang lại hiệu quả cao.

Cấp ủy và Chính quyền huyện An Phú đã quan tâm đến việc thực hiện chính sách xã hội nói chung và chính sách xóa đói giảm nghèo nói riêng. Cả hệ thống chính trị huyện An Phú đã xác định công tác giảm nghèo bền vững là một trong những nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên mang tính lâu dài. Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu của chương trình giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và các năm tiếp theo, đối với huyện An Phú, trước hết cần phải khắc phục được những tồn tại, đồng thời đòi hỏi các cấp ủy Đảng, Chính quyền, các ban ngành đoàn thể và nhân dân trong toàn huyện cần có quyết tâm cao tạo nên sức mạnh tổng hợp, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện công tác giảm nghèo bền vững. Mặt khác, cần tiếp tục giữ vững và phát huy những thành quả đã đạt được trong những năm qua, nhân rộng những gương sáng, những mô hình tốt trong việc thực hiện giảm nghèo bền vững; vận động nhiều cá nhân, tổ chức xã hội, tích cực tham gia

phong trào giúp đỡ người nghèo, tạo ra một bước phát triển mới cho chương trình có ý nghĩa to lớn này, góp phần tạo tiền đề kinh tế xã hội cho sự phát triển của huyện, để từng bước đưa huyện An Phú phát triển đi lên cùng với sự phát triển của tỉnh và đất nước, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Luận văn đã đưa ra cơ sở lý luận về giảm nghèo bền vững và đã nêu ra kết quả thực hiện công tác giảm nghèo bền vững của đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2016 – 2020. Từ đó, đề ra giải pháp hiệu quả hơn trong thời gian tới về giảm nghèo bền vững đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện An Phú.

Từ thực tiễn QLNN về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú, để góp phần thực hiện tốt hơn nữa công tác giảm nghèo bền vững, tránh tái nghèo và phát sinh nghèo trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo bền vững theo hướng có lộ trình lâu dài và bền vững, chuyên môn cao, nhất là ở cấp xã đều kiêm nhiệm, chưa có cán bộ chuyên trách, ở các xã do cán bộ Lao động, Thương binh và xã hội kiêm nhiệm làm rất nhiều việc về lao động, chính sách người có công, chính sách xã hội…, cán bộ này là cán bộ không chuyên trách của xã, chưa được hưởng các chế độ chính sách như cán bộ công chức cấp xã (như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội…), hoạt động phí được hưởng hàng tháng còn thấp, do đó họ chưa tập trung hết công sức cho công tác này. Để có hiệu quả hơn nữa cần xem xét bố trí ở cấp xã có một công chức chuyên trách giảm nghèo bền vững và được hưởng các chế độ chính sách như CBCC cấp xã.

- Cần ban hành các chính sách hỗ trợ về các tiêu chí cho các hộ nghèo vừa thoát ra khỏi chương trình để tránh các trường hợp tái nghèo và phát sinh nghèo. Có chính sách, mô hình giúp đỡ, hỗ trợ thường xuyên trong vòng từ 1 – 2 năm sao khi thoát nghèo đối với các hộ vừa mới ra khỏi chương trình, giao nhiệm vụ cụ thể cho các các đoàn thể chính trị - xã hội và ban điều hành khu phố đối với từng trường hợp

cụ thể từ đó kịp thời nắm bắt thông tin và kịp thời đưa ra giải pháp nhằm giúp đỡ các hộ vừa thoát nghèo được giảm nghèo bền vững.

- Cần ban hành các chính sách, quy định của Nhà nước về đối tượng hộ nghèo đặc thù thuộc các trường hợp đặc biệt như: già cả neo đơn, bệnh tật, hộ đơn thân nuôi con còn nhỏ, tàn tật; đó là những đối tượng không có điều kiện và khả năng thoát nghèo được tách ra khỏi diện hộ nghèo để được xét hưởng trợ cấp thường xuyên, ổn định cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, cơ quan Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2009), *"Đánh giá giữa kỳ CTMTQG-GN và Chương trình 135-II giai đoạn 2006-2008"*, Hà Nội.

2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2012), *Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.*

3. Chi Cục thống kê huyện An Phú (2017), *Niên giám thống kê huyện An Phú.*

4. Chính phủ (2011), *Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.*

5. Đảng bộ huyện An Phú (2015), *Văn kiên đại hội Đảng bộ huyện An Phú lần thứ XI.*

6. Đinh Phi Hổ (chủ biên, 2010) và cộng sự. *Kinh tế phát triển: lý thuyết và thực tiễn*, Nxb. Thống kê.

7. Đinh Thị Trang Nhung (2013), *Nâng cao hiệu quả Quản lý Nhà nước đối với hoạt động xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Quản lý Hành chính công, Học viện Hành chính.

8. Đoàn Trọng Truyến (1992), *"Từ điển Pháp Việt – Hành chính"*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

9. Đỗ Hoàn Toàn, Mai Văn Bưu (2001), *Giáo trình Quản lý Nhà nước về kinh tế,* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

10. Hoàng Trọng Trung (2016), *Quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Kinh tế, Huế.

11. *"Khái niệm "nghèo" và chuẩn mực "nghèo",* http://voer.edu.vn/m/khai-niem-ngheo-va-chuan-muc-ngheo/a9558d1f

12. Liêu Khắc Dũng (2017), *Quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững trên địa bàn thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang*, Luận văn thạc sĩ Quản lý công, Học

viện Hành chính Quốc gia.

13. Nguyễn Như Ý (1999), *"Đại từ điển Tiếng Việt",* Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

14. Nguyễn Thị Hoa (2009), *Hoàn thiện các chính sách XĐGN chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Hà Nội.

15. Phạm Quốc Vinh (2013), *Quản lý Nhà nước đối với hoạt động xóa đói, giảm nghèo tại huyện Ba Vì tỉnh Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Quản lý Hành chính công, Học viện Hành chính.

16. Quốc hội (2014), *Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.*

17. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1614/QĐ-TTG ngày 15 tháng 09 năm 2015 về việc phê duyệt Đề án tổng thể "Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020".*

18. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.*

19. Trần Thị Sen (2015), *Nghiên cứu tình hình nghèo đa chiều trên địa bàn huyện 9, tỉnh An Giang*, Luận văn thạc sĩ Kinh tế, TP.Hồ Chí Minh.

20. HĐND tỉnh An Giang (2015), *Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình giảm nghèo bền vững của tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020.*

21. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.*

22. UBND huyện An Phú (2016), Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú *giai đoan 2016 - 2020.*

23. UBND huyện An Phú (2016), *Kết quả điều tra, rà soát về hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016 - 2020.*

24. UBND huyện An Phú (2018), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, giai đoạn 2016-2020.*

25. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.*

26. Viện Chiến lược phát triển (2010), *Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2020, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.*

27. Viện Khoa học xã hội và nhân văn (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam, thành tựu và thách thức*, Hà Nội

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN AN PHÚ – TỈNH AN GIANG

Lương Văn Đa Ra
Học viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

Nghèo và công tác giảm nghèo là vấn đề đã và đang được tất cả mọi người trên thế giới quan tâm, nó thu hút sự chú ý tìm tòi của mọi người trong công tác giảm nghèo và thoát nghèo, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho ngươi nghèo, thu hẹp khoảng cách và trình độ phát triển giữa các địa bàn và giữa các dân tộc. Đây là một chương trình trong điểm, tập trung thực hiện tốt các chính sách An sinh xã hội, phát huy tốt vai trò của cả hệ thống chính trị để thực hiện, từng bước cải thiện và nâng cao mức sống của các hộ nghèo, gia đình chính sách đảm bảo giảm nghèo bền vững.

1. GIỚI THIỆU VỀ HUYỆN AN PHÚ

An Phú là một huyện thuộc tỉnh An Giang, Phía Tây và Bắc giáp huyện Bourei Cholsar (tỉnh Takeo) và Kaoh Thum (tỉnh Kandal) của Campuchia, đường biên giới dài khoảng 40,5 km. Phía Đông giáp thị xã Tân Châu, Phía Nam giáp ngã ba sông Hậu ở thành phố Châu Đốc.

Hầu hết diện tích huyện An Phú đều là đồng bằng, có nhiều nơi bị ngập úng thường xuyên.

Hằng năm, An Phú chịu ảnh hưởng của mùa lũ hay còn gọi mùa nước nổi. Khoảng từ tháng 7 âm lịch, mực nước trên song Mê Kông dâng cao, mưa nhiều kết hợp với lượng nước tích tự tại Biển Hồ của Campuchia tràn xuống hạ lưu làm gần như toàn bộ khu vực An Phú chìm trong biển nước, độ ngập trung bình khoảng 2-3 mét. Thời gian ngập lụt kéo dài khá lâu, thường là khoảng từ 4 đến 5 tháng nên có ảnh hưởng rất lớn đến tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Cộng đồng người Chăm tại An Phú thuộc cộng đồng Chăm Hồi giáoNam Bộ và có dân số đông nhất tỉnh An Giang. Tính đến cuối năm 2018 số hộ nghèo của huyện An Phú là 7.997 hô (chiếm 17,71%) gấp đôi số hộ nghèo của tỉnh An Giang theo tiếp cận đa chiều. Huyện An Phú với 3 % dân số là dân tộc Chăm (Chiếm 50% tổng số người dân tộc Chăm của tỉnh An Giang) đa phần là hộ nghèo có thu nhập thấp.

+ Đặc điểm về điều kiện sống và tiếp cận thông tin của hộ nghèo

Theo điều tra của Phòng LĐTB&XH huyện, tình hình về điều kiện sống, cụ thể là về nhà ở đầu giai

đoạn là 961 hộ thiếu hụt, chiếm tỷ lệ 41,32%/trên tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo thiếu hụt về nhà ở là 391 hộ thiếu hụt, chiếm tỷ lệ 22,43%/tổng số hộ cận nghèo. Trong đó, về chiều nhà ở chủ yếu của đa số các hộ nghèo có nhà bán kiên cố, số hộ có nhà kiên cố chiếm tỷ lệ nhỏ. Thực trạng về thiếu hụt chiều nhà ở trên địa bàn huyện là về diện tích nhà, đa phần là các nhà có diện tích từ $8m^2$ trở xuống, đây là một trong những tiêu chí khó thực hiện trong quá trình giảm chiều thiếu hụt về nhà ở.

+ Đặc điểm về việc làm:

Có việc làm ổn định là một trong những điều kiện để đảm bảo một cuộc sống đầy đủ, giúp các hộ nghèo có thể thoát nghèo một cách bền vững nhưng phần lớn các hộ nghèo, thậm chí là các hộ cận nghèo trên địa bàn xã tỷ lệ có việc làm ổn định chiếm tỷ lệ thấp. Nguyên nhân không có việc làm ổn đình đến từ yếu tố trình độ văn hóa, tay nghề, kỹ thuật không cao. Đa phần các thành viên trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo đều làm các công việc lao động phổ thông, lao động nông nghiệp, buôn bán nhỏ, làm nghề tự do như (chạy xe ôm, khuân vác) hoặc làm các công việc bán thời gian, mang tính thời vụ (phục vụ, tạp vụ tại các quán ăn; giúp việc nhà).

2. ĐẶC ĐIỂM VỀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ.

Chương trình "Giảm nghèo bền vững" của huyện An Phú tập trung thực thiện các chính sách ASXH, phát huy tốt vai trò của cả hệ thống chính để thực hiện chương trình; từng bước cải thiện và nâng cao mức sống của các hộ nghèo, gia đình chính sách, đảm bảo giảm nghèo bền vững. Số hộ nghèo của huyện giảm từ 6.710 hộ năm 2017 còn 5.675 hộ năm 2018, với đồng bào dân tộc Chăm mỗi năm giảm bình quân 1-2 %.

3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG.

Được huyện quan tâm tổ chức thực hiện các biện pháp tích cực, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Thông qua tác động hiệu quả việc thực hiện các chính sách giảm nghèo từ năm 2016 đến 2018 tỉ lệ nghèo của huyện đã hoàn thành các mục tiêu đề ra cụ thể giảm nghèo từ 1 – 2 %.

Đến nay huyện An Phú đã hoàn thành mục tiêu không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo. Hoạt động nghèo cũng đã thu hút sự hưởng ứng, chia sẽ, ủng hộ tích cực của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài huyện.

Chỉ tiêu thực hiện cho từng giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: (năm 2016 – 2017) tập trung nâng chuẩn về thu nhập và các chiều thiếu hụt cho 1.100 hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo là 1,94% trên tổng số hộ dân;

+ Giai đoạn 2: (năm 2018 – 2019) tập trung nâng chuẩn về thu nhập và các chiều thiếu hụt cho hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo là 2,17% trên tổng số hộ dân;

+ Năm 2020 tập trung nâng chuẩn số hộ nghèo phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình (dự kiến hộ phát sinh tỷ lệ 0,1%/năm/tổng số hộ dân).

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM Ở HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Cùng với toàn tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện An Phú quyết tâm chính trị rất cao trong công cuộc giảm nghèo bền vững với những quan điểm, tư tưởng và phương thức thực hiện rất rõ ràng:

* Giáo dục ý thức và tầm quan trọng của việc vươn lên thoát nghèo.

* Nâng cao trình độ văn hóa, khả năng hiểu biết về kiến thức sản xuất - kinh doanh; khả năng phát triển kinh tế của mỗi hộ nghèo trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh; khả năng tiếp thu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

* Giáo dục hướng dẫn về việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành nghề mới, sản phẩm mới, dịch vụ mới phù hợp với yêu cầu thị trường đòi hỏi.

Trong quá trình giáo dục đào tạo cho hộ nghèo, cần kiểm tra, đánh giá khả năng tiếp thu nhận thức của họ như thế nào để có biện pháp khắc phục kịp thời tình trạng lâu nay chính quyền địa phương có tổ chức đào tạo nhưng còn mang tính hình thức thể hiện "phong trào" của chủ trương, chính sách nhưng trên thực tế chưa mang lại hiệu quả thiết thực.

Tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước về giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc huyện An Phú.

+ Chính sách hỗ trợ vay vốn uweu đãi vfa tín dụng nhỏ

+ Chính sách hỗ trợ y tế

+ Chính sách hỗ trợ giáo dục – đào tạo

+ Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động

+ Chính sách hỗ trợ về điều kiện sống

+ Chính sách trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin

+ Triển khai và nhân rộng các mô hình giảm nghèo

5. KẾT LUẬN

Thực tiễn trong những năm qua, hoạt động GNBV trên địa bàn và huyện An Phú nói chung và đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn huyện nói riêng đã thu được những kết quả bước đầu rất quan trọng, góp phần tích cực thực hiện thành công các mục tiêu giảm nghèo, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững trật tự an ninh chính trị, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tuy nhiên, những thành tựu đó mới chỉ là bước đầu và chưa bền vững. Do đó, hoàn thiện QLNN về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang đang là một vấn đề cần thiết và cấp bách.

Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu của chương trình giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và các năm tiếp theo, đối với huyện An Phú, trước hết cần phải khắc phục được những tồn tại, đồng thời đòi hỏi các cấp ủy Đảng, Chính quyền, các ban ngành đoàn thể và nhân dân trong toàn huyện cần có quyết tâm cao tạo nên sức mạnh tổng hợp, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện công tác giảm nghèo bền vững.

- Cần ban hành các chính sách hỗ trợ về các tiêu chí cho các hộ nghèo vừa thoát ra khỏi chương trình để tránh các trường hợp tái nghèo và phát sinh nghèo. Có chính sách, mô hình giúp đỡ, hỗ trợ thường xuyên trong vòng từ 1 – 2 năm sao khi thoát nghèo đối với các hộ vừa mới ra khỏi chương trình, giao nhiệm vụ cụ thể cho các các đoàn thể chính trị - xã hội và ban điều hành khu phố đối với từng trường hợp cụ thể từ đó kịp thời nắm bắt thông tin và kịp thời đưa ra giải pháp nhằm giúp đỡ các hộ vừa thoát nghèo được giảm nghèo bền vững.

- Cần ban hành các chính sách, quy định của Nhà nước về đối tượng hộ nghèo đặc thù thuộc các trường hợp đặc biệt như: già cả neo đơn, bệnh tật, hộ đơn thân nuôi con còn nhỏ, tàn tật; đó là những đối tượng không có điều kiện và khả năng thoát nghèo được tách ra khỏi diện hộ nghèo để được xét hưởng trợ cấp thường xuyên, ổn định cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Niên giám thống kê năm 2017, Chi cục thống kê huyện An Phú – Tỉnh An Giang
2. Phòng lao động thương binh & xã hội huyện An Phú- tỉnh An Giang, Bảng tổng hợp kết quả rà soát số liệu xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015-2017.

Tác giả chịu trách nhiệm bài viết :

Họ & tên: Lương Văn Đa Ra

Đơn vị: Doanh nghiệp tư nhân

Điện thoại: 0913.686.439

Email: camdodara@gmail.com

XÁC NHẬN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

……
……
……
……
……
……

TS. HOÀNG VĂN LONG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
www.hcmute.edu.vn